Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
114	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	299
115	Số trang trại năm 2010 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2010 by kinds of activity and by province*	301
116	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	304
117	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity*	305
118	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province*	306
119	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	308
120	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product*	309
121	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	310
122	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	311
123	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	312
124	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	313
125	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	314
126	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Area and production of cereals*	315
127	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	316

128 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương - *Production of cereals by province* 318
129 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province 320
130 Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy* 322
131 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province* 323
132 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province* 325
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province* 327
134 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương - *Planted area of spring paddy by province* 329
135 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương - *Yield of spring paddy by province* 331
136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương - *Production of spring paddy by province* 333
137 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương - *Planted area of autumn paddy by province* 335
138 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 336
139 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương - *Production of autumn paddy by province* 337
140 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 338
141 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 340
142 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 342
143 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 344
144 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 346
145 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 348
146 Diện tích khoai lang phân theo địa phương - *Planted area of sweet potatoes by province* 350
147 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương - *Production of sweet potatoes by province* 352
148 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 354
149 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 356
150 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 358
151 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 360
152 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 362
153 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 364
154 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 366

155 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 367

156 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 368

157 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 369

158 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 370

159 Số lượng gia súc và gia cầm - *Livestock population* 371

160 Số lượng trâu phân theo địa phương - *Number of buffaloes by province* 372

161 Số lượng bò phân theo địa phương - *Number of cattles by province* 374

162 Số lượng lợn phân theo địa phương - *Number of pigs by province* 376

163 Số lượng gia cầm phân theo địa phương - *Number of poultry by province* 378

164 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 380

165 Diện tích rừng trồng tập trung - *Area of concentrated planted forest* 381

166 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 382

167 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 384

168 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity 385

169 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of forestry at constant 1994 prices by province 386

170 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 388

171 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương - *Area of fired forest by province* 390

172 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 392

173 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 394

174 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 395

175 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 397

176 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 398

177 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 399

178 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity 400

179 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of fishing at constant 1994 prices by province 401

180 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 403

181 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 404

182 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 406

183 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 407

184 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 409

185 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 410

186 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 411

187 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 413

188 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 415

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuận loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

114 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114362**	**116222**	**120699**	**135437**	**145880**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10960**	**16085**	**17318**	**20581**	**23574**
Hà Nội	462	490	2511	3207	3561
Hà Tây	844	1782			
Vĩnh Phúc	525	832	946	1327	1953
Bắc Ninh	1757	1859	1962	2477	2679
Quảng Ninh	1323	1352	1440	2161	2253
Hải Dương	619	927	1179	1229	2523
Hải Phòng	1043	1474	1631	2011	2209
Hưng Yên	1105	2264	2402	2414	2384
Thái Bình	1182	2920	2989	3281	3376
Hà Nam	273	558	572	560	574
Nam Định	1134	997	963	1170	1265
Ninh Bình	693	630	723	744	797
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4545**	**4135**	**4423**	**4680**	**6108**
Hà Giang	173	158	169	204	211
Cao Bằng	54	57	57	49	55
Bắc Kạn	24	40	10	8	8
Tuyên Quang	99	54	54	81	95
Lào Cai	129	257	253	260	252
Yên Bái	1030	319	307	409	438
Thái Nguyên	662	584	638	702	923
Lạng Sơn	126	31	26	31	25
Bắc Giang	1364	1624	1785	1281	2369
Phú Thọ	489	470	555	892	935
Điện Biên	113	138	152	168	198
Lai Châu	25	116	120	221	223
Sơn La	120	89	111	114	114
Hòa Bình	137	198	186	260	262
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16788**	**18215**	**18202**	**20420**	**21491**
Thanh Hóa	3359	3655	3687	3963	4146
Nghệ An	1072	1079	1133	1723	1859
Hà Tĩnh	340	447	478	1237	1218
Quảng Bình	700	849	943	1325	1587
Quảng Trị	746	957	911	1060	902
Thừa Thiên - Huế	489	490	497	546	591

114 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	260	328	328	328	332
Quảng Nam	916	948	994	994	1165
Quảng Ngãi	353	322	363	376	377
Bình Định	1124	1093	1019	1019	1039
Phú Yên	2701	2735	2661	2661	2702
Khánh Hòa	1784	2498	2430	2430	1952
Ninh Thuận	1048	930	756	756	814
Bình Thuận	1896	1884	2002	2002	2807
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9623**	**8876**	**9481**	**8835**	**8932**
Kon Tum	373	463	528	575	605
Gia Lai	2107	2128	2194	2349	2 386
Đắk Lắk	1391	902	1198	1481	1 492
Đắk Nông	3774	4592	4664	3514	3 501
Lâm Đồng	1978	791	897	916	948
Đông Nam Bộ - *South East*	**15864**	**14077**	**13792**	**15174**	**15945**
Bình Phước	5527	4438	4468	5600	5657
Tây Ninh	2371	2053	2086	2070	2411
Bình Dương	1913	1876	1747	1776	1873
Đồng Nai	3118	3240	3387	3183	3231
Bà Rịa - Vũng Tàu	967	658	691	715	718
TP. Hồ Chí Minh	1968	1812	1413	1830	2055
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56582**	**54834**	**57483**	**65747**	**69830**
Long An	7691	2994	3336	3435	3 454
Tiền Giang	1989	2213	2995	2987	3034
Bến Tre	3308	3479	3777	4114	4855
Trà Vinh	2584	2601	2290	1807	1820
Vĩnh Long	371	381	405	529	519
Đồng Tháp	4687	4319	4619	5096	5097
An Giang	8403	6180	7464	14500	17273
Kiên Giang	6876	9060	9269	9560	9855
Cần Thơ	35	305	315	373	651
Hậu Giang	45	51	51	60	94
Sóc Trăng	4757	6386	6442	6049	6130
Bạc Liêu	12386	13336	13014	13760	13432
Cà Mau	3450	3529	3506	3477	3616

115 Số trang trại năm 2010 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2010 by kinds of activity and province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**145880**	**42613**	**25655**	**23558**	**37142**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**23574**	**276**	**555**	**10277**	**5251**
Hà Nội	3561	72	127	1664	566
Vĩnh Phúc	1953	16	28	679	372
Bắc Ninh	2679	4		1339	504
Quảng Ninh	2253	2	155	137	1066
Hải Dương	2523		36	685	263
Hải Phòng	2209	29	10	776	883
Hưng Yên	2384	11	68	1384	205
Thái Bình	3376	44	9	2388	562
Hà Nam	574	11	2	282	111
Nam Định	1265	31	2	644	549
Ninh Bình	797	56	118	299	170
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6108**	**173**	**1365**	**1926**	**467**
Hà Giang	211		139	15	20
Cao Bằng	55	30	4	5	
Bắc Kạn	8		4	1	
Tuyên Quang	95	3	13	18	3
Lào Cai	252	26	61	9	7
Yên Bái	438	7	27	119	67
Thái Nguyên	923	2	10	618	23
Lạng Sơn	25		4	14	1
Bắc Giang	2369	1	988	659	117
Phú Thọ	935	14	45	202	194

115 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2010 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2010 by kinds of activity and province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Điện Biên	198	7	12	74	12
Lai Châu	223	31	11	53	3
Sơn La	114	5	17	87	
Hòa Bình	262	47	30	52	20
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**21491**	**5291**	**4381**	**3173**	**3690**
Thanh Hóa	4146	1281	234	417	590
Nghệ An	1859	542	121	230	313
Hà Tĩnh	1218	31	94	495	217
Quảng Bình	1587	45	786	159	206
Quảng Trị	902	126	419	106	91
Thừa Thiên - Huế	591	37	219	83	99
Đà Nẵng	332	14	1	60	143
Quảng Nam	1165	122	46	242	193
Quảng Ngãi	377	27	9	68	113
Bình Định	1039	16	242	259	239
Phú Yên	2702	1409	162	156	709
Khánh Hòa	1952	1306	137	135	324
Ninh Thuận	814	81	35	511	179
Bình Thuận	2807	254	1876	252	274
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8932**	**1300**	**6379**	**812**	**63**
Kon Tum	605	56	497	24	7
Gia Lai	2386	544	1708	113	3
Đắk Lắk	1492	258	839	245	18
Đắk Nông	3501	314	2984	28	15
Lâm Đồng	948	128	351	402	20

115 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2010 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2010 by kinds of activity and province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đông Nam Bộ - *South East*	**15945**	**1078**	**9623**	**4089**	**777**
Bình Phước	5657	14	5422	144	8
Tây Ninh	2411	728	1259	244	48
Bình Dương	1873	5	1396	426	6
Đồng Nai	3231	222	1175	1581	151
Bà Rịa - Vũng Tàu	718	26	351	211	118
TP. Hồ Chí Minh	2055	83	20	1483	446
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**69830**	**34495**	**3352**	**3281**	**26894**
Long An	3454	2549	1	827	38
Tiền Giang	3034	463	1455	501	568
Bến Tre	4855	731	1024	924	2156
Trà Vinh	1820	303		151	1265
Vĩnh Long	519	141	95	125	151
Đồng Tháp	5097	3625	493	332	514
An Giang	17273	12805	48	218	3531
Kiên Giang	9855	8610	203	19	701
Cần Thơ	651	266	20	54	276
Hậu Giang	94				4
Sóc Trăng	6130	3089	13	113	2716
Bạc Liêu	13432	1836		11	11452
Cà Mau	3616	77		6	3522

116 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	129087,9	101043,7	24907,6	3136,6
2001	130115,3	101403,1	25439,1	3273,1
2002	144947,2	111171,8	30500,7	3274,7
2003	153865,6	116065,7	34367,2	3432,7
2004	172387,5	131551,9	37236,2	3599,4
2005	183213,6	134754,5	45096,8	3362,3
2006	197700,7	145807,7	48333,1	3559,9
2007	236750,4	175007,0	57618,4	4125,0
2008	377238,6	269337,6	102200,9	5700,1
2009	430221,6	306648,4	116576,7	6996,5
Sơ bộ - *Prel.* 2010	528738,9	390767,9	129679,0	8292,0
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2000	100,0	78,3	19,3	2,4
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,0	2,3
2003	100,0	75,5	22,3	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,6	24,6	1,8
2006	100,0	73,8	24,4	1,8
2007	100,0	73,9	24,4	1,7
2008	100,0	71,4	27,1	1,5
2009	100,0	71,3	27,1	1,6
Sơ bộ - *Prel.* 2010	100,0	73,9	24,5	1,6

117 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	112088,2	90858,2	18481,9	2748,1
2001	114961,8	92907,0	19254,8	2800,0
2002	122116,9	98060,7	21166,6	2889,6
2003	127611,4	101786,3	22867,6	2957,5
2004	132840,4	106422,5	23391,0	3026,9
2005	137054,9	107897,6	26050,5	3106,8
2006	142642,6	111613,0	27838,9	3190,6
2007	147764,7	115374,8	29114,1	3275,8
2008	158108,3	123391,2	31326,3	3390,8
2009	162593,1	124462,5	34627,5	3503,0
Sơ bộ - *Prel.* 2010	169503,2	129382,7	36508,2	3612,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,4	106,9	102,7
2007	103,6	103,4	104,6	102,7
2008	107,0	106,9	107,6	103,5
2009	102,8	100,9	110,5	103,3
Sơ bộ - *Prel.* 2010	104,2	104,0	105,4	103,1

118 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**137054,9**	**147764,7**	**158108,3**	**162593,1**	**169503,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25099,2**	**26813,1**	**28296,3**	**28446,9**	**29865,6**
Hà Nội	1249,0	1301,5	5875,7	5883,2	6257,6
Hà Tây	3613,8	3814,4			
Vĩnh Phúc	1637,3	1735,9	1658,2	1686,7	1941,4
Bắc Ninh	1594,5	1584,7	1659,7	1731,5	1797,1
Quảng Ninh	965,8	955,9	957,1	961,7	954,6
Hải Dương	2878,2	2988,6	3089,3	2997,3	3053,5
Hải Phòng	1994,8	2162,0	2289,8	2373,1	2456,1
Hưng Yên	2327,5	2571,9	2669,7	2527,7	2628,4
Thái Bình	3817,0	4025,6	4218,5	4419,8	4629,0
Hà Nam	1218,9	1359,2	1422,2	1411,4	1519,0
Nam Định	2544,5	2899,9	2981,8	2945,5	3050,1
Ninh Bình	1257,9	1413,5	1474,3	1509,0	1578,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**13253,2**	**15490,1**	**16143,5**	**16580,3**	**17379,1**
Hà Giang	709,7	808,1	842,5	898,8	952,1
Cao Bằng	714,7	669,7	677,1	683,7	736,8
Bắc Kạn	354,5	419,8	420,0	443,1	445,8
Tuyên Quang	790,3	896,9	966,7	1040,1	1119,9
Lào Cai	613,6	654,0	682,1	733,3	760,9
Yên Bái	756,1	851,9	887,4	917,6	950,0
Thái Nguyên	1297,4	1553,1	1702,2	1755,4	1829,4
Lạng Sơn	956,1	1028,4	1081,1	1134,5	1173,2
Bắc Giang	2427,9	3456,8	3512,2	3301,1	3715,7
Phú Thọ	1561,0	1621,4	1703,1	1762,3	1892,3
Điện Biên	442,1	504,0	530,7	575,7	600,5
Lai Châu	292,6	321,2	334,1	358,2	373,4
Sơn La	1437,9	1693,8	1742,7	1896,2	1717,9
Hòa Bình	899,3	1011,0	1061,6	1080,3	1111,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**20967,4**	**22710,4**	**23837,8**	**24517,0**	**25030,0**
Thanh Hóa	3943,6	4329,2	4425,3	4517,9	4543,4
Nghệ An	3704,6	3904,4	4187,6	4290,9	4354,5
Hà Tĩnh	1689,5	1613,2	1850,2	1902,6	1822,9
Quảng Bình	763,7	818,8	881,1	926,6	942,2
Quảng Trị	880,1	960,0	965,3	968,8	975,2
Thừa Thiên - Huế	736,6	790,2	789,8	822,7	844,3

118 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	219,1	198,8	196,4	204,0	205,9
Quảng Nam	1568,1	1688,6	1674,5	1650,7	1732,7
Quảng Ngãi	1489,9	1587,2	1562,5	1590,1	1665,3
Bình Định	1956,7	2192,0	2364,8	2502,1	2647,1
Phú Yên	1110,4	1199,0	1197,3	1200,6	1271,5
Khánh Hòa	723,6	858,7	958,1	1045,6	1071,7
Ninh Thuận	592,7	849,0	909,8	946,0	929,2
Bình Thuận	1588,8	1721,3	1875,1	1948,4	2024,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16139,8**	**18622,2**	**20949,7**	**21991,3**	**23264,5**
Kon Tum	750,2	911,0	1019,3	1034,2	1128,3
Gia Lai	3320,9	4025,5	4348,3	4631,7	4895,7
Đắk Lắk	5323,9	5695,0	6846,3	6740,5	6985,2
Đắk Nông	1878,0	2118,0	2380,7	2423,7	2464,7
Lâm Đồng	4866,8	5872,7	6355,1	7161,2	7790,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**13866,9**	**15494,7**	**16451,8**	**17290,3**	**17885,2**
Bình Phước	1956,4	2202,0	2356,7	2432,7	2574,6
Tây Ninh	2992,9	3374,3	3630,5	3829,9	3985,3
Bình Dương	1368,5	1516,1	1590,9	1671,4	1727,5
Đồng Nai	4747,9	5111,4	5442,9	5705,3	5905,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1307,8	1495,0	1576,4	1723,4	1691,1
TP. Hồ Chí Minh	1493,4	1795,9	1854,4	1927,6	2000,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**47728,4**	**48634,2**	**52429,2**	**53767,3**	**56078,8**
Long An	3899,7	4037,5	4473,9	4675,9	5055,1
Tiền Giang	5153,0	5511,0	5742,8	6092,8	6347,6
Bến Tre	2941,3	2786,2	2877,1	3031,8	3083,2
Trà Vinh	3368,6	3488,2	3706,7	3795,6	3986,9
Vĩnh Long	3580,2	3680,5	3897,6	4095,5	4238,3
Đồng Tháp	5354,9	5714,2	6098,1	6199,9	6417,4
An Giang	6446,4	6460,9	7065,1	6952,8	7280,6
Kiên Giang	5410,4	5581,9	6280,3	6404,9	6717,8
Cần Thơ	2686,6	2539,1	2564,3	2462,7	2508,2
Hậu Giang	2844,9	2647,2	2895,5	2740,1	2875,5
Sóc Trăng	3674,7	3683,6	4019,7	4323,9	4564,7
Bạc Liêu	1381,3	1492,1	1642,1	1733,8	1730,6
Cà Mau	986,4	1011,8	1166,0	1257,6	1272,9

119 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
2004	106422,5	63620,6	8284,0	25612,4	7354,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7
2006	111613,0	64185,9	9386,9	28421,7	8005,6
2007	115374,8	65194,0	10174,5	29579,6	8789,0
2008	123391,2	70125,5	10584,6	31637,7	9378,3
2009	124462,5	69959,4	10965,9	32165,4	9676,1
Sơ bộ - *Prel.* 2010	129382,7	71954,0	11874,6	33913,1	9908,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
2004	104,6	104,2	103,2	105,9	104,8
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,4	100,5	105,1	111,1	100,8
2007	103,4	101,6	108,4	104,1	109,8
2008	106,9	107,6	104,0	107,0	106,7
2009	100,9	99,8	103,6	101,7	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2010	104,0	102,9	108,3	105,4	105,4

120 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm

Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	18481,9	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19254,8	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21166,6	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22867,6	14419,6	4071,8	3900,6
2004	23391,0	16139,8	3456,1	3315,9
2005	26050,5	18581,7	3517,9	3469,0
2006	27838,9	20164,8	3619,3	3571,0
2007	29114,1	20920,5	3781,6	3928,5
2008	31326,3	21866,5	4695,5	4187,6
2009	34627,5	23912,2	5539,0	4578,1
Sơ bộ - *Prel.* 2010	36508,2	23917,1	6717,5	5255,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
2004	102,3	111,9	84,9	85,0
2005	111,4	115,1	101,8	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
2007	104,6	103,7	104,5	110,0
2008	107,6	104,5	124,2	106,6
2009	110,5	109,4	118,0	109,3
Sơ bộ - *Prel.* 2010	105,4	100,0	121,3	114,8

121 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
	Triệu đồng - *Mill. dongs*	
2004	21,1	42,5
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2005	112,1	111,6
2006	112,0	116,7
2007	119,4	121,6
2008	139,0	114,9
2009	103,7	112,5
2010	120,0	119,2

122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	857,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
Sơ bộ - *Prel.* 2010	13925,4	11110,3	8641,4	800,2	2815,1	1987,4	776,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
2004	101,5	101,3	100,8	102,6	102,8	102,9	103,1
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
Sơ bộ - *Prel.* 2010	100,9	100,6	101,3	106,2	102,0	102,7	100,3

123 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha ***- Thous. ha***			
2000	7666,3	730,2	302,3	18,6	244,9	124,1
2001	7492,7	729,5	290,7	27,7	244,6	140,3
2002	7504,3	816,0	320,0	34,1	246,7	158,6
2003	7452,2	912,7	313,2	27,8	243,8	165,6
2004	7445,3	991,1	286,1	28,0	263,7	183,8
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
Sơ bộ - *Prel.* 2010	7513,7	1126,9	266,3	9,1	231,0	197,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	100,2	105,6	87,8	87,7	98,9	96,1
2001	97,7	99,9	96,2	148,9	99,9	113,1
2002	100,2	111,9	110,1	123,1	100,9	113,0
2003	99,3	111,9	97,9	81,5	98,8	104,4
2004	99,9	108,6	91,3	100,7	108,2	111,0
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	98,1	165,5	96,0	76,5
Sơ bộ - *Prel.* 2010	101,0	103,5	100,3	94,8	94,3	134,6

124 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2000	42,4	27,5	497,7	10,1	14,5	12,0
2001	42,9	29,6	504,2	12,1	14,8	12,4
2002	45,9	30,8	535,0	11,7	16,2	13,0
2003	46,4	34,4	538,1	12,6	16,7	13,3
2004	48,6	34,6	547,0	10,0	17,8	13,4
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
Sơ bộ - *Prel.* 2010	53,2	40,9	598,8	14,6	21,0	15,0
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	103,4	108,4	96,5	96,2	113,3	105,3
2001	101,0	107,9	101,3	119,8	102,1	103,3
2002	107,1	103,9	106,1	96,7	109,5	104,8
2003	101,1	111,7	100,6	107,7	103,1	102,3
2004	104,7	100,7	101,7	79,4	106,5	100,6
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
Sơ bộ - *Prel.* 2010	101,5	102,0	101,9	115,9	100,5	102,7

125 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2000	32529,5	2005,9	15044,3	18,8	355,3	149,3
2001	32108,4	2161,7	14656,9	33,6	363,1	173,7
2002	34447,2	2511,2	17120,0	40,0	400,4	205,6
2003	34568,8	3136,3	16854,7	35,1	406,2	219,7
2004	36148,9	3430,9	15649,3	28,0	469,0	245,9
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
Sơ bộ - *Prel.* 2010	39988,9	4606,8	15946,8	13,3	485,7	296,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	110,4	114,4	84,7	84,7	111,7	101,4
2001	99,4	107,8	97,4	178,7	102,2	116,3
2002	108,0	116,2	116,8	119,0	110,3	118,4
2003	100,6	124,9	98,5	87,8	101,4	106,9
2004	101,5	109,4	92,8	79,8	115,5	111,9
2005	99,1	110,4	95,5	85,4	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	56,3	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	49,7	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	151,3	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
Sơ bộ - *Prel.* 2010	102,7	105,4	102,2	109,9	95,1	138,0

126 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
Sơ bộ - *Prel.* 2010	8641,4	7513,7	1126,9	44596,6	39988,9	4606,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	102,7	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
Sơ bộ - *Prel.* 2010	101,3	101,0	103,5	102,9	102,7	105,4

127 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8383,4**	**8304,7**	**8542,2**	**8527,4**	**8641,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1274,6**	**1249,2**	**1251,7**	**1228,3**	**1247,8**
Hà Nội	53,8	52,1	232,6	225,3	229,7
Hà Tây	176,0	168,9			
Vĩnh Phúc	86,1	84,2	76,4	68,4	77,1
Bắc Ninh	82,2	81,0	78,7	77,2	76,9
Quảng Ninh	53,7	52,8	52,5	51,4	51,4
Hải Dương	138,4	133,1	131,3	130,9	132,2
Hải Phòng	89,9	87,2	85,0	84,3	83,5
Hưng Yên	89,5	89,6	90,9	88,4	90,5
Thái Bình	177,4	174,1	177,6	175,6	175,6
Hà Nam	78,7	78,4	78,1	76,5	78,8
Nam Định	163,1	160,2	161,3	163,0	163,9
Ninh Bình	85,8	87,6	87,3	87,3	88,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1033,5**	**1098,8**	**1118,8**	**1114,1**	**1124,7**
Hà Giang	79,6	79,5	83,4	84,1	84,4
Cao Bằng	65,8	68,2	70,0	67,8	69,0
Bắc Kạn	35,5	37,4	37,9	37,8	37,7
Tuyên Quang	60,3	63,2	61,4	60,4	62,0
Lào Cai	53,1	54,8	57,1	58,7	61,0
Yên Bái	55,5	57,3	57,0	59,7	63,6
Thái Nguyên	86,0	88,0	89,5	87,3	87,7
Lạng Sơn	67,9	68,3	69,9	70,1	69,8
Bắc Giang	127,3	126,2	125,5	123,4	124,5
Phú Thọ	93,5	93,4	91,0	87,7	89,5
Điện Biên	65,5	69,5	72,1	74,4	75,5
Lai Châu	46,5	48,0	48,8	48,9	49,2
Sơn La	119,9	168,5	177,9	178,0	175,1
Hòa Bình	77,1	76,5	77,3	75,8	75,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1370,6**	**1403,1**	**1430,5**	**1424,0**	**1428,4**
Thanh Hóa	317,5	313,8	315,2	311,8	309,7
Nghệ An	244,6	240,9	244,6	238,4	246,3
Hà Tĩnh	109,6	109,5	110,3	107,0	107,2
Quảng Bình	52,4	54,9	55,4	55,5	56,7
Quảng Trị	47,8	49,5	50,9	51,4	51,6
Thừa Thiên - Huế	52,3	52,0	52,5	54,7	55,3

127 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	8,8	8,8	8,9	8,7	8,1
Quảng Nam	94,9	95,8	98,2	99,1	98,4
Quảng Ngãi	84,1	84,6	84,4	83,3	83,1
Bình Định	119,3	119,8	123,3	121,9	120,9
Phú Yên	64,5	62,4	63,1	63,3	63,7
Khánh Hòa	40,0	47,0	51,4	51,9	50,3
Ninh Thuận	30,7	47,9	52,9	54,5	52,5
Bình Thuận	104,1	116,2	119,4	122,5	124,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**428,8**	**440,8**	**445,2**	**459,4**	**453,7**
Kon Tum	33,0	31,9	31,4	32,0	30,4
Gia Lai	120,4	125,2	123,8	127,1	127,0
Đắk Lắk	183,9	188,6	193,7	198,7	195,4
Đắk Nông	39,4	42,4	45,4	50,3	50,9
Lâm Đồng	52,1	52,7	50,9	51,3	50,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,7**	**393,0**	**396,5**	**394,4**	**378,5**
Bình Phước	22,2	19,9	19,9	22,2	21,3
Tây Ninh	152,5	149,6	158,5	161,7	160,2
Bình Dương	19,6	14,3	12,3	10,9	10,7
Đồng Nai	139,3	133,7	131,7	127,6	117,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,7	41,6	43,0	43,6	43,9
TP. Hồ Chí Minh	41,4	33,9	31,1	28,4	25,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3861,2**	**3719,8**	**3899,5**	**3907,2**	**4008,3**
Long An	432,5	433,0	462,1	467,6	475,9
Tiền Giang	255,3	251,0	249,5	251,1	248,2
Bến Tre	84,3	80,4	79,9	82,0	81,1
Trà Vinh	237,6	229,4	232,2	237,5	237,9
Vĩnh Long	203,9	159,3	178,5	177,9	171,3
Đồng Tháp	473,3	451,6	473,2	455,0	468,8
An Giang	539,5	530,8	576,0	566,5	599,9
Kiên Giang	595,8	582,9	609,2	622,2	641,1
Cần Thơ	232,8	208,8	219,6	209,9	210,4
Hậu Giang	230,2	190,9	205,0	193,2	212,4
Sóc Trăng	324,4	328,3	326,0	338,5	353,7
Bạc Liêu	141,8	150,1	155,2	166,6	168,8
Cà Mau	109,8	123,3	133,1	139,2	138,8

128 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39621,6**	**40247,4**	**43305,4**	**43323,4**	**44596,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6755,0**	**6875,5**	**7219,5**	**7105,4**	**7244,6**
Hà Nội	215,7	212,7	1288,8	1229,2	1239,7
Hà Tây	991,7	939,6			
Vĩnh Phúc	413,2	367,8	375,0	350,0	389,1
Bắc Ninh	444,6	429,6	450,1	453,7	450,4
Quảng Ninh	237,1	230,6	228,1	226,1	231,7
Hải Dương	797,0	762,5	779,2	792,8	777,7
Hải Phòng	466,9	469,3	485,5	498,4	499,2
Hưng Yên	537,1	535,1	561,7	546,3	563,2
Thái Bình	1033,3	1062,8	1154,2	1150,7	1153,7
Hà Nam	401,7	443,5	456,8	448,0	459,2
Nam Định	801,4	948,9	948,1	907,0	972,0
Ninh Bình	415,3	473,1	492,0	503,2	508,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3908,3**	**4293,9**	**4448,9**	**4569,3**	**4608,4**
Hà Giang	247,5	252,5	279,2	308,0	325,6
Cao Bằng	206,7	229,1	237,5	228,7	236,0
Bắc Kạn	127,4	148,5	152,2	151,9	156,3
Tuyên Quang	308,8	325,6	323,3	324,0	330,9
Lào Cai	182,1	199,8	199,1	220,9	227,6
Yên Bái	202,9	218,1	215,5	235,6	251,0
Thái Nguyên	377,3	399,2	417,2	407,3	419,0
Lạng Sơn	278,7	288,2	286,7	287,5	291,5
Bắc Giang	601,0	589,2	569,4	612,5	638,1
Phú Thọ	430,2	406,4	421,3	426,2	442,7
Điện Biên	176,6	188,0	202,7	213,4	221,6
Lai Châu	121,7	137,4	144,9	155,1	164,3
Sơn La	356,3	592,8	652,0	667,0	564,7
Hòa Bình	291,1	319,1	347,9	331,2	339,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6143,0**	**6583,4**	**6959,2**	**7020,9**	**7006,2**
Thanh Hóa	1481,7	1574,6	1635,8	1660,5	1612,3
Nghệ An	1040,7	1053,8	1157,7	1084,8	1082,7
Hà Tĩnh	486,9	388,1	490,9	486,8	441,9
Quảng Bình	236,5	235,1	261,4	264,8	254,1
Quảng Trị	205,8	220,1	226,2	220,6	224,1
Thừa Thiên - Huế	240,1	266,1	280,1	288,3	293,5

128 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	46,0	49,8	47,3	46,9	45,8
Quảng Nam	410,7	446,3	434,7	444,5	464,2
Quảng Ngãi	413,7	434,2	408,0	420,2	439,8
Bình Định	560,9	617,9	660,8	642,8	678,1
Phú Yên	328,3	337,4	312,1	342,1	358,6
Khánh Hòa	148,0	205,2	225,6	240,1	238,5
Ninh Thuận	117,1	215,0	248,4	265,7	231,3
Bình Thuận	426,6	539,8	570,2	612,8	641,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1680,4**	**1923,2**	**2015,3**	**2116,8**	**2211,9**
Kon Tum	98,1	105,1	105,6	105,8	105,9
Gia Lai	424,4	483,5	487,0	496,6	518,7
Đắk Lắk	746,4	881,6	947,4	988,0	1060,8
Đắk Nông	195,6	226,5	257,1	297,9	306,4
Lâm Đồng	215,9	226,5	218,2	228,5	220,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1646,7**	**1688,8**	**1763,8**	**1793,6**	**1756,0**
Bình Phước	64,0	61,5	59,8	68,8	67,2
Tây Ninh	622,2	674,3	736,2	753,6	768,3
Bình Dương	59,4	44,7	41,0	39,0	38,7
Đồng Nai	619,5	633,5	647,6	651,8	605,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,7	158,2	165,8	176,3	180,2
TP. Hồ Chí Minh	136,9	116,6	113,4	104,1	95,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19488,2**	**18882,6**	**20898,7**	**20717,4**	**21769,5**
Long An	1948,7	1977,2	2205,7	2178,1	2304,3
Tiền Giang	1314,0	1320,1	1336,5	1323,6	1332,8
Bến Tre	344,3	307,1	363,2	365,8	370,8
Trà Vinh	1052,1	953,6	1115,4	1102,8	1182,7
Vĩnh Long	974,5	812,8	898,3	913,9	925,8
Đồng Tháp	2642,3	2576,8	2759,0	2681,5	2808,1
An Giang	3218,4	3223,0	3599,4	3486,6	3760,8
Kiên Giang	2944,3	2977,3	3387,3	3397,9	3485,3
Cần Thơ	1237,7	1136,0	1203,5	1143,2	1194,6
Hậu Giang	1117,0	872,8	1029,1	1003,5	1096,3
Sóc Trăng	1643,7	1612,1	1752,9	1795,3	1953,3
Bạc Liêu	663,6	694,1	765,1	821,0	849,8
Cà Mau	387,6	419,7	483,3	504,2	504,9

129 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

Kg

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**480,9**	**477,9**	**508,8**	**503,6**	**513,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,0**	**357,6**	**370,7**	**362,2**	**366,4**
Hà Nội	68,8	65,9	201,9	189,9	188,9
Hà Tây	366,9	338,8			
Vĩnh Phúc	357,1	313,3	377,3	349,9	385,9
Bắc Ninh	448,6	425,6	442,1	442,0	435,5
Quảng Ninh	216,3	205,4	201,0	197,3	199,8
Hải Dương	472,9	449,9	458,1	464,5	454,1
Hải Phòng	263,3	259,8	266,2	270,8	268,7
Hưng Yên	483,4	477,2	498,8	484,1	497,4
Thái Bình	577,1	595,8	647,4	645,3	645,9
Hà Nam	507,6	562,5	580,5	569,8	584,0
Nam Định	433,0	518,6	519,2	496,1	531,1
Ninh Bình	464,8	528,0	547,8	559,4	564,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**361,9**	**390,2**	**404,5**	**412,6**	**412,6**
Hà Giang	363,1	358,2	389,8	424,8	442,5
Cao Bằng	409,4	450,5	465,2	447,4	459,9
Bắc Kạn	441,7	508,9	518,4	515,6	527,2
Tuyên Quang	433,6	452,6	446,9	446,8	454,0
Lào Cai	313,2	333,9	328,3	358,7	363,5
Yên Bái	282,0	298,1	292,2	317,6	336,3
Thái Nguyên	343,5	358,7	372,4	361,9	370,4
Lạng Sơn	384,9	395,8	392,4	392,1	396,3
Bắc Giang	390,9	380,4	366,3	393,4	409,0
Phú Thọ	331,6	311,3	321,2	323,7	334,8
Điện Biên	402,7	403,4	422,9	434,8	439,2
Lai Châu	341,2	377,1	393,9	417,6	429,7
Sơn La	351,2	564,1	610,9	618,1	516,8
Hòa Bình	345,0	365,6	447,2	421,2	427,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**330,1**	**351,5**	**370,2**	**372,3**	**370,0**
Thanh Hóa	431,2	460,8	479,9	487,8	473,3
Nghệ An	359,4	362,7	397,5	372,2	371,1
Hà Tĩnh	390,2	313,2	397,8	396,5	359,9
Quảng Bình	284,8	280,4	309,9	313,4	299,2
Quảng Trị	348,6	370,5	379,1	368,5	373,2
Thừa Thiên - Huế	223,8	246,2	258,2	265,1	269,0

129 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	57,1	58,8	54,4	52,4	49,5
Quảng Nam	291,8	315,7	306,6	312,4	325,7
Quảng Ngãi	341,9	357,4	335,3	345,2	360,9
Bình Định	379,6	416,9	444,8	432,2	455,2
Phú Yên	391,7	396,8	364,3	396,7	412,9
Khánh Hòa	132,7	180,4	196,3	207,3	204,2
Ninh Thuận	213,7	386,8	443,0	469,6	405,7
Bình Thuận	376,4	468,6	490,7	524,0	544,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**352,4**	**388,7**	**400,1**	**412,7**	**424,2**
Kon Tum	254,1	257,5	251,1	245,0	238,8
Gia Lai	361,3	394,5	389,2	387,7	398,7
Đắk Lắk	450,0	519,6	552,4	569,2	604,7
Đắk Nông	461,8	495,3	541,9	606,7	600,1
Lâm Đồng	191,8	195,2	185,6	192,1	182,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**133,0**	**127,3**	**128,9**	**126,8**	**120,6**
Bình Phước	80,0	73,4	69,7	78,6	75,2
Tây Ninh	599,3	640,4	694,2	706,1	714,5
Bình Dương	53,5	34,2	29,2	25,8	23,9
Đồng Nai	273,7	267,0	266,2	260,8	235,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	154,1	163,1	168,6	176,6	178,1
TP. Hồ Chí Minh	22,0	17,3	16,3	14,5	13,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1155,9**	**1108,0**	**1220,0**	**1204,5**	**1260,4**
Long An	1398,5	1394,5	1544,4	1516,5	1593,3
Tiền Giang	796,3	794,5	801,3	791,2	794,8
Bến Tre	270,4	242,8	288,3	291,2	295,1
Trà Vinh	1062,5	956,3	1114,5	1099,3	1175,8
Vĩnh Long	955,2	794,7	877,2	891,5	901,9
Đồng Tháp	1611,6	1557,4	1659,5	1609,0	1681,0
An Giang	1519,5	1510,1	1679,9	1623,5	1749,6
Kiên Giang	1817,7	1799,1	2025,5	2012,4	2046,0
Cần Thơ	1077,2	969,3	1019,1	961,8	997,9
Hậu Giang	1486,4	1156,5	1360,7	1323,9	1445,2
Sóc Trăng	1306,0	1263,1	1364,0	1388,3	1501,6
Bạc Liêu	816,4	830,5	902,8	958,2	979,3
Cà Mau	327,7	351,2	402,2	417,7	416,5

130 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
Sơ bộ - *Prel.* 2010	7513,7	3086,1	2436,0	1991,6	39988,9	19218,1	11595,7	9175,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	99,9	98,5	102,0	99,6	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
Sơ bộ - *Prel.* 2010	101,0	100,8	103,3	98,7	102,7	102,8	103,4	101,5

131 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7329,2**	**7192,5**	**7422,6**	**7437,2**	**7513,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1186,1**	**1153,2**	**1155,4**	**1155,5**	**1150,1**
Hà Nội	45,0	51,3	206,9	206,9	204,7
Hà Tây	162,2	155,4			
Vĩnh Phúc	69,6	57,9	60,5	60,5	59,3
Bắc Ninh	79,8	76,2	74,8	74,8	74,3
Quảng Ninh	47,2	45,6	45,0	45,0	44,7
Hải Dương	133,3	126,9	127,0	127,0	127,5
Hải Phòng	88,3	83,1	82,4	82,4	80,9
Hưng Yên	82,6	81,7	81,5	81,5	81,9
Thái Bình	167,4	168,3	167,1	167,1	166,4
Hà Nam	72,3	69,7	70,4	70,4	70,3
Nam Định	158,3	156,7	158,6	158,6	159,0
Ninh Bình	80,1	80,4	81,2	81,3	81,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**661,2**	**658,8**	**669,9**	**670,4**	**664,2**
Hà Giang	35,3	36,6	37,1	37,0	36,5
Cao Bằng	30,1	31,2	30,3	30,4	30,4
Bắc Kạn	20,9	21,2	21,5	21,8	21,8
Tuyên Quang	45,6	45,2	45,6	45,6	45,4
Lào Cai	28,4	28,3	29,1	29,1	29,9
Yên Bái	41,3	39,6	41,2	41,2	41,0
Thái Nguyên	70,1	68,9	69,9	69,9	69,8
Lạng Sơn	49,5	49,2	49,9	49,9	49,6
Bắc Giang	114,0	109,9	111,4	111,4	112,2
Phú Thọ	73,2	67,9	71,3	71,3	68,8
Điện Biên	40,0	43,2	44,9	44,9	46,4
Lai Châu	30,5	30,6	30,0	30,2	30,2
Sơn La	39,0	45,6	45,9	45,9	42,4
Hòa Bình	43,3	41,4	41,8	41,8	39,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1144,5**	**1191,8**	**1219,4**	**1221,0**	**1214,6**
Thanh Hóa	252,2	254,4	258,1	258,1	255,1
Nghệ An	180,2	183,1	184,7	184,4	183,4
Hà Tĩnh	98,5	100,5	100,5	100,5	99,1
Quảng Bình	48,2	50,2	50,8	50,8	52,1
Quảng Trị	44,9	47,1	48,1	48,1	48,0
Thừa Thiên - Huế	50,5	50,9	53,1	53,1	53,7

131 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	8,0	8,0	8,0	7,8	7,3
Quảng Nam	84,4	84,1	85,9	86,6	85,3
Quảng Ngãi	74,3	74,0	73,8	72,5	72,8
Bình Định	111,7	112,0	115,1	114,0	113,1
Phú Yên	58,3	56,6	56,7	56,7	56,8
Khánh Hòa	34,8	41,1	45,7	45,9	44,2
Ninh Thuận	17,0	33,4	37,9	39,2	37,8
Bình Thuận	81,5	96,4	101,0	103,3	105,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,2**	**205,2**	**211,3**	**215,6**	**217,1**
Kon Tum	23,3	23,2	23,4	23,8	22,4
Gia Lai	64,4	67,6	68,4	69,9	70,4
Đắk Lắk	57,4	70,2	75,8	76,7	79,6
Đắk Nông	13,3	11,4	11,5	11,8	10,9
Lâm Đồng	33,8	32,8	32,2	33,4	33,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**318,9**	**300,4**	**307,7**	**304,7**	**297,2**
Bình Phước	14,5	13,6	14,3	14,8	14,6
Tây Ninh	144,6	142,5	152,2	154,4	154,4
Bình Dương	18,6	13,7	11,7	10,4	10,1
Đồng Nai	79,5	75,5	75,0	73,2	69,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,3	22,3	24,1	24,7	24,3
TP. Hồ Chí Minh	40,4	32,8	30,4	27,2	24,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3826,3**	**3683,1**	**3858,9**	**3870**	**3970,5**
Long An	429,3	428,4	457,0	463,6	470,7
Tiền Giang	251,9	246,8	244,9	246,4	243,5
Bến Tre	83,5	79,7	79,2	81,1	80,2
Trà Vinh	232,4	224,0	226,9	231,9	232,7
Vĩnh Long	203,1	158,3	177,4	176,7	170,0
Đồng Tháp	467,7	447,1	468,1	450,8	465,1
An Giang	529,7	520,3	564,5	557,3	590,1
Kiên Giang	595,8	582,9	609,2	622,1	641,0
Cần Thơ	232,0	207,9	218,6	208,8	209,4
Hậu Giang	228,4	189,3	202,9	191,2	210,6
Sóc Trăng	321,6	325,4	322,3	334,6	350,0
Bạc Liêu	141,3	149,9	155,0	166,5	168,7
Cà Mau	109,6	123,1	132,9	139,0	138,5

132 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,9**	**49,9**	**52,3**	**52,4**	**53,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**56,1**	**58,9**	**58,8**	**59,2**
Hà Nội	42,1	42,5	57,0	55,8	55,1
Hà Tây	57,2	56,5			
Vĩnh Phúc	50,5	45,8	52,1	53,5	53,1
Bắc Ninh	54,9	53,6	57,8	59,5	59,2
Quảng Ninh	45,5	45,1	44,8	45,2	46,4
Hải Dương	58,1	57,7	59,7	60,9	59,2
Hải Phòng	52,0	53,9	57,3	59,3	60,0
Hưng Yên	61,4	61,1	63,0	62,7	62,8
Thái Bình	58,6	61,5	65,7	66,2	66,4
Hà Nam	51,8	57,6	59,7	59,5	59,4
Nam Định	49,4	59,7	59,3	56,1	59,8
Ninh Bình	49,6	56,1	58,2	59,5	59,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**43,3**	**43,0**	**44,1**	**45,5**	**46,4**
Hà Giang	43,9	45,0	45,7	50,1	52,6
Cao Bằng	36,6	39,2	39,9	39,1	40,2
Bắc Kạn	41,9	43,6	44,2	44,1	45,0
Tuyên Quang	54,6	55,5	56,8	57,3	57,4
Lào Cai	41,4	44,0	41,8	44,1	42,4
Yên Bái	41,0	42,9	43,0	45,2	45,5
Thái Nguyên	46,0	46,2	48,3	48,5	49,2
Lạng Sơn	40,2	40,5	39,0	38,9	39,3
Bắc Giang	48,8	48,2	47,2	51,3	52,9
Phú Thọ	48,6	45,2	48,9	50,9	51,2
Điện Biên	31,9	31,2	32,0	32,7	33,3
Lai Châu	30,4	33,1	34,2	37,1	38,3
Sơn La	32,9	29,3	32,6	33,3	34,5
Hòa Bình	44,8	46,0	50,0	47,4	48,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**46,7**	**48,5**	**50,5**	**51,1**	**50,7**
Thanh Hóa	49,1	52,7	55,2	56,3	54,7
Nghệ An	45,6	46,7	51,0	48,7	46,2
Hà Tĩnh	46,1	36,0	46,4	46,5	41,8
Quảng Bình	46,0	43,2	47,8	47,9	45,1
Quảng Trị	44,5	46,1	46,3	44,3	45,0
Thừa Thiên - Huế	46,5	51,6	54,0	53,2	53,5

132 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	52,3	56,5	53,3	53,8	56,3
Quảng Nam	43,5	47,0	44,3	45,5	47,9
Quảng Ngãi	49,4	51,5	48,0	51,0	53,3
Bình Định	47,2	51,7	53,8	53,0	56,4
Phú Yên	54,1	56,9	52,0	57,6	60,0
Khánh Hòa	40,3	47,2	47,1	49,7	51,2
Ninh Thuận	47,0	51,9	52,8	54,5	48,9
Bình Thuận	40,9	45,1	46,5	48,9	50,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37,3**	**42,2**	**44,3**	**46,3**	**48,2**
Kon Tum	28,2	32,2	33,1	32,5	34,7
Gia Lai	36,3	41,3	42,8	41,2	44,2
Đắk Lắk	41,2	46,1	48,7	55,0	56,4
Đắk Nông	38,9	43,6	45,3	51,9	55,5
Lâm Đồng	38,4	42,4	44,6	45,1	44,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**38,0**	**41,3**	**42,8**	**43,8**	**44,9**
Bình Phước	27,2	30,3	29,0	30,7	31,4
Tây Ninh	40,5	45,0	46,3	46,5	47,9
Bình Dương	30,9	31,7	34,0	36,3	37,1
Đồng Nai	40,9	43,0	44,4	46,2	46,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	34,9	35,5	38,6	39,1
TP. Hồ Chí Minh	33,1	34,4	36,5	36,8	38,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50,4**	**50,7**	**53,6**	**53,0**	**54,3**
Long An	45,1	45,5	47,7	46,6	48,3
Tiền Giang	51,7	52,9	53,9	53,1	54,1
Bến Tre	40,9	38,2	45,6	44,7	45,8
Trà Vinh	44,3	41,5	47,9	46,4	49,7
Vĩnh Long	47,9	51,2	50,5	51,6	54,3
Đồng Tháp	55,7	56,9	58,1	58,8	59,8
An Giang	59,3	60,4	62,2	61,4	62,6
Kiên Giang	49,4	51,1	55,6	54,6	54,4
Cần Thơ	53,2	54,4	54,8	54,5	56,8
Hậu Giang	48,6	45,7	50,3	52,0	51,7
Sóc Trăng	50,8	49,2	54,0	53,2	55,4
Bạc Liêu	46,8	46,2	49,3	49,3	50,3
Cà Mau	35,3	34,1	36,3	36,2	36,4

133 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35832,9**	**35942,7**	**38729,8**	**38950,2**	**39988,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6398,4**	**6500,7**	**6790,2**	**6796,8**	**6803,4**
Hà Nội	189,6	184,2	1177,8	1154,1	1127,3
Hà Tây	928,4	877,8			
Vĩnh Phúc	351,4	316,2	301,5	323,6	314,6
Bắc Ninh	437,8	420,6	440,3	444,9	439,7
Quảng Ninh	214,9	209,2	204,1	203,3	207,5
Hải Dương	774,1	741,9	757,7	773,5	755,3
Hải Phòng	459,3	461,4	475,9	488,3	485,5
Hưng Yên	506,8	491,1	514,5	511,0	514,6
Thái Bình	981,6	1014,8	1105,2	1105,8	1104,4
Hà Nam	374,8	407,1	416,3	419,1	417,4
Nam Định	782,6	931,8	929,0	889,1	951,6
Ninh Bình	397,1	444,6	467,9	484,1	485,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2864,6**	**2891,9**	**2903,9**	**3053,6**	**3081,0**
Hà Giang	154,8	161,7	167,3	185,3	192,0
Cao Bằng	110,3	119,8	124,6	118,9	122,1
Bắc Kạn	87,6	92,9	93,8	96,2	98,0
Tuyên Quang	248,9	252,4	256,6	261,3	260,7
Lào Cai	117,5	124,0	118,4	128,3	126,8
Yên Bái	169,5	178,2	170,2	186,2	186,7
Thái Nguyên	322,2	324,4	332,6	339,3	343,6
Lạng Sơn	198,9	199,2	191,8	194,1	194,7
Bắc Giang	556,7	539,5	518,4	571,6	593,2
Phú Thọ	355,4	324,2	331,8	362,8	352,3
Điện Biên	127,5	131,5	138,4	146,6	154,3
Lai Châu	92,8	99,9	104,7	111,9	115,8
Sơn La	128,3	148,8	148,5	152,8	146,2
Hòa Bình	194,2	195,4	206,8	198,3	194,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5342,5**	**5764,3**	**6114,9**	**6243,2**	**6154,1**
Thanh Hóa	1237,5	1340,1	1404,3	1452,7	1396,6
Nghệ An	822,1	846,8	934,3	898,8	846,4
Hà Tĩnh	454,2	363,7	466,5	467,8	414,1
Quảng Bình	221,5	215,8	240,1	243,4	234,8
Quảng Trị	200,0	213,5	218,3	213,0	215,8
Thừa Thiên - Huế	235,0	259,6	274,8	282,6	287,5

133 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	41,8	45,2	42,6	42,0	41,1
Quảng Nam	366,9	395,1	380,6	394,4	409,0
Quảng Ngãi	367,1	381,3	354,4	370,0	387,9
Bình Định	527,3	579,1	619,0	604,3	637,6
Phú Yên	315,5	322,0	294,6	326,8	340,7
Khánh Hòa	140,3	193,8	215,2	228,2	226,1
Ninh Thuận	79,9	173,2	200,3	213,6	184,8
Bình Thuận	333,4	435,1	469,9	505,6	531,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**717,3**	**866,3**	**935,2**	**999,1**	**1047,3**
Kon Tum	65,8	74,7	77,4	77,4	77,7
Gia Lai	233,7	279,2	292,8	288,2	310,9
Đắk Lắk	236,3	323,5	369,3	421,6	449,3
Đắk Nông	51,8	49,7	52,1	61,2	60,5
Lâm Đồng	129,7	139,2	143,6	150,7	148,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**1211,6**	**1240,6**	**1316,1**	**1334,3**	**1333,3**
Bình Phước	39,5	41,2	41,5	45,5	45,8
Tây Ninh	585,5	640,6	705,3	717,8	738,9
Bình Dương	57,4	43,4	39,8	37,8	37,5
Đồng Nai	325,2	324,6	333,1	337,9	323,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,4	77,9	85,5	95,3	95,0
TP. Hồ Chí Minh	133,6	112,9	110,9	100,0	92,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19298,5**	**18678,9**	**20669,5**	**20523,2**	**21569,8**
Long An	1934,2	1950,6	2178,1	2158,6	2275,8
Tiền Giang	1303,2	1306,7	1321,0	1308,0	1317,1
Bến Tre	341,4	304,8	361,1	362,7	367,6
Trà Vinh	1028,8	929,8	1086,7	1076,8	1156,0
Vĩnh Long	973,0	810,8	896,1	911,4	923,1
Đồng Tháp	2606,5	2544,4	2720,2	2650,4	2783,1
An Giang	3141,6	3142,9	3513,8	3421,5	3692,4
Kiên Giang	2944,3	2977,3	3387,2	3397,7	3485,1
Cần Thơ	1233,7	1131,6	1198,5	1138,1	1189,6
Hậu Giang	1109,2	865,1	1020,1	993,8	1088,0
Sóc Trăng	1634,2	1602,5	1739,5	1780,4	1939,0
Bạc Liêu	661,5	693,2	764,4	820,3	849,1
Cà Mau	386,9	419,2	482,8	503,5	503,9

134 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2941,7**	**2988,4**	**3013,1**	**3060,9**	**3086,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**584,2**	**571,5**	**566,3**	**571,3**	**568,7**
Hà Nội	20,9	20,6	101,2	103,2	101,8
Hà Tây	80,3	77,2			
Vĩnh Phúc	35,0	35,4	29,8	31,4	30,9
Bắc Ninh	39,8	39,2	38,0	37,3	37,1
Quảng Ninh	18,3	18,3	17,3	17,3	17,8
Hải Dương	67,3	64,9	63,7	64,0	64,1
Hải Phòng	43,1	41,8	40,0	40,1	39,2
Hưng Yên	40,8	39,6	40,3	40,3	40,6
Thái Bình	83,0	81,7	84,2	83,2	82,7
Hà Nam	35,9	34,8	33,8	34,7	34,8
Nam Định	78,3	77,0	76,9	78,3	78,1
Ninh Bình	41,5	41,0	41,1	41,5	41,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236,1**	**236,2**	**231,2**	**240,1**	**236,5**
Hà Giang	9,6	9,7	9,5	9,9	9,3
Cao Bằng	3,6	3,7	3,7	3,8	3,0
Bắc Kạn	7,0	7,1	7,1	7,5	7,4
Tuyên Quang	19,5	19,5	19,5	19,8	19,7
Lào Cai	8,4	8,7	8,8	9,0	9,1
Yên Bái	17,0	17,1	16,9	17,3	17,4
Thái Nguyên	28,3	28,5	27,4	28,7	28,3
Lạng Sơn	15,5	15,3	15,1	15,8	15,4
Bắc Giang	52,0	51,7	50,1	52,2	52,9
Phú Thọ	37,9	37,0	35,1	36,9	35,5
Điện Biên	7,3	7,5	7,6	7,9	7,9
Lai Châu	4,7	5,0	5,2	5,4	5,4
Sơn La	9,0	9,1	9,2	9,5	9,5
Hòa Bình	16,3	16,3	16,0	16,4	15,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**515,8**	**534,7**	**544,2**	**551,1**	**561,9**
Thanh Hóa	118,3	118,7	117,9	121,3	121,3
Nghệ An	83,5	84,1	84,5	86,3	87,5
Hà Tĩnh	54,5	54,5	53,3	53,8	53,6
Quảng Bình	27,0	27,1	27,2	27,2	28,3
Quảng Trị	23,2	23,1	23,2	23,8	24,1
Thừa Thiên - Huế	25,9	25,7	25,8	26,9	27,5

134 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	4,4	4,2	4,1	4,0	4,0
Quảng Nam	41,3	40,4	40,8	41,9	42,3
Quảng Ngãi	36,7	36,7	36,3	36,6	37,0
Bình Định	46,8	46,9	47,3	47,5	47,7
Phú Yên	25,3	25,5	25,6	25,7	26,1
Khánh Hòa	13,7	17,1	19,1	19,1	19,5
Ninh Thuận	4,6	10,2	12,0	13,2	13,1
Bình Thuận	10,6	20,5	27,1	23,8	29,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,5**	**65,0**	**69,1**	**72,7**	**75,1**
Kon Tum	6,2	6,5	6,8	7,0	6,5
Gia Lai	19,5	21,5	22,3	23,1	24,0
Đắk Lắk	17,0	24,3	26,7	28,2	29,8
Đắk Nông	3,2	3,6	3,9	4,2	4,0
Lâm Đồng	8,6	9,1	9,4	10,2	10,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**72,8**	**74,5**	**75,8**	**76,9**	**79,3**
Bình Phước	2,9	2,9	2,9	3,1	2,9
Tây Ninh	37,3	40,0	41,9	43,6	45,9
Bình Dương	5,1	3,4	3,0	2,6	2,7
Đồng Nai	15,7	15,9	16,0	15,9	15,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	4,6	5,0	5,2	5,4
TP. Hồ Chí Minh	9,4	7,7	7,0	6,5	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1478,3**	**1506,5**	**1526,5**	**1548,8**	**1564,6**
Long An	235,5	234,2	240,0	249,0	251,1
Tiền Giang	85,7	83,4	82,6	82,7	81,9
Bến Tre	21,8	20,7	20,6	21,1	21,1
Trà Vinh	53,6	49,7	53,7	56,1	59,5
Vĩnh Long	70,9	68,5	68,2	67,6	66,9
Đồng Tháp	203,3	208,4	208,0	207,2	207,7
An Giang	223,3	230,6	231,7	234,1	234,2
Kiên Giang	250,8	265,3	270,2	277,8	283,9
Cần Thơ	93,4	92,1	90,6	90,1	89,8
Hậu Giang	85,4	79,0	81,6	82,3	84,3
Sóc Trăng	136	140,7	139,3	138,6	139,6
Bạc Liêu	18,6	33,9	40,0	42,2	44,6
Cà Mau	0,4				

135 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,9**	**57,0**	**60,8**	**61,1**	**62,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,8**	**57,3**	**63,7**	**63,4**	**63,2**
Hà Nội	46,2	42,7	59,8	58,3	58,0
Hà Tây	60,5	54,5			
Vĩnh Phúc	53,8	42,3	55,4	56,1	55,3
Bắc Ninh	59,8	54,1	63,5	64,2	64,5
Quảng Ninh	49,7	46,3	49,8	50,9	50,6
Hải Dương	63,8	58,4	64,9	64,6	60,5
Hải Phòng	61,6	54,7	63,6	62,9	63,8
Hưng Yên	65,0	61,9	65,8	64,3	63,9
Thái Bình	71,1	61,0	70,0	70,3	70,6
Hà Nam	60,2	59,8	63,4	63,1	63,7
Nam Định	69,9	67,1	67,5	67,5	68,2
Ninh Bình	62,1	59,3	62,3	62,2	64,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**51,0**	**47,0**	**51,7**	**52,8**	**53,9**
Hà Giang	44,9	44,8	46,6	48,9	52,4
Cao Bằng	48,1	48,1	50,8	50,5	50,7
Bắc Kạn	44,4	45,5	46,2	47,9	48,1
Tuyên Quang	56,5	54,1	56,4	58,2	58,2
Lào Cai	50,7	51,8	53,0	54,1	54,4
Yên Bái	49,7	48,3	48,6	51,4	52,1
Thái Nguyên	48,6	44,4	50,0	50,0	51,3
Lạng Sơn	49,7	46,5	48,3	49,1	48,6
Bắc Giang	51,8	45,9	52,7	53,7	56,1
Phú Thọ	51,7	42,7	51,4	53,6	54,1
Điện Biên	58,2	55,5	57,5	53,7	58,7
Lai Châu	49,1	47,0	50,0	51,5	52,2
Sơn La	52,8	55,2	56,6	57,7	57,4
Hòa Bình	50,1	46,4	53,0	53,2	52,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54,8**	**53,5**	**54,2**	**57,3**	**57,8**
Thanh Hóa	60,1	55,4	60,3	60,2	59,9
Nghệ An	59,2	55,2	61,2	62,8	61,8
Hà Tĩnh	50,8	43,4	49,9	50,3	50,1
Quảng Bình	52,2	52,5	53,6	54,6	53,7
Quảng Trị	49,9	51,6	49,1	51,1	52,4
Thừa Thiên - Huế	45,7	53,9	54,8	55,4	56,1

135 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	50,0	57,4	50,7	60,0	57,5
Quảng Nam	44,9	50,2	42,4	51,7	50,6
Quảng Ngãi	50,7	53,9	44,0	53,9	55,5
Bình Định	56,8	54,8	55,6	58,7	61,9
Phú Yên	61,0	65,0	46,1	63,6	67,1
Khánh Hòa	56,8	53,5	55,0	57,0	58,4
Ninh Thuận	52,0	61,5	63,3	60,4	60,8
Bình Thuận	49,0	49,7	51,7	53,3	57,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,0**	**53,8**	**52,1**	**56,8**	**57,0**
Kon Tum	36,8	43,2	42,8	44,1	46,6
Gia Lai	48,8	55,9	56,5	55,7	56,3
Đắk Lắk	37,4	58,1	52,1	64,0	63,8
Đắk Nông	45,6	55,6	56,4	59,0	61,0
Lâm Đồng	31,5	44,1	47,0	47,1	44,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,5**	**47,6**	**49,8**	**49,6**	**50,3**
Bình Phước	22,4	29,0	33,4	32,6	33,8
Tây Ninh	49,7	49,5	51,7	50,5	51,1
Bình Dương	36,9	38,5	41,0	43,5	43,7
Đồng Nai	46,9	52,4	54,4	55,0	55,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,2	42,2	42,8	46,5	48,0
TP. Hồ Chí Minh	39,9	41,9	43,0	43,5	43,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,4**	**60,2**	**64,4**	**63,6**	**65,7**
Long An	53,3	52,1	54,0	53,1	57,2
Tiền Giang	61,6	63,7	66,7	64,7	65,6
Bến Tre	44,2	54,4	57,4	58,9	57,4
Trà Vinh	56,1	46,3	54,8	53,0	58,3
Vĩnh Long	61,7	61,1	63,2	63,2	67,8
Đồng Tháp	67,0	68,3	69,9	68,9	70,9
An Giang	69,3	71,1	73,1	71,6	73,0
Kiên Giang	59,9	59,3	67,1	67,0	66,6
Cần Thơ	69,7	68,0	68,5	67,3	70,6
Hậu Giang	63,9	52,7	61,6	63,0	65,1
Sóc Trăng	55,3	50,1	59,1	58,6	62,5
Bạc Liêu	50,9	52,2	58,2	58,3	56,4
Cà Mau	35,0				

136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17330,2**	**17024,1**	**18326,9**	**18695,8**	**19218,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3671,3**	**3275,2**	**3609,7**	**3621,0**	**3592,6**
Hà Nội	96,6	87,9	605,0	601,4	590,0
Hà Tây	485,9	421,1			
Vĩnh Phúc	188,2	149,9	165,2	176,2	171,0
Bắc Ninh	238,0	212,1	241,3	239,4	239,3
Quảng Ninh	91,0	84,8	86,2	88,1	90,1
Hải Dương	429,2	379,1	413,3	413,4	387,9
Hải Phòng	265,4	228,5	254,3	252,3	250,1
Hưng Yên	265,3	245,0	265,3	259,0	259,5
Thái Bình	590,1	498,6	589,4	585,3	583,7
Hà Nam	216,0	208,2	214,2	218,9	221,6
Nam Định	547,7	516,9	519,4	528,8	532,5
Ninh Bình	257,9	243,1	256,1	258,2	266,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1203,3**	**1110,8**	**1195,2**	**1267,9**	**1274,5**
Hà Giang	43,1	43,5	44,3	48,4	48,7
Cao Bằng	17,3	17,8	18,8	19,2	15,2
Bắc Kạn	31,1	32,3	32,8	35,9	35,6
Tuyên Quang	110,1	105,4	109,9	115,3	114,7
Lào Cai	42,6	45,1	46,6	48,7	49,5
Yên Bái	84,5	82,6	82,1	88,9	90,7
Thái Nguyên	137,4	126,6	137,1	143,6	145,3
Lạng Sơn	77,1	71,2	72,9	77,5	74,8
Bắc Giang	269,3	237,5	263,8	280,5	296,7
Phú Thọ	196,0	157,9	180,3	197,7	192,2
Điện Biên	42,5	41,6	43,7	42,4	46,4
Lai Châu	23,1	23,5	26,0	27,8	28,2
Sơn La	47,5	50,2	52,1	54,8	54,5
Hòa Bình	81,7	75,6	84,8	87,2	82,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2825,3**	**2861,6**	**2951,2**	**3156,5**	**3248,4**
Thanh Hóa	711,5	657,1	711,5	729,8	727,1
Nghệ An	494,6	464,0	517,2	542,0	540,9
Hà Tĩnh	277,1	236,7	266,0	270,4	268,6
Quảng Bình	140,9	142,4	145,9	148,4	152,0
Quảng Trị	115,8	119,3	114,0	121,6	126,4
Thừa Thiên - Huế	118,3	138,5	141,5	149,0	154,4

136 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	22,0	24,1	20,8	24,0	23,0
Quảng Nam	185,4	202,8	172,8	216,6	214,0
Quảng Ngãi	186,0	197,7	159,6	197,1	205,5
Bình Định	265,7	257,2	262,8	278,7	295,5
Phú Yên	154,4	165,8	118,1	163,4	175,2
Khánh Hòa	77,8	91,5	105,0	108,9	113,9
Ninh Thuận	23,9	62,7	75,9	79,7	79,6
Bình Thuận	51,9	101,8	140,1	126,9	172,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**223,3**	**349,6**	**360,2**	**412,9**	**428,0**
Kon Tum	22,8	28,1	29,1	30,9	30,3
Gia Lai	95,2	120,1	125,9	128,7	135,0
Đắk Lắk	63,6	141,3	139,0	180,5	190,2
Đắk Nông	14,6	20,0	22,0	24,8	24,4
Lâm Đồng	27,1	40,1	44,2	48,0	48,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**331,1**	**354,5**	**377,4**	**381,4**	**398,6**
Bình Phước	6,5	8,4	9,7	10,1	9,8
Tây Ninh	185,3	198,0	216,8	220,0	234,4
Bình Dương	18,8	13,1	12,3	11,3	11,8
Đồng Nai	73,6	83,3	87,1	87,5	87,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,4	19,4	21,4	24,2	25,9
TP. Hồ Chí Minh	37,5	32,3	30,1	28,3	29,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9075,9**	**9072,4**	**9833,2**	**9856,1**	**10276,0**
Long An	1255,4	1220,4	1296,8	1322,8	1436,6
Tiền Giang	527,6	531,2	551,2	535,1	537,2
Bến Tre	96,4	112,6	118,3	124,2	121,2
Trà Vinh	300,5	229,9	294,5	297,5	346,8
Vĩnh Long	437,7	418,8	431,3	427,5	453,9
Đồng Tháp	1362,8	1422,6	1453,9	1428,4	1472,7
An Giang	1547,6	1639,6	1694,8	1677,2	1708,9
Kiên Giang	1503,4	1572,6	1813,2	1860,3	1892,1
Cần Thơ	651,3	626,3	620,9	606,4	634,1
Hậu Giang	546,1	416,6	502,8	518,8	548,5
Sóc Trăng	752,5	704,9	822,8	811,8	872,4
Bạc Liêu	94,6	176,9	232,7	246,1	251,6
Cà Mau	1,4				

137 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2349,3**	**2203,5**	**2368,7**	**2358,4**	**2436,0**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**281,9**	**310,7**	**328,5**	**345,2**	**333,7**
Nghệ An	55,7	59,6	56,9	65,6	58,2
Hà Tĩnh	35,4	38,9	40,6	41,7	41,4
Quảng Bình	20,5	21,9	22,1	22,9	23,2
Quảng Trị	16,9	18,7	19,4	21,2	21,3
Thừa Thiên - Huế	24,0	24,0	24,4	25,5	25,6
Quảng Ngãi	27,2	27,1	31,4	31,7	31,7
Bình Định	33,7	36,7	40,4	41,6	41,3
Phú Yên	22,7	23,4	23,7	24,0	23,8
Khánh Hòa	9,9	13,7	18,1	18,6	17,4
Ninh Thuận	5,6	11,1	12,9	13,7	11,1
Bình Thuận	30,3	35,6	38,6	38,7	38,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,0**	**5,9**	**6,0**	**6,3**	**5,9**
Lâm Đồng	6,0	5,9	6,0	6,3	5,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,1**	**87,7**	**94,4**	**96,3**	**92,6**
Tây Ninh	42,7	46,2	51,1	53,0	51,9
Bình Dương	3,3	2,6	2,3	2,2	2,1
Đồng Nai	27,4	26,2	26,9	26,3	25,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,1	6,6	7,7	6,7
TP. Hồ Chí Minh	7,3	7,6	7,5	7,1	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1975,3**	**1799,2**	**1939,8**	**1910,6**	**2003,8**
Long An	174,9	178,8	201,7	201,3	207,3
Tiền Giang	166,2	163,4	162,3	163,7	161,6
Bến Tre	24,0	24,2	24,5	24,2	23,2
Trà Vinh	84,9	81,1	82,9	82,4	81,4
Vĩnh Long	132,2	89,8	109,2	109,1	103,1
Đồng Tháp	264,4	238,7	260,1	243,6	257,4
An Giang	298,1	282,5	324,7	315,6	347,9
Kiên Giang	299,8	266,4	279,0	282,1	294,9
Cần Thơ	138,6	115,8	128,0	118,7	119,6
Hậu Giang	143,0	110,3	121,3	108,9	126,3
Sóc Trăng	154,4	158,9	160,7	169,1	188,6
Bạc Liêu	58,6	53,3	49,1	55,8	56,9
Cà Mau	36,2	36,0	36,3	36,1	35,6

138 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44,4**	**46,0**	**48,1**	**47,5**	**47,6**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**45,7**	**46,3**	**52,2**	**49,6**	**46,6**
Nghệ An	39,2	47,2	51,4	43,6	35,9
Hà Tĩnh	43,9	29,3	45,8	45,1	34,4
Quảng Bình	38,6	33,6	41,5	41,0	35,6
Quảng Trị	45,1	47,5	50,0	42,0	40,9
Thừa Thiên - Huế	48,3	50,1	54,2	52,0	51,6
Quảng Ngãi	55,5	55,0	56,7	52,1	54,2
Bình Định	45,0	50,6	58,7	57,3	57,5
Phú Yên	60,6	58,6	65,9	63,2	64,1
Khánh Hòa	38,5	38,0	51,5	52,3	52,4
Ninh Thuận	49,6	56,1	52,9	57,9	52,5
Bình Thuận	45,6	49,7	46,9	49,1	49,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,8**	**45,5**	**43,3**	**42,5**	**41,9**
Lâm Đồng	40,8	45,5	43,3	42,5	41,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**37,8**	**42,0**	**42,7**	**43,5**	**42,7**
Tây Ninh	38,5	46,9	45,0	45,9	44,7
Bình Dương	32,1	30,7	34,3	35,0	36,7
Đồng Nai	40,5	39,6	42,3	43,2	42,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	28,6	33,9	35,3	35,4
TP. Hồ Chí Minh	30,1	37,5	37,9	37,7	38,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,5**	**43,4**	**47,7**	**47,4**	**48,0**
Long An	35,6	38,4	41,4	40,3	38,6
Tiền Giang	46,7	47,3	47,4	47,2	48,3
Bến Tre	37,6	38,2	42,2	39,8	39,6
Trà Vinh	40,1	46,4	47,8	48,1	46,6
Vĩnh Long	40,5	30,9	42,6	44,4	45,5
Đồng Tháp	47,0	45,2	48,7	50,2	50,9
An Giang	52,6	56,1	55,1	54,4	56,2
Kiên Giang	42,8	41,9	48,0	46,1	46,0
Cần Thơ	42,0	38,9	45,1	44,8	46,4
Hậu Giang	39,4	31,4	42,6	43,6	42,7
Sóc Trăng	49,5	49,7	51,1	50,4	51,3
Bạc Liêu	47,3	44,3	47,8	46,2	48,6
Cà Mau	41,6	33,9	38,8	39,3	39,9

139 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10436,2**	**10140,8**	**11395,7**	**11212,2**	**11595,7**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1289,4**	**1465,0**	**1713,8**	**1710,7**	**1554,5**
Nghệ An	218,4	281,0	292,7	285,8	209,0
Hà Tĩnh	155,3	115,0	186,1	188,2	142,6
Quảng Bình	79,2	71,5	91,8	93,9	82,6
Quảng Trị	76,3	87,4	97,0	89,0	87,1
Thừa Thiên - Huế	116,0	120,2	132,2	132,5	132,1
Quảng Ngãi	151,0	152,4	178,0	165,0	171,7
Bình Định	151,5	203,4	237,2	238,2	237,6
Phú Yên	137,6	138,4	156,1	151,7	152,5
Khánh Hòa	38,1	68,4	93,2	97,2	91,1
Ninh Thuận	27,8	58,9	68,3	79,3	58,3
Bình Thuận	138,2	168,4	181,2	189,9	189,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**25,5**	**26,0**	**26,8**	**24,7**
Lâm Đồng	24,5	25,5	26,0	26,8	24,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**325,8**	**359,2**	**402,8**	**418,6**	**395,5**
Tây Ninh	164,4	197,8	230,2	243,3	231,9
Bình Dương	10,6	8,9	7,9	7,7	7,7
Đồng Nai	110,9	109,3	113,9	113,6	107,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	16,6	22,4	27,2	23,7
TP. Hồ Chí Minh	22,0	26,6	28,4	26,8	24,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8796,5**	**8291,1**	**9253,1**	**9056,1**	**9621,0**
Long An	622,9	703,5	834,5	810,7	799,8
Tiền Giang	775,6	775,5	769,8	772,9	779,9
Bến Tre	90,3	97,1	103,4	96,3	91,8
Trà Vinh	340,5	384,6	396,4	396,2	379,0
Vĩnh Long	535,3	392,0	464,8	483,9	469,2
Đồng Tháp	1243,7	1121,8	1266,3	1222,0	1310,4
An Giang	1568,7	1486,3	1788,0	1715,8	1954,2
Kiên Giang	1282,0	1230,5	1338,0	1300,0	1355,6
Cần Thơ	582,4	505,3	577,6	531,7	555,5
Hậu Giang	563,1	448,5	517,3	475,0	539,5
Sóc Trăng	764,1	798,9	821,4	852,2	967,5
Bạc Liêu	277,4	224,9	234,6	257,6	276,4
Cà Mau	150,5	122,2	141,0	141,8	142,2

140 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2037,8**	**2015,5**	**2018,4**	**2017,9**	**1991,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601,9**	**586,6**	**586,9**	**584,2**	**581,4**
Hà Nội	24,1	22,7	105,5	103,7	102,9
Hà Tây	81,9	78,2			
Vĩnh Phúc	34,6	33,6	28,1	29,1	28,4
Bắc Ninh	40,0	39,3	38,2	37,5	37,2
Quảng Ninh	28,9	28,1	28,3	27,7	26,9
Hải Dương	66,0	63,7	63,2	63,0	63,4
Hải Phòng	45,2	43,8	43,1	42,3	41,7
Hưng Yên	41,8	40,8	41,4	41,2	41,3
Thái Bình	84,4	83,2	84,1	83,9	83,7
Hà Nam	36,4	35,9	35,9	35,7	35,5
Nam Định	80,0	79,1	79,8	80,3	80,9
Ninh Bình	38,6	38,2	39,3	39,8	39,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**425,1**	**435,7**	**427,6**	**430,3**	**427,7**
Hà Giang	25,7	26,2	27,1	27,1	27,2
Cao Bằng	26,5	26,9	27,5	26,6	27,4
Bắc Kạn	13,9	14,2	14,1	14,3	14,4
Tuyên Quang	26,1	26,0	25,7	25,8	25,7
Lào Cai	20,0	19,5	19,5	20,1	20,8
Yên Bái	24,3	24,4	22,7	23,9	23,6
Thái Nguyên	41,8	41,7	41,5	41,2	41,5
Lạng Sơn	34,0	33,9	34,1	34,1	34,2
Bắc Giang	62,0	60,3	59,8	59,2	59,3
Phú Thọ	35,3	34,8	32,8	34,4	33,3
Điện Biên	32,7	34,7	35,6	37,0	38,5
Lai Châu	25,8	25,2	25,4	24,8	24,8
Sơn La	30,0	41,7	36,4	36,4	32,9
Hòa Bình	27,0	26,2	25,4	25,4	24,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**346,8**	**343,3**	**337,6**	**324,7**	**319,0**
Thanh Hóa	133,9	135,7	136,5	136,8	133,8
Nghệ An	41,0	37,5	41,7	32,5	37,7
Hà Tĩnh	8,6	7,5	6,6	5,0	4,1
Quảng Bình	0,7	1,0	0,9	0,7	0,6
Quảng Trị	4,8	4,5	4,5	3,1	2,6
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,7	0,7	0,6

140 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	3,6	3,8	3,9	3,8	3,3
Quảng Nam	43,1	43,7	45,1	44,7	43,0
Quảng Ngãi	10,4	10,2	6,1	4,2	4,1
Bình Định	31,2	28,4	27,4	24,9	24,1
Phú Yên	10,3	7,7	7,4	7,0	6,9
Khánh Hòa	11,2	10,3	8,5	8,2	7,3
Ninh Thuận	6,8	12,1	13,0	12,3	13,6
Bình Thuận	40,6	40,3	35,3	40,8	37,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**131,7**	**134,3**	**136,2**	**136,6**	**136,1**
Kon Tum	17,1	16,7	16,6	16,8	15,9
Gia Lai	44,9	46,1	46,1	46,8	46,4
Đắk Lắk	40,4	45,9	49,1	48,5	49,8
Đắk Nông	10,1	7,8	7,6	7,6	6,9
Lâm Đồng	19,2	17,8	16,8	16,9	17,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**138,2**	**137,5**	**131,5**	**125,3**
Bình Phước	11,6	10,7	11,4	11,7	11,7
Tây Ninh	64,6	56,3	59,2	57,8	56,6
Bình Dương	10,2	7,7	6,4	5,6	5,3
Đồng Nai	36,4	33,4	32,1	31,0	28,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	12,6	12,5	11,8	12,2
TP. Hồ Chí Minh	23,7	17,5	15,9	13,6	11,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**372,3**	**377,4**	**392,6**	**410,6**	**402,1**
Long An	18,9	15,4	15,3	13,3	12,3
Bến Tre	37,7	34,8	34,1	35,8	35,9
Trà Vinh	93,9	93,2	90,3	93,4	91,8
An Giang	8,3	7,2	8,1	7,6	8,0
Kiên Giang	45,2	51,2	60,0	62,2	62,2
Sóc Trăng	31,2	25,8	22,3	26,9	21,8
Bạc Liêu	64,1	62,7	65,9	68,5	67,2
Cà Mau	73,0	87,1	96,6	102,9	102,9

141 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39,6**	**42,6**	**43,6**	**44,8**	**46,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,3**	**51,7**	**55,0**	**54,4**	**55,2**
Hà Nội	38,6	37,6	42,4	53,3	52,2
Hà Tây	54,0	54,0			
Vĩnh Phúc	47,2	39,3	49,5	50,7	50,6
Bắc Ninh	50,0	50,5	53,1	54,8	53,9
Quảng Ninh	42,9	39,3	44,3	41,6	43,6
Hải Dương	52,3	53,2	57,0	57,2	57,9
Hải Phòng	42,9	48,5	53,2	55,8	56,5
Hưng Yên	57,8	58,4	60,3	61,2	61,8
Thái Bình	46,4	59,1	62,0	62,0	62,2
Hà Nam	43,6	52,3	55,4	56,1	55,2
Nam Định	29,4	52,3	52,5	44,9	51,8
Ninh Bình	36,1	52,6	52,7	56,8	55,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**39,1**	**40,4**	**40,9**	**41,5**	**42,2**
Hà Giang	43,5	44,5	45,1	50,5	52,7
Cao Bằng	35,1	37,0	37,9	37,5	39,0
Bắc Kạn	40,6	43,2	42,7	42,2	43,3
Tuyên Quang	53,2	54,9	56,5	56,6	56,8
Lào Cai	37,5	38,3	40,5	39,6	37,2
Yên Bái	35,0	38,2	39,2	40,7	40,7
Thái Nguyên	44,2	46,0	47,4	47,5	47,8
Lạng Sơn	35,8	34,9	37,8	34,2	35,1
Bắc Giang	46,4	46,0	50,1	49,2	50,0
Phú Thọ	45,2	45,2	47,8	48,0	48,1
Điện Biên	26,0	26,8	25,9	28,2	28,0
Lai Châu	27,0	29,3	30,3	33,9	35,3
Sơn La	26,9	29,2	23,6	26,9	27,9
Hòa Bình	41,7	48,2	45,7	43,7	46,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,4**	**41,9**	**41,9**	**42,4**	**42,4**
Thanh Hóa	39,3	48,9	50,3	52,8	50,0
Nghệ An	26,6	28,7	27,1	21,8	25,6
Hà Tĩnh	25,3	24,6	16,0	18,4	7,1
Quảng Bình	20,0	25,6	19,0	15,7	3,3
Quảng Trị	16,5	15,9	15,1	7,7	8,8
Thừa Thiên - Huế	11,7	15,0	15,0	15,7	16,7

141 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	55,0	55,5	55,9	47,4	54,8
Quảng Nam	42,1	44,0	46,1	39,8	45,3
Quảng Ngãi	28,9	30,6	27,5	18,8	26,1
Bình Định	35,3	41,7	43,4	35,1	43,4
Phú Yên	22,8	23,1	27,6	16,7	18,8
Khánh Hòa	21,8	32,9	20,0	27,0	28,9
Ninh Thuận	41,5	42,6	43,2	44,4	34,5
Bình Thuận	35,3	40,9	42,1	46,3	45,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,6**	**36,6**	**40,3**	**41,0**	**43,7**
Kon Tum	25,1	27,9	29,1	27,7	29,8
Gia Lai	30,8	34,5	36,2	34,1	37,9
Đắk Lắk	42,7	39,7	46,9	49,7	52,0
Đắk Nông	36,8	38,1	39,6	47,9	52,3
Lâm Đồng	40,7	41,3	43,7	44,9	44,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,7**	**38,1**	**39,0**	**40,6**	**43,0**
Bình Phước	28,4	30,7	27,9	30,3	30,8
Tây Ninh	36,5	43,5	43,6	44,0	48,2
Bình Dương	27,5	27,8	30,6	33,6	34,0
Đồng Nai	38,7	39,5	41,2	44,1	45,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,9	33,3	33,4	37,2	37,2
TP. Hồ Chí Minh	31,3	30,9	33,0	33,0	34,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,3**	**34,9**	**40,3**	**39,2**	**41,6**
Long An	29,6	17,3	30,6	18,9	32,0
Bến Tre	41,0	27,3	40,9	39,7	43,1
Trà Vinh	41,3	33,8	43,8	41,0	46,9
An Giang	30,5	23,6	38,3	37,5	36,6
Kiên Giang	35,2	34,0	39,3	38,2	38,2
Sóc Trăng	37,7	38,3	42,7	43,3	45,5
Bạc Liêu	45,2	46,5	45,1	46,2	47,8
Cà Mau	32,2	34,1	35,4	35,2	35,2

142 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8065,1**	**8777,8**	**9007,2**	**9042,2**	**9175,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2727,1**	**3225,5**	**3180,5**	**3175,8**	**3210,8**
Hà Nội	93,0	96,3	572,8	552,7	537,3
Hà Tây	442,5	456,7			
Vĩnh Phúc	163,2	166,3	136,3	147,4	143,6
Bắc Ninh	199,8	208,5	199,0	205,5	200,4
Quảng Ninh	123,9	124,4	117,9	115,2	117,4
Hải Dương	344,9	362,8	344,4	360,1	367,4
Hải Phòng	193,9	232,9	221,6	236,0	235,4
Hưng Yên	241,5	246,1	249,2	252,0	255,1
Thái Bình	391,5	516,2	515,8	520,5	520,7
Hà Nam	158,8	198,9	202,1	200,2	195,8
Nam Định	234,9	414,9	409,6	360,3	419,1
Ninh Bình	139,2	201,5	211,8	225,9	218,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1661,3**	**1781,1**	**1708,7**	**1785,7**	**1806,5**
Hà Giang	111,7	118,2	123,0	136,9	143,3
Cao Bằng	93,0	102,0	105,8	99,7	106,9
Bắc Kạn	56,5	60,6	61,0	60,3	62,4
Tuyên Quang	138,8	147,0	146,7	146,0	146,0
Lào Cai	74,9	78,9	71,8	79,6	77,3
Yên Bái	85,0	95,6	88,1	97,3	96,0
Thái Nguyên	184,8	197,8	195,5	195,7	198,3
Lạng Sơn	121,8	128,0	118,9	116,6	119,9
Bắc Giang	287,4	302,0	254,6	291,1	296,5
Phú Thọ	159,4	166,3	151,5	165,1	160,1
Điện Biên	85,0	89,9	94,7	104,2	107,9
Lai Châu	69,7	76,4	78,7	84,1	87,6
Sơn La	80,8	98,6	96,4	98,0	91,7
Hòa Bình	112,5	119,8	122,0	111,1	112,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1227,8**	**1437,7**	**1449,9**	**1376,0**	**1351,2**
Thanh Hóa	526,0	683,0	692,8	722,9	669,5
Nghệ An	109,1	101,8	124,4	71,0	96,5
Hà Tĩnh	21,8	12,0	14,4	9,2	2,9
Quảng Bình	1,4	1,9	2,4	1,1	0,2
Quảng Trị	7,9	6,8	7,3	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,9	1,1	1,1	1,0

142 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	19,8	21,1	21,8	18,0	18,1
Quảng Nam	181,5	192,3	207,8	177,8	195,0
Quảng Ngãi	30,1	31,2	16,8	7,9	10,7
Bình Định	110,1	118,5	119,0	87,4	104,5
Phú Yên	23,5	17,8	20,4	11,7	13,0
Khánh Hòa	24,4	33,9	17,0	22,1	21,1
Ninh Thuận	28,2	51,6	56,1	54,6	46,9
Bình Thuận	143,3	164,9	148,6	188,8	169,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**469,5**	**491,2**	**549,0**	**559,4**	**594,6**
Kon Tum	43,0	46,6	48,3	46,5	47,4
Gia Lai	138,5	159,1	166,9	159,5	175,9
Đắk Lắk	172,7	182,2	230,3	241,1	259,1
Đắk Nông	37,2	29,7	30,1	36,4	36,1
Lâm Đồng	78,1	73,6	73,4	75,9	76,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**554,7**	**526,9**	**535,9**	**534,3**	**539,2**
Bình Phước	33,0	32,8	31,8	35,4	36,0
Tây Ninh	235,8	244,8	258,3	254,5	272,6
Bình Dương	28,0	21,4	19,6	18,8	18,0
Đồng Nai	140,7	132,0	132,1	136,8	128,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	41,9	41,7	43,9	45,4
TP. Hồ Chí Minh	74,1	54,0	52,4	44,9	38,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1424,7**	**1315,4**	**1583,2**	**1611,0**	**1672,8**
Long An	55,9	26,7	46,8	25,1	39,4
Bến Tre	154,7	95,1	139,4	142,2	154,6
Trà Vinh	387,8	315,3	395,8	383,1	430,2
An Giang	25,3	17,0	31,0	28,5	29,3
Kiên Giang	158,9	174,2	236,0	237,4	237,4
Sóc Trăng	117,6	98,7	95,3	116,4	99,1
Bạc Liêu	289,5	291,4	297,1	316,6	321,1
Cà Mau	235,0	297,0	341,8	361,7	361,7

143 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1096,1**	**1140,2**	**1089,2**	**1126,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**88,3**	**91,0**	**98,4**	**72,7**	**97,6**
Hà Nội	8,8	8,8	25,9	18,4	25,0
Hà Tây	13,8	13,5			
Vĩnh Phúc	16,5	15,2	18,5	7,9	17,8
Bắc Ninh	2,4	2,5	2,5	2,4	2,6
Quảng Ninh	6,4	6,3	6,8	6,3	6,6
Hải Dương	5,1	4,5	4,4	3,9	4,7
Hải Phòng	1,6	1,6	1,9	1,9	2,6
Hưng Yên	6,9	9,2	9,2	6,9	8,6
Thái Bình	10,0	9,2	9,3	8,5	9,2
Hà Nam	6,4	7,7	8,4	6,1	8,5
Nam Định	4,7	4,1	4,6	4,4	4,9
Ninh Bình	5,7	8,4	6,9	6,0	7,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**371,5**	**426,3**	**459,2**	**443,2**	**460,0**
Hà Giang	44,0	43,3	46,4	46,8	47,6
Cao Bằng	35,2	37,2	38,4	37,2	38,4
Bắc Kạn	14,6	16,1	16,7	16,0	15,9
Tuyên Quang	14,7	17,7	16,2	14,8	16,6
Lào Cai	24,7	26,6	28,8	29,6	31,1
Yên Bái	14,2	15,8	17,4	18,5	22,6
Thái Nguyên	15,9	17,8	20,6	17,4	17,9
Lạng Sơn	18,4	19,1	20,7	20,2	20,2
Bắc Giang	13,3	14,2	15,6	12,0	12,3
Phú Thọ	20,3	21,6	23,1	16,4	20,7
Điện Biên	25,5	27,3	28,9	29,5	29,1
Lai Châu	16,0	17,8	18,2	18,7	19,0
Sơn La	80,9	117,8	132,3	132,1	132,7
Hòa Bình	33,8	34,0	35,9	34,0	35,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**225,6**	**213,9**	**219,6**	**202,8**	**213,6**
Thanh Hóa	65,3	59,4	60,7	53,7	54,6
Nghệ An	64,4	59,6	61,4	54,0	62,9
Hà Tĩnh	11,1	8,6	9,8	6,5	8,1
Quảng Bình	4,1	4,8	5,1	4,6	4,5
Quảng Trị	2,9	3,2	3,8	3,3	3,6
Thừa Thiên - Huế	1,8	1,7	1,6	1,6	1,6

143 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	0,8	0,8	0,9	0,9	0,8
Quảng Nam	10,5	11,7	12,3	12,5	13,1
Quảng Ngãi	9,8	10,6	10,6	10,8	10,3
Bình Định	7,6	7,8	8,2	7,9	7,8
Phú Yên	6,2	5,8	6,4	6,6	6,9
Khánh Hòa	5,2	5,9	5,7	6,0	6,1
Ninh Thuận	13,3	14,2	14,7	15,2	14,6
Bình Thuận	22,6	19,8	18,4	19,2	18,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,6**	**235,6**	**233,6**	**243,6**	**236,6**
Kon Tum	9,7	8,7	8,0	8,2	8,0
Gia Lai	56,0	57,6	55,4	57,2	56,6
Đắk Lắk	126,5	118,4	117,9	121,8	115,8
Đắk Nông	26,1	31,0	33,9	38,5	40,0
Lâm Đồng	18,3	19,9	18,4	17,9	16,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,7**	**92,6**	**88,8**	**89,7**	**81,3**
Bình Phước	7,6	6,3	5,6	7,4	6,7
Tây Ninh	7,9	7,1	6,3	7,3	5,8
Bình Dương	1,0	0,6	0,6	0,5	0,6
Đồng Nai	59,8	58,2	56,7	54,4	47,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,4	19,3	18,9	18,9	19,6
TP. Hồ Chí Minh	1,0	1,1	0,7	1,2	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**34,9**	**36,7**	**40,6**	**37,2**	**37,8**
Long An	3,2	4,6	5,1	4,0	5,2
Tiền Giang	3,4	4,2	4,6	4,7	4,7
Bến Tre	0,8	0,7	0,7	0,9	0,9
Trà Vinh	5,2	5,4	5,3	5,6	5,2
Vĩnh Long	0,8	1,0	1,1	1,2	1,3
Đồng Tháp	5,6	4,5	5,1	4,2	3,7
An Giang	9,8	10,5	11,5	9,2	9,8
Kiên Giang			0,0	0,1	0,1
Cần Thơ	0,8	0,9	1,0	1,1	1,0
Hậu Giang	1,8	1,6	2,1	2,0	1,8
Sóc Trăng	2,8	2,9	3,7	3,9	3,7
Bạc Liêu	0,5	0,2	0,2	0,1	0,1
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3

144 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**36,0**	**39,3**	**40,1**	**40,1**	**40,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40,4**	**41,2**	**43,6**	**42,4**	**45,2**
Hà Nội	29,7	32,4	42,9	40,8	45,0
Hà Tây	45,9	45,8			
Vĩnh Phúc	37,5	33,9	39,7	33,4	41,9
Bắc Ninh	28,3	36,0	39,2	36,7	41,2
Quảng Ninh	34,5	33,7	35,0	35,9	36,4
Hải Dương	44,9	45,8	48,9	49,5	47,7
Hải Phòng	47,5	49,4	50,5	53,2	52,7
Hưng Yên	43,9	47,8	51,3	51,2	56,5
Thái Bình	51,7	52,2	52,7	52,8	53,6
Hà Nam	42,0	47,3	48,2	47,4	49,2
Nam Định	39,8	41,7	41,5	40,7	41,6
Ninh Bình	31,9	33,9	34,9	31,8	32,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**28,1**	**32,9**	**33,6**	**34,2**	**33,2**
Hà Giang	21,0	20,9	24,1	26,2	28,0
Cao Bằng	27,3	29,3	29,3	29,5	29,6
Bắc Kạn	27,3	34,5	35,0	34,8	36,7
Tuyên Quang	40,7	41,4	41,2	42,4	42,3
Lào Cai	26,2	28,5	28,0	31,3	32,4
Yên Bái	23,5	25,3	26,0	26,7	28,5
Thái Nguyên	34,7	42,0	41,1	39,1	42,1
Lạng Sơn	43,4	46,6	45,8	46,2	47,9
Bắc Giang	33,3	35,0	32,7	34,1	36,5
Phú Thọ	36,8	38,1	38,7	38,7	43,7
Điện Biên	19,3	20,7	22,2	22,6	23,1
Lai Châu	18,1	21,1	22,1	23,1	25,5
Sơn La	28,2	37,7	38,1	38,9	31,5
Hòa Bình	28,7	36,4	39,3	39,1	40,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,5**	**38,2**	**38,4**	**38,3**	**39,9**
Thanh Hóa	37,4	39,5	38,1	38,7	39,5
Nghệ An	33,9	34,7	36,4	34,4	37,6
Hà Tĩnh	29,5	28,4	24,9	29,2	34,3
Quảng Bình	36,1	39,4	41,4	45,9	42,4
Quảng Trị	20,0	20,6	20,8	23,0	23,1
Thừa Thiên - Huế	28,3	38,2	33,1	35,6	37,5

144 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	52,5	57,5	52,2	54,4	58,8
Quảng Nam	41,7	43,8	44,0	40,1	42,1
Quảng Ngãi	47,6	49,9	50,6	46,5	50,4
Bình Định	44,2	49,7	51,0	48,7	51,9
Phú Yên	20,6	26,6	27,3	23,2	25,9
Khánh Hòa	14,8	19,3	18,2	19,8	20,3
Ninh Thuận	27,6	29,1	32,4	34,1	31,7
Bình Thuận	41,2	52,9	54,5	55,8	58,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,7**	**44,9**	**46,2**	**45,9**	**49,2**
Kon Tum	33,3	34,9	35,3	34,6	35,3
Gia Lai	34,1	35,5	35,1	36,4	36,7
Đắk Lắk	40,3	47,1	49,0	46,5	52,8
Đắk Nông	55,1	57,0	60,5	61,5	61,5
Lâm Đồng	47,1	43,9	40,1	43,5	44,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,4**	**48,4**	**50,4**	**51,2**	**52,0**
Bình Phước	31,8	32,2	32,7	31,5	31,9
Tây Ninh	46,5	47,5	49,0	49,0	50,7
Bình Dương	20,0	21,7	20,0	24,0	20,0
Đồng Nai	49,2	53,1	55,5	57,7	59,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,4	41,6	42,5	42,9	43,5
TP. Hồ Chí Minh	33,0	33,6	35,7	34,2	34,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,4**	**55,5**	**56,4**	**52,2**	**52,9**
Long An	45,3	57,8	54,1	48,8	54,8
Tiền Giang	31,8	31,9	33,5	33,2	33,4
Bến Tre	36,3	32,9	30,0	34,4	35,6
Trà Vinh	44,8	44,1	54,2	46,4	51,3
Vĩnh Long	18,8	20,0	20,0	20,8	20,8
Đồng Tháp	63,9	72,0	76,1	74,0	67,6
An Giang	78,4	76,3	74,4	70,8	69,8
Kiên Giang			43,2	41,1	40,0
Cần Thơ	50,0	48,9	50,0	46,4	50,0
Hậu Giang	43,3	48,1	42,9	48,5	46,1
Sóc Trăng	33,9	33,1	36,2	38,2	38,6
Bạc Liêu	42,0	45,0	35,0	70,0	70,0
Cà Mau	35,0	25,0	25,0	35,0	33,3

145 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3787,1**	**4303,2**	**4573,1**	**4371,7**	**4606,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,4**	**374,6**	**429,1**	**308,4**	**441,0**
Hà Nội	26,1	28,5	111,0	75,1	112,4
Hà Tây	63,3	61,8			
Vĩnh Phúc	61,8	51,6	73,5	26,4	74,5
Bắc Ninh	6,8	9,0	9,8	8,8	10,7
Quảng Ninh	22,1	21,2	23,8	22,6	24,0
Hải Dương	22,9	20,6	21,5	19,3	22,4
Hải Phòng	7,6	7,9	9,6	10,1	13,7
Hưng Yên	30,3	44,0	47,2	35,3	48,6
Thái Bình	51,7	48,0	49,0	44,9	49,3
Hà Nam	26,9	36,4	40,5	28,9	41,8
Nam Định	18,7	17,1	19,1	17,9	20,4
Ninh Bình	18,2	28,5	24,1	19,1	23,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1043,3**	**1401,7**	**1544,6**	**1515,4**	**1527,1**
Hà Giang	92,6	90,7	111,7	122,5	133,4
Cao Bằng	96,1	109,1	112,7	109,7	113,8
Bắc Kạn	39,8	55,6	58,4	55,7	58,3
Tuyên Quang	59,9	73,2	66,7	62,7	70,2
Lào Cai	64,6	75,8	80,7	92,6	100,8
Yên Bái	33,4	39,9	45,3	49,4	64,3
Thái Nguyên	55,1	74,8	84,6	68,0	75,4
Lạng Sơn	79,8	89,0	94,9	93,4	96,8
Bắc Giang	44,3	49,7	51,0	40,9	44,9
Phú Thọ	74,8	82,2	89,5	63,4	90,4
Điện Biên	49,1	56,5	64,3	66,8	67,3
Lai Châu	28,9	37,5	40,2	43,2	48,5
Sơn La	228	444,0	503,5	514,2	418,5
Hòa Bình	96,9	123,7	141,1	132,9	144,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**799,8**	**818,1**	**843,4**	**777,2**	**851,7**
Thanh Hóa	244,2	234,5	231,4	207,8	215,7
Nghệ An	218,6	206,9	223,3	186,0	236,3
Hà Tĩnh	32,7	24,4	24,4	19,0	27,8
Quảng Bình	14,8	18,9	21,1	21,1	19,1
Quảng Trị	5,8	6,6	7,9	7,6	8,3
Thừa Thiên - Huế	5,1	6,5	5,3	5,7	6,0

145 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	4,2	4,6	4,7	4,9	4,7
Quảng Nam	43,8	51,2	54,1	50,1	55,2
Quảng Ngãi	46,6	52,9	53,6	50,2	51,9
Bình Định	33,6	38,8	41,8	38,5	40,5
Phú Yên	12,8	15,4	17,5	15,3	17,9
Khánh Hòa	7,7	11,4	10,4	11,9	12,4
Ninh Thuận	36,7	41,3	47,6	51,9	46,3
Bình Thuận	93,2	104,7	100,3	107,2	109,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**963,1**	**1056,9**	**1079,2**	**1117,2**	**1164,6**
Kon Tum	32,3	30,4	28,2	28,4	28,2
Gia Lai	190,7	204,3	194,2	208,4	207,8
Đắk Lắk	510,1	558,1	578,1	565,9	611,5
Đắk Nông	143,8	176,8	205,0	236,7	245,9
Lâm Đồng	86,2	87,3	73,7	77,8	71,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**434,8**	**448,2**	**447,7**	**459,3**	**422,7**
Bình Phước	24,2	20,3	18,3	23,3	21,4
Tây Ninh	36,7	33,7	30,9	35,8	29,4
Bình Dương	2,0	1,3	1,2	1,2	1,2
Đồng Nai	294,3	308,9	314,5	313,9	282,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,3	80,3	80,3	81,0	85,2
TP. Hồ Chí Minh	3,3	3,7	2,5	4,1	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**189,7**	**203,7**	**229,1**	**194,2**	**199,7**
Long An	14,5	26,6	27,6	19,5	28,5
Tiền Giang	10,8	13,4	15,4	15,6	15,7
Bến Tre	2,9	2,3	2,1	3,1	3,2
Trà Vinh	23,3	23,8	28,7	26,0	26,7
Vĩnh Long	1,5	2,0	2,2	2,5	2,7
Đồng Tháp	35,8	32,4	38,8	31,1	25,0
An Giang	76,8	80,1	85,6	65,1	68,4
Kiên Giang			0,1	0,2	0,2
Cần Thơ	4,0	4,4	5,0	5,1	5,0
Hậu Giang	7,8	7,7	9,0	9,7	8,3
Sóc Trăng	9,5	9,6	13,4	14,9	14,3
Bạc Liêu	2,1	0,9	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	0,7	0,5	0,5	0,7	1,0

146 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185,3**	**175,5**	**162,6**	**146,6**	**150,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**42,8**	**36,5**	**32,3**	**22,8**	**27,0**
Hà Nội	2,1	1,4	7,5	4,2	5,9
Hà Tây	8,4	6,6			
Vĩnh Phúc	4,6	3,7	3,2	1,8	3,1
Bắc Ninh	2,3	1,5	1,2	0,6	1,0
Quảng Ninh	5,5	4,9	4,6	4,3	4,5
Hải Dương	3,0	2,1	1,5	1,3	1,2
Hải Phòng	2,4	1,9	1,7	1,5	1,4
Hưng Yên	1,4	1,5	1,4	0,7	0,7
Thái Bình	4,4	5,1	4,4	3,5	3,6
Hà Nam	1,7	1,2	0,8	0,5	0,5
Nam Định	4,2	3,9	3,5	2,3	2,4
Ninh Bình	2,8	2,7	2,5	2,1	2,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**43,3**	**44,2**	**41,4**	**38,1**	**39,0**
Hà Giang	1,3	1,3	1,5	1,6	1,4
Cao Bằng	1,9	1,8	1,7	1,6	1,7
Bắc Kạn	0,4	0,5	0,6	0,6	0,5
Tuyên Quang	3,8	4,4	4,5	3,9	4,3
Lào Cai	0,4	0,6	0,6	0,7	0,8
Yên Bái	2,4	2,9	2,9	2,9	2,7
Thái Nguyên	9,3	8,7	7,9	6,9	7,1
Lạng Sơn	2,6	2,7	2,4	2,3	2,2
Bắc Giang	10,6	10,0	8,9	7,9	8,1
Phú Thọ	3,9	4,1	3,3	3,0	3,4
Điện Biên	0,5	0,4	0,4	0,5	0,6
Lai Châu	0,7	0,7	0,8	0,8	0,4
Sơn La	0,6	0,7	0,5	0,5	0,5
Hòa Bình	4,9	5,4	5,4	4,9	5,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**74,3**	**66,7**	**61,1**	**55,4**	**54,0**
Thanh Hóa	16,3	15,8	13,7	12,5	11,6
Nghệ An	15,9	12,9	12,2	11,1	11,4
Hà Tĩnh	14,8	13,9	12,8	10,1	9,4
Quảng Bình	4,3	4,1	4,2	4,0	4,1
Quảng Trị	3,9	3,7	3,4	3,3	3,2
Thừa Thiên - Huế	4,7	4,7	4,3	4,2	4,3

146 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	9,2	8,1	7,2	6,6	6,7
Quảng Ngãi	1,2	1,0	0,9	0,7	0,7
Bình Định	0,5	0,3	0,4	0,4	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,4	0,2
Bình Thuận	2,5	1,2	1,1	1,1	1,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**12,3**	**13,0**	**14,0**	**14,0**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	1,8	1,5	1,5	1,6	1,5
Đắk Lắk	3,0	3,6	3,6	3,7	3,5
Đắk Nông	2,4	4,1	4,8	6,0	6,6
Lâm Đồng	3,0	2,9	2,9	2,5	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,4**	**2,0**	**2,1**	**2,1**	**2,0**
Bình Phước	1,0	0,9	0,7	0,9	0,8
Tây Ninh	0,2	0,2	0,6	0,4	0,4
Bình Dương	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2
Đồng Nai	0,3	0,3	0,3	0,5	0,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,3	0,2	0,1	0,2
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,1**	**13,8**	**12,7**	**14,2**	**14,8**
Long An	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2
Trà Vinh	1,9	1,9	1,8	2,1	1,8
Vĩnh Long	5,2	6,1	5,0	5,1	5,8
Đồng Tháp	0,4	0,7	0,5	1,2	1,0
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2
Kiên Giang	0,6	1,0	0,8	1,0	1,5
Cần Thơ	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
Hậu Giang	0,7	0,8	0,9	0,7	0,6
Sóc Trăng	1,4	1,6	2,0	2,5	2,6
Bạc Liêu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5
Cà Mau	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

147 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1443,1**	**1437,6**	**1325,6**	**1211,3**	**1317,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**376,7**	**327,6**	**291,8**	**195,1**	**247,0**
Hà Nội	13,0	9,7	61,1	32,9	51,1
Hà Tây	74,8	56,2			
Vĩnh Phúc	34,0	28,8	27,7	10,5	27,5
Bắc Ninh	29,8	19,0	14,7	6,5	11,7
Quảng Ninh	31,6	27,5	25,5	25,1	27,2
Hải Dương	31,3	21,5	15,5	12,8	11,4
Hải Phòng	22,6	19,3	18,4	16,2	16,0
Hưng Yên	16,4	18,1	17,7	9,0	10,0
Thái Bình	52,7	59,1	53,4	41,6	44,7
Hà Nam	19,9	13,3	9,2	5,1	6,1
Nam Định	31,4	32,9	29,8	20,0	21,7
Ninh Bình	19,2	22,2	18,8	15,4	19,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**270,6**	**285,1**	**267,5**	**239,1**	**256,2**
Hà Giang	6,1	6,0	8,0	8,6	7,4
Cao Bằng	9,2	9,7	9,1	8,3	8,5
Bắc Kạn	1,5	2,1	2,5	2,6	2,3
Tuyên Quang	21,0	26,0	26,9	24,1	25,8
Lào Cai	2,0	3,1	3,2	3,6	4,4
Yên Bái	12,7	15,1	15,1	14,9	14,1
Thái Nguyên	50,7	50,2	46,7	39,7	43,8
Lạng Sơn	12,4	12,6	9,9	10,8	10,8
Bắc Giang	99,7	98,3	88,7	74,8	82,9
Phú Thọ	22,3	24,4	20,1	17,8	21,0
Điện Biên	1,9	2,7	2,5	3,0	3,6
Lai Châu	3,8	4,1	4,2	4,2	2,2
Sơn La	3,4	4,0	3,3	3,1	3,3
Hòa Bình	23,9	26,8	27,3	23,6	26,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**458,2**	**407,6**	**374,7**	**330,7**	**341,0**
Thanh Hóa	104,2	99,4	86,2	77,6	75,9
Nghệ An	103,1	78,3	78,2	67,6	74,6
Hà Tĩnh	87,6	84,6	78,2	61,6	58,9
Quảng Bình	28,4	28,0	26,7	26,6	28,7
Quảng Trị	25,7	24,7	24,1	22,2	23,2
Thừa Thiên - Huế	22,4	22,5	19,7	19,6	20,7

147 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	2,8	3,7	3,0	3,3	3,1
Quảng Nam	60,1	50,4	43,7	35,5	39,0
Quảng Ngãi	5,9	5,2	4,7	3,4	4,2
Bình Định	2,3	1,3	1,8	2,5	1,5
Phú Yên	1,3	1,4	1,1	1,6	1,5
Khánh Hòa	0,7	0,6	0,6	1,0	0,9
Ninh Thuận	0,4	0,5	0,6	1,8	2,6
Bình Thuận	13,3	7,0	6,1	6,4	6,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,9**	**125,2**	**131,1**	**149,5**	**150,7**
Kon Tum	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1
Gia Lai	12,5	9,4	9,3	11,4	11,1
Đắk Lắk	23,5	39,8	31,1	34,6	34,7
Đắk Nông	19,0	45,7	56,7	71,7	76,9
Lâm Đồng	29,9	29,1	32,9	30,7	26,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,5**	**12,6**	**17,4**	**17,5**	**15,8**
Bình Phước	6,1	5,9	4,3	5,8	4,9
Tây Ninh	2,0	1,8	7,2	4,6	4,3
Bình Dương	2,5	1,8	2,0	1,8	1,6
Đồng Nai	2,7	1,7	2,9	4,7	4,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,6	1,0	0,8	0,4	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,4	0,2	0,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**236,2**	**279,5**	**243,1**	**279,4**	**306,5**
Long An	0,6	0,7	0,6	0,3	0,5
Tiền Giang	3,8	3,3	3,8	3,5	3,3
Bến Tre	1,9	2,0	1,7	2,8	1,8
Trà Vinh	23,9	24,8	23,1	29,6	28,9
Vĩnh Long	152,0	182,0	142,8	148,8	170,3
Đồng Tháp	6,4	15,8	11,6	30,0	24,0
An Giang	7,7	3,4	4,4	2,1	3,7
Kiên Giang	9,9	14,4	13,4	19,4	28,9
Cần Thơ	0,4	0,7	0,7	0,4	0,5
Hậu Giang	10,4	10,9	15,0	10,5	9,7
Sóc Trăng	14,6	17,3	21,9	27,8	30,7
Bạc Liêu	3,0	3,2	3,3	3,3	3,3
Cà Mau	1,6	1,0	0,8	0,9	0,9

148 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425,5**	**495,5**	**554,0**	**507,8**	**496,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,5**	**8,8**	**7,9**	**7,5**	**7,3**
Hà Nội	0,2	0,2	2,4	2,5	2,1
Hà Tây	2,7	2,4			
Vĩnh Phúc	2,5	2,4	2,3	2,0	2,0
Bắc Ninh	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1
Hải Dương	0,1	0,5	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,4	0,4	0,4	0,2	0,3
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Ninh Bình	0,9	1,1	1,1	1,2	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**89,4**	**96,5**	**110,0**	**101,4**	**104,6**
Hà Giang	2,6	2,4	3,8	4,0	4,2
Cao Bằng	2,2	2,1	2,1	2,1	2,2
Bắc Kạn	2,1	2,0	2,2	2,1	2,2
Tuyên Quang	3,7	5,0	6,3	4,4	4,6
Lào Cai	5,6	6,7	8,2	8,5	7,8
Yên Bái	12,7	14,5	15,8	12,8	13,6
Thái Nguyên	3,6	3,8	4,1	3,9	3,9
Lạng Sơn	4,6	5,1	5,1	4,8	5,1
Bắc Giang	3,4	4,5	5,4	4,8	5,2
Phú Thọ	7,7	7,5	7,3	7,3	7,6
Điện Biên	7,2	7,4	7,5	7,3	7,2
Lai Châu	5,5	5,5	5,3	6,1	5,4
Sơn La	17,8	18,6	23,7	22,3	24,6
Hòa Bình	10,7	11,4	13,2	11,0	11,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**133,0**	**151,2**	**168,3**	**157,2**	**155,0**
Thanh Hóa	15,1	15,2	16,9	15,6	15,3
Nghệ An	13,9	16,2	19,3	18,8	17,3
Hà Tĩnh	3,9	4,1	4,1	3,9	3,4
Quảng Bình	5,6	6,0	5,8	5,8	5,9
Quảng Trị	7,8	9,9	10,0	9,9	9,8
Thừa Thiên - Huế	6,6	7,3	7,5	6,9	7,1

148 (Tiếp theo) **Diện tích sắn phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	13,2	14,1	13,9	14,2	13,9
Quảng Ngãi	17,9	19,3	20,5	19,4	19,3
Bình Định	12,0	13,2	13,9	14,0	13,3
Phú Yên	10,6	13,1	16,5	14,2	15,2
Khánh Hòa	5,9	5,0	6,5	6,2	6,2
Ninh Thuận	1,4	1,8	2,9	2,3	2,3
Bình Thuận	18,9	25,7	30,2	25,7	25,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,4**	**129,9**	**149,1**	**137,7**	**133,2**
Kon Tum	27,7	35,7	37,8	37,3	37,7
Gia Lai	31,9	51,1	60,8	56,4	52,9
Đắk Lắk	13,2	20,1	25,6	24,8	25,3
Đắk Nông	15,4	20,9	21,5	16,5	14,7
Lâm Đồng	1,2	2,1	3,4	2,7	2,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,8**	**102,9**	**111,4**	**97,7**	**90,1**
Bình Phước	22,1	25,0	25,8	20,4	20,4
Tây Ninh	43,3	44,5	47,6	46,0	40,1
Bình Dương	6,5	6,6	6,7	6,6	6,4
Đồng Nai	19,0	19,7	23,1	16,3	14,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	7,0	8,1	8,3	8,3
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,4**	**6,2**	**7,3**	**6,3**	**6,0**
Long An	0,8	0,9	1,5	1,0	0,9
Tiền Giang	0,3	0,3	0,4	0,3	0,2
Bến Tre	0,4	0,3	0,2	0,2	0,3
Trà Vinh	1,1	1,3	1,3	1,3	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,6	0,7	1,0	0,5	0,8
Kiên Giang	1,5	1,0	1,0	0,9	0,8
Cần Thơ	0,0		0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	0,0		0,0	0,1	0,1
Sóc Trăng	0,7	0,7	1,0	1,0	0,8
Bạc Liêu	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3
Cà Mau	0,5	0,4	0,3	0,4	0,4

149 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6716,2**	**8192,8**	**9309,9**	**8530,5**	**8521,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,4**	**102,9**	**101,3**	**112,4**	**108,8**
Hà Nội	1,8	1,8	34,2	44,2	39,2
Hà Tây	34,0	30,6			
Vĩnh Phúc	23,6	24,7	23,0	23,6	24,0
Bắc Ninh	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4
Quảng Ninh	9,9	9,2	9,0	8,6	9,4
Hải Dương	1,8	6,7	1,7	1,2	1,2
Hải Phòng	1,0	1,4	0,9	0,9	0,8
Thái Bình	0,7	0,8	0,8	0,8	0,5
Hà Nam	5,4	3,8	3,9	2,2	2,3
Nam Định	1,3	2,0	2,0	1,4	1,3
Ninh Bình	12,4	21,5	25,4	29,0	29,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**986,8**	**1132,3**	**1309,9**	**1220,1**	**1260,1**
Hà Giang	19,8	19,4	31,1	32,9	33,9
Cao Bằng	21,6	20,7	21,6	20,6	22,7
Bắc Kạn	21,2	21,9	24,0	21,1	22,1
Tuyên Quang	44,4	65,0	83,0	55,2	60,7
Lào Cai	63,0	79,6	98,8	97,8	89,6
Yên Bái	227,4	272,5	294,5	246,3	261,6
Thái Nguyên	35,0	37,6	43,3	56,4	56,9
Lạng Sơn	40,7	48,9	44,4	45,9	50,0
Bắc Giang	36,6	54,1	67,7	62,9	69,6
Phú Thọ	88,8	88,6	87,9	87,9	93,3
Điện Biên	51,8	54,6	55,4	54,3	54,7
Lai Châu	42,1	48,9	42,9	53,7	46,7
Sơn La	192,3	210,6	270,4	267,9	281,6
Hòa Bình	102,1	109,9	144,9	117,2	116,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1855,9**	**2359,9**	**2736,3**	**2561,0**	**2607,6**
Thanh Hóa	126,0	160,8	210,6	195,4	172,6
Nghệ An	248,2	324,8	374,1	377,2	376,0
Hà Tĩnh	36,6	32,8	49,8	50,8	41,0
Quảng Bình	74,6	95,0	96,1	92,3	94,6
Quảng Trị	121,8	170,5	171,0	163,8	152,6
Thừa Thiên - Huế	102,6	114,0	118,0	129,4	134,6

149 (Tiếp theo) Sản lượng sắn phân theo địa phương
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	1,2	2,0	1,7	2,1	2,0
Quảng Nam	180,2	199,3	199,8	195,9	188,4
Quảng Ngãi	268,1	322,2	350,4	286,7	331,6
Bình Định	212,2	253,7	295,9	314,0	292,2
Phú Yên	173,2	184,7	247,9	154,8	187,9
Khánh Hòa	81,9	86,3	111,7	107,6	110,3
Ninh Thuận	12,4	30,7	41,9	56,5	42,1
Bình Thuận	216,9	383,1	467,4	434,5	481,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1446,6**	**2090,4**	**2371,7**	**2148,8**	**2179,5**
Kon Tum	372,3	507,0	553,1	543,0	563,4
Gia Lai	383,4	679,9	821,0	816,2	827,5
Đắk Lắk	296,2	421,0	509,8	440,1	462,5
Đắk Nông	381,0	454,6	440,8	305,7	280,7
Lâm Đồng	13,7	27,9	47,0	43,8	45,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**2270,5**	**2434,4**	**2684,8**	**2401,4**	**2283,3**
Bình Phước	493,8	553,9	564,5	469,4	462,0
Tây Ninh	1071,8	1125,9	1248,6	1236,1	1150,7
Bình Dương	117,8	120,0	119,9	118,5	117,9
Đồng Nai	442,2	481,0	563,7	382,0	357,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,0	152,9	187,2	194,9	194,7
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,7	0,9	0,5	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**64,0**	**72,9**	**105,9**	**86,8**	**82,3**
Long An	7,1	8,6	23,1	15,0	8,7
Tiền Giang	3,4	3,4	4,0	3,3	2,7
Bến Tre	3,7	2,5	2,2	2,3	2,5
Trà Vinh	14,1	17,2	17,7	17,3	16,5
Vĩnh Long	2,4	3,0	2,8	3,1	3,1
An Giang	14,5	16,1	23,9	13,0	21,6
Kiên Giang	8,5	11,3	19,4	18,9	15,4
Cần Thơ	0,1		0,2	0,1	0,2
Hậu Giang	0,1		0,3	0,8	0,7
Sóc Trăng	5,7	6,6	8,5	8,6	7,5
Bạc Liêu	2,2	2,6	2,6	2,5	1,8
Cà Mau	2,2	1,6	1,2	1,9	1,6

150 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**266,3**	**293,5**	**270,7**	**265,6**	**266,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,8**	**2,3**	**2,0**	**2,1**
Hà Nội	0,1	0,1	0,3	0,1	0,2
Hà Tây	0,1	0,2			
Vĩnh Phúc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bắc Ninh	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Ninh	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hải Dương	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
Nam Định	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Bình	1,5	1,3	1,1	0,9	1,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**21,4**	**25,1**	**24,5**	**23,4**	**24,1**
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Cao Bằng	1,7	2,6	2,9	2,7	2,9
Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tuyên Quang	5,3	6,5	6,4	6,3	6,6
Lào Cai	1,2	1,0	0,9	0,5	0,3
Yên Bái	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8
Thái Nguyên	0,6	0,5	0,5	0,2	0,2
Lạng Sơn	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3
Bắc Giang	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Phú Thọ	0,6	0,5	0,4	0,5	0,5
Điện Biên	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Sơn La	3,4	4,0	3,4	3,3	3,3
Hòa Bình	6,6	8,0	7,8	7,8	8,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**105,5**	**118,7**	**114,0**	**109,6**	**107,0**
Thanh Hóa	30,7	32,9	32,3	31,6	30,3
Nghệ An	22,3	30,3	29,9	27,4	23,4
Hà Tĩnh	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quảng Trị		0,0	0,0	0,0	0,1
Thừa Thiên - Huế	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1

150 (Tiếp theo) Diện tích mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Quảng Nam	1,4	1,1	0,9	0,6	0,5
Quảng Ngãi	7,0	7,3	7,0	6,1	5,8
Bình Định	4,0	3,5	3,1	2,3	2,4
Phú Yên	18,0	20,3	18,1	18,2	19,8
Khánh Hòa	15,4	17,3	16,9	16,9	17,3
Ninh Thuận	1,4	1,6	1,6	1,7	1,7
Bình Thuận	4,3	3,3	3,2	3,8	4,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**26,7**	**33,4**	**33,5**	**33,5**	**36,9**
Kon Tum	2,8	2,8	2,3	2,1	1,9
Gia Lai	13,9	18,5	18,5	19,0	20,7
Đắk Lắk	7,2	10,0	10,9	10,9	12,9
Đắk Nông	0,8	0,3	0,4	0,4	0,4
Lâm Đồng	2,0	1,8	1,4	1,1	1,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,6**	**46,3**	**31,6**	**37,3**	**38,7**
Bình Phước	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
Tây Ninh	31,6	33,0	18,9	24,6	25,5
Bình Dương	1,3	1,3	0,9	0,7	0,7
Đồng Nai	8,9	8,9	8,7	9,0	9,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	2,6	2,0	2,0	2,1	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**64,1**	**67,2**	**64,8**	**59,8**	**57,5**
Long An	14,7	15,8	15,4	14,9	12,8
Tiền Giang	0,4	0,4	0,4	0,2	0,3
Bến Tre	8,9	7,7	7,0	7,0	5,9
Trà Vinh	6,3	6,7	6,2	5,8	6,1
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,3	0,1	0,1
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Kiên Giang	3,7	3,5	4,1	3,5	3,0
Hậu Giang	14,5	15,8	15,9	13,0	13,1
Sóc Trăng	11,0	13,1	12,9	12,9	13,9
Bạc Liêu	0,7	0,7	0,3	0,3	0,2
Cà Mau	3,4	2,9	1,9	1,8	1,8

151 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14948,7**	**17396,7**	**16145,5**	**15608,3**	**15946,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**141,4**	**133,9**	**127,0**	**109,5**	**110,8**
Hà Nội	2,2	1,3	18,2	9,1	8,1
Hà Tây	9,6	15,3			
Vĩnh Phúc	7,4	3,7	4,7	4,3	4,1
Bắc Ninh	1,2	1,0	0,5	0,4	0,3
Quảng Ninh	14,6	13,2	13,0	16,6	16,9
Hải Dương	4,1	3,6	2,0	2,1	1,8
Hải Phòng	4,3	5,1	4,5	7,2	4,2
Hưng Yên	4,0	2,9	1,4	1,6	1,0
Thái Bình	6,5	6,9	6,8	4,1	5,9
Hà Nam	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
Nam Định	6,5	6,3	7,0	6,5	6,5
Ninh Bình	81,0	74,4	68,7	57,6	62,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1073,4**	**1345,3**	**1358,4**	**1328,2**	**1337,9**
Hà Giang	10,1	12,0	12,1	12,5	11,7
Cao Bằng	89,7	137,8	164,5	142,2	167,7
Bắc Kạn	9,3	8,1	7,7	8,3	7,1
Tuyên Quang	291,8	361,2	370,1	398,3	374,3
Lào Cai	33,8	28,8	26,7	15,1	7,4
Yên Bái	16,0	19,0	19,5	20,4	20,7
Thái Nguyên	27,3	23,7	23,4	11,2	9,9
Lạng Sơn	7,0	8,5	15,7	7,2	8,1
Bắc Giang	8,2	8,1	9,4	10,1	11,3
Phú Thọ	28,1	27,7	25,1	28,1	29,1
Điện Biên	2,3	0,8	0,6	0,5	0,5
Lai Châu	7,7	5,2	4,5	4,4	4,1
Sơn La	152,8	208,0	172,7	175,0	172,1
Hòa Bình	389,3	496,4	506,4	494,9	513,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5140,1**	**6269,0**	**6013,8**	**5472,7**	**5262,8**
Thanh Hóa	1700,6	1865,7	1794,6	1689,0	1581,1
Nghệ An	1128,6	1741,8	1708,7	1563,8	1262,5
Hà Tĩnh	15,8	14,6	13,7	14,3	11,0
Quảng Bình	1,7	1,6	1,4	1,5	1,1
Quảng Trị		0,6	0,7	0,6	1,4
Thừa Thiên - Huế	5,6	8,8	6,3	4,9	4,8

151 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	8,3	15,7	15,7	16,1	14,9
Quảng Nam	87,5	46,5	38,5	24,3	17,4
Quảng Ngãi	353,3	390,9	368,1	292,5	275,1
Bình Định	180,9	185,9	158,5	124,1	129,3
Phú Yên	814,7	1051,4	938,7	821,8	950,8
Khánh Hòa	566,7	728,6	743,5	690,0	724,6
Ninh Thuận	68,0	68,8	81,7	66,6	87,4
Bình Thuận	208,4	148,1	143,7	163,2	201,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1249,5**	**1749,1**	**1773,3**	**1791,2**	**2110,1**
Kon Tum	115,6	127,7	107,3	95,6	91,4
Gia Lai	604,3	895,9	926,7	1017,6	1140,8
Đắk Lắk	353,3	577,3	618,5	580,3	777,2
Đắk Nông	47,8	20,5	23,1	22,7	28,1
Lâm Đồng	128,5	127,7	97,7	75,0	72,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2713,7**	**2794,4**	**1880,3**	**2240,1**	**2409,9**
Bình Phước	39,2	28,3	22,6	18,7	18,8
Tây Ninh	1944,2	2048,1	1162,5	1496,9	1656,1
Bình Dương	59,2	64,8	43,3	36,6	34,7
Đồng Nai	513,4	509,6	504,7	540,7	557,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	19,4	20,7	17,8	18,4
TP. Hồ Chí Minh	139,7	124,2	126,5	129,4	124,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4630,6**	**5105,0**	**4992,7**	**4666,6**	**4715,3**
Long An	933,8	1037,0	1060,5	1026,0	895,9
Tiền Giang	23,6	22,3	22,1	11,9	13,2
Bến Tre	623,3	574,0	519,0	521,2	460,1
Trà Vinh	549,4	614,4	687,5	522,6	618,8
Vĩnh Long	13,0	20,9	19,6	9,7	9,6
Đồng Tháp	3,9	11,4	13,6	11,8	11,1
An Giang	9,6	8,6	10,1	4,3	5,2
Kiên Giang	168,8	196,7	200,0	230,7	194,0
Hậu Giang	1112,8	1248,6	1204,7	1070,4	1079,0
Sóc Trăng	926,3	1133,0	1118,6	1120,2	1297,0
Bạc Liêu	50,4	52,2	19,5	19,9	16,1
Cà Mau	215,7	185,9	117,5	117,9	115,3

152 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,6**	**254,5**	**255,3**	**245,0**	**231,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**37,6**	**34,7**	**34,5**	**31,4**	**30,2**
Hà Nội	4,2	3,3	8,3	6,9	6,7
Hà Tây	5,0	4,8			
Vĩnh Phúc	4,1	4,1	4,6	3,7	3,6
Bắc Ninh	2,0	1,4	1,3	1,2	1,1
Quảng Ninh	3,0	2,7	2,9	3,0	2,9
Hải Dương	1,5	1,3	1,4	1,3	1,3
Hải Phòng	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
Hưng Yên	1,9	1,7	1,4	1,1	1,0
Thái Bình	2,5	2,4	2,1	2,3	2,0
Hà Nam	1,2	0,9	0,6	0,5	0,5
Nam Định	6,4	6,8	6,9	6,1	6,2
Ninh Bình	5,7	5,1	4,8	5,1	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,8**	**44,2**	**50,5**	**50,5**	**50,2**
Hà Giang	3,7	4,3	5,6	6,5	6,7
Cao Bằng	0,9	1,4	1,6	1,3	1,4
Bắc Kạn	0,6	0,5	0,6	0,7	0,7
Tuyên Quang	3,4	4,1	4,4	4,7	4,9
Lào Cai	0,9	1,0	1,2	1,2	1,3
Yên Bái	1,8	1,9	2,2	2,1	2,0
Thái Nguyên	4,2	4,3	4,5	4,5	4,3
Lạng Sơn	1,8	2,1	2,4	2,4	2,4
Bắc Giang	10,9	10,1	12,6	11,2	11,5
Phú Thọ	6,0	6,0	6,3	6,0	5,5
Điện Biên	1,3	1,4	1,6	1,9	1,6
Lai Châu	1,2	1,2	1,2	1,5	1,5
Sơn La	1,5	1,4	1,4	1,4	1,7
Hòa Bình	4,6	4,5	4,9	5,1	4,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**116,0**	**111,2**	**107,3**	**108,1**	**102,3**
Thanh Hóa	18,4	16,8	15,6	16,1	15,0
Nghệ An	27,2	24,4	23,4	23,8	21,9
Hà Tĩnh	21,7	20,5	20,6	19,9	19,4
Quảng Bình	5,2	5,6	5,5	5,9	5,7
Quảng Trị	5,4	5,6	4,5	5,1	4,8
Thừa Thiên - Huế	4,8	4,7	4,1	4,1	4,0

152 (Tiếp theo) Diện tích lạc phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	0,9	0,9	0,8	0,7	0,7
Quảng Nam	8,9	10,6	10,4	10,3	9,9
Quảng Ngãi	5,9	5,7	5,6	5,4	5,8
Bình Định	7,7	8,1	9,2	8,9	8,3
Phú Yên	0,8	0,9	1,0	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,7	0,3	0,3	0,2	0,3
Ninh Thuận	0,2	0,4	0,6	0,4	0,4
Bình Thuận	8,2	6,7	5,7	6,4	5,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**21,0**	**19,5**	**17,5**	**16,7**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Gia Lai	3,3	2,4	2,2	1,7	1,5
Đắk Lắk	12,4	9,5	8,6	7,9	7,2
Đắk Nông	8,2	8,7	8,3	7,6	7,8
Lâm Đồng	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,8**	**29,8**	**29,6**	**24,9**	**20,5**
Bình Phước	1,8	1,2	1,0	0,7	0,6
Tây Ninh	23,4	21,3	21,7	18,2	14,6
Bình Dương	4,6	3,1	2,7	2,1	1,9
Đồng Nai	1,5	1,4	1,5	1,7	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	1,8	1,6	1,3	1,5
TP. Hồ Chí Minh	1,5	1,0	1,1	0,9	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,9**	**13,6**	**13,9**	**12,6**	**11,1**
Long An	8,8	7,8	8,2	6,8	5,1
Tiền Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Bến Tre	0,4	0,5	0,3	0,3	0,3
Trà Vinh	3,6	3,9	4,1	4,3	4,4
Vĩnh Long		0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
An Giang	0,5	0,7	0,6	0,5	0,7
Sóc Trăng	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2

153 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**489,3**	**510,0**	**530,2**	**510,9**	**485,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**79,7**	**78,0**	**82,4**	**72,8**	**72,8**
Hà Nội	4,7	4,4	15,4	12,9	12,8
Hà Tây	9,8	9,9			
Vĩnh Phúc	6,2	6,6	8,2	6,8	6,5
Bắc Ninh	3,1	2,7	2,6	2,6	2,5
Quảng Ninh	4,5	4,1	4,5	5,0	4,5
Hải Dương	2,2	2,0	3,0	1,9	2,6
Hải Phòng	0,3	0,4	0,3	0,4	0,3
Hưng Yên	5,8	5,2	4,4	3,4	3,0
Thái Bình	6,2	6,0	5,4	5,9	5,2
Hà Nam	2,9	2,4	1,6	1,5	1,2
Nam Định	22,7	24,2	25,7	21,2	23,6
Ninh Bình	11,3	10,1	11,3	11,2	10,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**64,0**	**70,2**	**85,3**	**86,7**	**88,5**
Hà Giang	3,8	5,0	6,8	9,0	9,6
Cao Bằng	0,7	1,8	1,9	1,7	1,9
Bắc Kạn	0,5	0,6	0,8	0,9	0,8
Tuyên Quang	7,5	10,3	11,0	12,2	12,7
Lào Cai	0,9	1,1	1,3	1,3	1,5
Yên Bái	2,1	2,4	2,8	3,0	2,8
Thái Nguyên	5,2	5,6	7,3	7,1	6,8
Lạng Sơn	2,6	3,2	3,6	3,7	3,8
Bắc Giang	20,6	19,1	25,8	23,1	25,5
Phú Thọ	9,4	9,5	10,8	10,5	9,8
Điện Biên	1,3	1,6	1,7	2,0	1,9
Lai Châu	0,9	0,9	1,0	1,3	1,4
Sơn La	1,2	1,2	1,3	1,4	1,6
Hòa Bình	7,3	7,9	9,2	9,5	8,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**186,0**	**204,0**	**204,0**	**210,7**	**204,0**
Thanh Hóa	29,3	29,4	28,8	27,4	26,2
Nghệ An	45,5	53,0	52,0	53,1	48,2
Hà Tĩnh	35,8	36,9	44,6	42,9	41,0
Quảng Bình	6,4	8,3	9,6	11,2	10,2
Quảng Trị	8,1	9,9	5,1	9,5	8,8
Thừa Thiên - Huế	8,5	9,6	6,3	8,7	8,8

153 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	1,5	1,7	1,3	1,4	1,4
Quảng Nam	12,8	16,9	14,2	14,3	16,8
Quảng Ngãi	11,2	11,1	10,8	9,8	11,3
Bình Định	15,6	18,7	23,4	23,8	23,1
Phú Yên	0,7	0,9	1,0	0,9	1,0
Khánh Hòa	1,9	0,6	0,5	0,4	0,5
Ninh Thuận	0,1	0,3	0,4	0,3	0,3
Bình Thuận	8,6	6,7	6,0	7,0	6,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**33,8**	**32,9**	**30,9**	**30,3**	**29,3**
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Gia Lai	3,5	2,2	2,1	2,0	1,8
Đắk Lắk	14,4	11,3	10,0	10,7	10,1
Đắk Nông	15,2	18,9	18,2	17,1	17,1
Lâm Đồng	0,4	0,2	0,3	0,3	0,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**85,4**	**82,0**	**84,2**	**68,7**	**51,6**
Bình Phước	1,2	1,1	0,7	0,6	0,5
Tây Ninh	70,1	70,6	73,4	59,1	44,1
Bình Dương	6,0	4,2	3,7	3,1	2,7
Đồng Nai	1,5	1,5	1,6	1,9	2,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,9	1,6	1,4	1,6
TP. Hồ Chí Minh	4,5	2,7	3,2	2,6	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40,4**	**42,9**	**43,4**	**41,7**	**39,5**
Long An	22,9	23,0	22,0	19,8	16,5
Tiền Giang	0,9	0,6	0,5	0,5	0,5
Bến Tre	1,0	1,2	0,8	0,7	1,0
Trà Vinh	13,6	15,4	17,2	17,9	18,3
Vĩnh Long		0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	0,5	0,5	0,5	0,6	0,4
An Giang	1,2	1,6	1,8	1,6	2,2
Sóc Trăng	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

154 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**204,1**	**187,4**	**192,1**	**147,0**	**197,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,0	1,6	34,8	7,3	35,9
Hà Tây	27,5	33,6			
Vĩnh Phúc	8,5	4,3	6,2	2,7	6,2
Bắc Ninh	1,7	2,0	2,5	3,3	3,3
Quảng Ninh	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9
Hải Dương	2,3	1,3	1,1	1,4	1,1
Hưng Yên	7,3	4,4	3,9	3,2	3,9
Thái Bình	6,2	7,2	7,3	10,2	15,7
Hà Nam	6,2	8,2	9,9	1,5	12,3
Nam Định	3,2	3,2	3,5	2,3	2,1
Hà Giang	15,7	15,9	19,9	21,2	20,8
Cao Bằng	7,6	6,2	6,2	5,7	5,6
Bắc Kạn	2,6	2,1	2,3	2,4	2,0
Tuyên Quang	2,0	2,6	2,8	2,3	2,7
Lào Cai	5,3	5,7	5,2	5,4	5,0
Thái Nguyên	3,4	2,3	2,0	1,9	1,6
Lạng Sơn	2,4	2,0	2,0	1,8	1,6
Bắc Giang	4,2	2,3	2,1	1,8	1,6
Điện Biên	8,6	9,1	10,0	9,2	7,7
Lai Châu	1,7	2,1	2,3	2,3	2,4
Sơn La	12,1	9,2	7,7	7,5	7,4
Hòa Bình	2,2	2,7	2,8	1,5	1,4
Thanh Hóa	5,6	5,3	4,4	4,7	6,0
Đắk Lắk	11,5	9,4	9,2	8,3	7,9
Đắk Nông	15,1	14,9	15,0	15,9	15,5
Đồng Nai	4,5	2,8	1,8	1,2	1,6
Đồng Tháp	11,5	7,3	6,2	5,3	4,9
An Giang	2,5	1,1	0,7	0,6	0,4

155 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**292,7**	**275,2**	**267,6**	**215,2**	**296,9**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,3	2,1	43,9	11,8	56,3
Hà Tây	42,5	51,7			
Vĩnh Phúc	13,3	6,4	10,5	4,2	10,9
Bắc Ninh	2,8	3,2	4,0	4,1	5,5
Quảng Ninh	1,0	1,1	1,1	1,3	1,0
Hải Dương	3,7	2,5	2,3	2,9	2,4
Hưng Yên	13,1	7,9	6,9	5,6	7,5
Thái Bình	11,8	13,8	14,0	16,8	27,1
Hà Nam	10,3	12,0	13,0	2,3	17,6
Nam Định	4,5	5,6	5,4	4,0	3,7
Hà Giang	14,7	14,1	20,4	23,9	22,1
Cao Bằng	5,8	5,2	5,1	4,2	4,3
Bắc Kạn	3,2	2,8	3,6	4,1	3,0
Tuyên Quang	2,8	4,1	4,5	3,9	4,8
Lào Cai	4,7	5,4	4,9	5,3	5,0
Thái Nguyên	4,3	3,1	2,8	2,6	2,3
Lạng Sơn	3,4	3,0	2,7	2,3	2,2
Bắc Giang	6,1	3,4	3,1	2,9	2,6
Điện Biên	10,1	11,2	13,0	11,8	9,9
Lai Châu	1,3	1,8	2,1	2,2	4,0
Sơn La	13,6	11,5	10,0	10,1	9,2
Hòa Bình	3,2	4,3	3,6	1,8	2,1
Thanh Hóa	7,3	7,6	6,3	7,4	9,3
Đắk Lắk	13,0	11,3	11,2	10,9	11,1
Đắk Nông	29,0	30,3	30,5	33,2	31,2
Đồng Nai	4,8	3,2	2,1	1,6	2,2
Đồng Tháp	24,1	16,6	13,7	10,7	9,8
An Giang	6,8	3,1	2,0	1,6	1,2

156 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
	Nghìn ha *- Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*	767,4	778,5	775,5	774,0	776,3
Trong đó - *Of which:*					
Nho - *Grape*	1,9	1,5	1,2	1,2	0,9
Xoài - *Mango*	80,1	85,2	86,4	87,6	87,5
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	85,6	86,2	80,1	77,4	75,6
Nhãn - *Longan*	115,1	102,9	95,6	90,7	89,5
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	115,9	114,0	108,6	103,4	102,4
Điều - *Cashew nut*	348,1	439,9	406,7	391,4	372,6
Hồ tiêu - *Pepper*	49,1	48,4	50,0	50,6	51,3
Cao su - *Rubber*	482,7	556,3	631,5	677,7	740,0
Cà phê - *Coffee*	497,4	509,3	530,9	538,5	548,2
Chè - *Tea*	122,5	126,2	125,6	127,1	129,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*	102,8	100,9	99,6	99,8	100,3
Nho - *Grape*	95,0	78,9	80,0	100,0	75,0
Xoài - *Mango*	103,4	103,0	101,4	101,4	99,9
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	103,5	101,7	92,9	96,6	97,7
Nhãn - *Longan*	95,0	95,4	92,9	94,9	98,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,2	99,6	95,3	95,2	99,0
Điều - *Cashew nut*	117,6	109,5	92,5	96,2	95,2
Hồ tiêu - *Pepper*	96,7	99,8	103,3	101,2	101,4
Cao su - *Rubber*	106,3	106,5	113,5	107,3	109,2
Cà phê - *Coffee*	100,1	102,5	104,2	101,4	101,8
Chè - *Tea*	101,4	102,7	99,5	101,2	101,8

157 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
	Nghìn ha *- Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,8	1,3	1,2	1,0	0,8
Xoài - *Mango*	51,4	60,8	67,0	68,8	71,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	59,4	65,2	63,9	64,5	61,5
Nhãn - *Longan*	90,3	87,8	85,4	83,5	82,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	89,3	102,8	100,1	96,6	95,9
Điều - *Cashew nut*	223,7	302,8	321,1	340,5	340,3
Hồ tiêu - *Pepper*	39,4	41,1	42,4	44,2	44,4
Cao su - *Rubber*	334,2	377,8	399,1	418,9	438,5
Cà phê - *Coffee*	483,6	488,9	500,2	507,2	514,4
Chè - *Tea*	97,7	107,4	108,8	111,4	113,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	105,9	76,5	92,3	83,3	80,0
Xoài - *Mango*	96,1	109,2	110,2	102,7	103,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	107,0	104,7	98,0	100,9	95,3
Nhãn - *Longan*	97,6	97,6	97,3	97,8	98,6
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,3	108,6	97,4	96,5	99,3
Điều - *Cashew nut*	109,5	109,4	106,0	106,1	99,9
Hồ tiêu - *Pepper*	108,8	101,5	103,2	104,2	100,5
Cao su - *Rubber*	111,1	106,0	105,6	105,0	104,7
Cà phê - *Coffee*	100,9	101,2	102,3	101,4	101,4
Chè - *Tea*	105,7	105,2	101,3	102,4	101,6

158 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	28,6	28,2	26,3	24,0	15,6
Xoài - *Mango*	367,8	471,1	541,6	554,0	574,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	601,3	654,7	678,6	693,5	729,4
Nhãn - *Longan*	612,1	653,3	642,5	606,4	590,6
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	398,8	672,9	686,0	557,4	536,5
Điều - *Cashew nut*	240,2	312,4	308,5	291,9	289,9
Hồ tiêu - *Pepper*	80,3	89,3	98,3	108,0	111,2
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	481,6	605,8	660,0	711,3	754,5
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	752,1	915,8	1055,8	1057,5	1105,7
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	570,0	705,9	746,2	771,0	823,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	114,4	92,2	93,3	91,3	65,0
Xoài - *Mango*	108,9	119,6	115,0	102,3	103,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	111,2	107,2	103,7	102,2	105,2
Nhãn - *Longan*	100,9	111,1	98,3	94,4	97,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	78,6	174,0	101,9	81,3	96,3
Điều - *Cashew nut*	117,3	114,4	98,8	94,6	99,3
Hồ tiêu - *Pepper*	109,4	113,2	110,1	109,9	103,0
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	114,9	109,1	108,9	107,8	106,1
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	90,0	92,9	115,3	100,2	104,6
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	110,9	108,8	105,7	103,3	106,8

159 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu, bò *Buffaloes, Cattle*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*				**Triệu con *Mill. heads***
2000	7025,1	126,5	543,9	20193,8	196,1
2001	6707,6	113,4	571,9	21800,1	218,1
2002	6877,4	110,9	621,9	23169,5	233,3
2003	7229,3	112,5	780,4	24884,6	254,6
2004	7777,5	110,8	1022,8	26143,7	218,2
2005	8462,9	110,5	1314,1	27435,0	219,9
2006	9431,9	87,3	1525,3	26855,3	214,6
2007	9721,1	103,5	1777,7	26560,7	226,0
2008	9235,4	121,2	1483,4	26701,6	248,3
2009	8989,9	102,2	1375,1	27627,7	280,2
Sơ bộ - *Prel.* 2010	8829,7	93,1	1288,7	27373,1	300,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
2000	100,1	84,6	115,5	106,9	109,4
2001	95,5	89,6	105,1	108,0	111,2
2002	102,5	97,8	108,7	106,3	107,0
2003	105,1	101,4	125,5	107,4	109,1
2004	107,6	98,5	131,1	105,1	85,7
2005	108,8	99,7	128,5	104,9	100,8
2006	111,4	79,0	116,1	97,9	97,6
2007	103,1	118,5	116,5	98,9	105,3
2008	95,0	117,1	83,4	100,5	109,9
2009	97,3	84,3	92,7	103,5	112,8
Sơ bộ - *Prel.* 2010	98,2	91,1	93,7	99,1	107,2

160 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2922,2**	**2996,4**	**2897,7**	**2886,6**	**2913,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209,1**	**176,9**	**171,6**	**170,6**	**168,7**
Hà Nội	11,5	7,3	28,9	28,3	26,9
Hà Tây	22,8	18,0			
Vĩnh Phúc	31,6	26,7	25,1	26,0	26,9
Bắc Ninh	8,0	4,1	3,5	3,2	2,9
Quảng Ninh	63,2	66,1	64,1	63,9	63,8
Hải Dương	18,7	9,9	8,5	8,0	7,2
Hải Phòng	10,5	9,5	9,0	9,4	8,9
Hưng Yên	3,3	2,1	2,0	2,3	2,4
Thái Bình	6,7	5,8	5,6	5,5	5,5
Hà Nam	3,3	2,6	2,3	2,6	2,8
Nam Định	9,1	8,0	6,8	6,2	6,6
Ninh Bình	20,4	16,8	15,8	15,2	14,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1616,3**	**1697,2**	**1624,4**	**1626,3**	**1654,2**
Hà Giang	138,1	147,0	146,4	152,8	158,3
Cao Bằng	112,5	117,4	107,1	108,0	109,3
Bắc Kạn	83,0	87,9	77,7	75,2	73,9
Tuyên Quang	133,1	143,2	145,1	144,8	146,6
Lào Cai	106,7	127,0	125,5	131,0	134,9
Yên Bái	101,1	111,7	110,0	112,4	112,4
Thái Nguyên	111,1	108,6	106,9	96,7	93,5
Lạng Sơn	188,5	182,2	160,9	155,7	155,3
Bắc Giang	92,0	91,2	87,3	84,6	83,7
Phú Thọ	97,1	95,2	89,2	88,8	88,5
Điện Biên	99,6	105,2	107,9	111,1	115,4
Lai Châu	84,7	92,4	89,0	92,8	98,8
Sơn La	143,8	162,1	158,6	162,5	170,2
Hòa Bình	125,0	126,1	112,8	109,9	113,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**894,6**	**931,9**	**908,9**	**893,6**	**889,8**
Thanh Hóa	224,1	234,7	227,3	210,5	207,9
Nghệ An	293,6	292,2	296,5	306,1	308,6
Hà Tĩnh	115,0	109,8	102,0	99,6	94,7
Quảng Bình	37,5	41,2	41,3	41,7	41,7
Quảng Trị	40,9	39,7	35,6	32,6	30,6
Thừa Thiên - Huế	32,2	38,0	30,8	28,4	27,4

160 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	2,3	2,3	2,3	2,2	2,0
Quảng Nam	61,6	81,7	81,2	79,5	79,4
Quảng Ngãi	48,3	50,1	52,2	53,4	56,5
Bình Định	19,3	20,2	19,2	18,9	19,4
Phú Yên	2,7	3,8	2,9	2,9	3,0
Khánh Hòa	5,3	5,1	5,3	4,9	5,1
Ninh Thuận	4,3	4,4	4,0	4,2	4,3
Bình Thuận	7,5	8,7	8,3	8,7	9,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,9**	**84,7**	**88,6**	**89,8**	**94,2**
Kon Tum	14,1	18,1	19,3	20,1	21,1
Gia Lai	13,5	12,0	12,2	12,4	13,2
Đắk Lắk	21,6	29,4	31,1	30,9	33,2
Đắk Nông	4,9	7,2	7,5	7,5	7,7
Lâm Đồng	17,8	18,0	18,5	18,9	19,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,5**	**67,6**	**61,1**	**63,0**	**62,1**
Bình Phước	21,3	18,6	19,0	19,1	19,0
Tây Ninh	41,4	27,8	25,0	27,8	28,4
Bình Dương	15,7	10,0	7,7	6,8	5,7
Đồng Nai	6,0	5,7	4,7	4,8	4,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,7	0,7	0,6	0,6
TP. Hồ Chí Minh	6,3	4,8	4,0	3,9	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,8**	**38,1**	**43,1**	**43,3**	**44,4**
Long An	12,8	11,4	14,5	13,6	15,5
Tiền Giang	0,6	0,4	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	2,9	1,9	1,8	1,8	1,8
Trà Vinh	2,8	2,4	2,4	2,2	2,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4
Đồng Tháp	1,3	1,6	1,6	1,7	1,2
An Giang	5,4	5,0	5,4	5,4	5,7
Kiên Giang	7,4	8,5	9,7	10,0	9,3
Cần Thơ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Hậu Giang	1,2	1,5	1,7	1,8	1,9
Sóc Trăng	1,5	2,6	2,8	3,3	3,3
Bạc Liêu	1,6	1,7	1,7	2,0	1,9
Cà Mau	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4

161 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5540,7**	**6724,7**	**6337,7**	**6103,3**	**5916,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**709,9**	**822,9**	**729,9**	**695,0**	**656,8**
Hà Nội	47,5	56,0	207,4	198,7	184,6
Hà Tây	140,3	162,6			
Vĩnh Phúc	149,6	166,2	142,9	140,0	138,7
Bắc Ninh	59,8	60,6	49,6	44,6	42,3
Quảng Ninh	24,1	30,2	27,4	26,0	24,9
Hải Dương	47,4	55,9	43,5	38,2	33,5
Hải Phòng	13,8	17,9	16,5	17,4	17,1
Hưng Yên	43,2	50,7	46,9	47,0	43,8
Thái Bình	54,0	66,8	64,2	65,4	64,4
Hà Nam	42,3	48,5	40,1	37,0	34,7
Nam Định	39,0	47,5	41,4	37,4	38,2
Ninh Bình	48,9	60,0	50,0	43,3	34,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**875,7**	**1088,8**	**1058,9**	**1031,7**	**1041,7**
Hà Giang	72,7	84,3	90,1	95,9	101,7
Cao Bằng	124,4	129,5	123,1	126,1	129,8
Bắc Kạn	38,6	44,9	36,2	31,0	27,1
Tuyên Quang	43,0	55,3	56,2	51,7	46,7
Lào Cai	19,5	23,9	23,3	23,9	23,4
Yên Bái	28,1	38,8	36,5	34,3	34,3
Thái Nguyên	43,3	57,0	55,0	43,8	42,9
Lạng Sơn	52,7	57,1	50,4	45,6	44,3
Bắc Giang	99,8	148,4	149,4	150,3	151,0
Phú Thọ	129,3	163,4	142,8	128,0	122,1
Điện Biên	27,7	32,2	34,7	36,3	39,1
Lai Châu	12,4	12,4	13,6	14,3	15,1
Sơn La	119,9	159,9	169,8	176,5	191,3
Hòa Bình	64,3	81,7	77,8	74,0	72,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2404,2**	**2825,5**	**2619,0**	**2489,7**	**2391,8**
Thanh Hóa	335,4	390,0	351,3	273,5	244,8
Nghệ An	387,7	445,3	408,9	411,6	396,0
Hà Tĩnh	189,3	210,1	191,4	178,0	166,4
Quảng Bình	109,5	130,0	132,7	132,3	125,2
Quảng Trị	66,0	77,5	69,1	67,9	62,8
Thừa Thiên - Huế	23,0	28,0	26,9	25,9	23,8

161 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	15,5	16,1	15,8	16,4	17,6
Quảng Nam	188,2	239,7	228,3	210,3	197,1
Quảng Ngãi	243,7	287,8	277,4	274,6	278,3
Bình Định	289,2	335,6	307,5	288,4	276,5
Phú Yên	201,6	233,6	191,8	191,4	189,6
Khánh Hòa	69,1	106,1	84,8	81,6	76,1
Ninh Thuận	108,0	110,1	112,4	113,7	114,0
Bình Thuận	178,0	215,6	220,7	224,1	223,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**616,9**	**756,3**	**721,3**	**716,9**	**694,9**
Kon Tum	67,4	82,2	80,7	74,4	74,1
Gia Lai	278,8	321,4	327,6	336,4	333,0
Đắk Lắk	162,2	221,7	212,5	206,2	191,1
Đắk Nông	15,5	23,5	25,6	24,3	23,0
Lâm Đồng	93,0	107,5	74,9	75,6	73,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**396,1**	**541,6**	**495,1**	**473,4**	**440,0**
Bình Phước	53,1	74,2	72,2	70,0	64,0
Tây Ninh	92,3	145,5	133,1	131,0	128,1
Bình Dương	35,7	47,3	40,9	36,4	29,9
Đồng Nai	86,6	107,4	90,2	85,8	80,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,1	67,8	52,7	42,8	37,9
TP. Hồ Chí Minh	80,3	99,4	106,0	107,4	99,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**537,9**	**689,6**	**713,5**	**696,6**	**691,1**
Long An	72,8	87,6	90,9	85,5	81,7
Tiền Giang	40,8	65,1	67,4	65,7	72,7
Bến Tre	124,3	157,6	170,6	172,0	166,5
Trà Vinh	117,9	145,4	158,3	154,3	152,4
Vĩnh Long	45,3	65,4	64,4	66,2	67,2
Đồng Tháp	28,1	33,7	30,3	21,9	20,5
An Giang	69,8	72,9	71,1	73,7	75,3
Kiên Giang	13,3	18,0	17,0	15,6	13,8
Cần Thơ	4,8	6,1	5,3	4,4	4,6
Hậu Giang	2,5	3,4	2,8	2,6	2,6
Sóc Trăng	17,6	31,9	33,0	32,5	31,6
Bạc Liêu	0,6	1,7	1,8	1,6	1,7
Cà Mau	0,1	0,8	0,6	0,6	0,5

162 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27435,0**	**26560,7**	**26701,6**	**27627,7**	**27373,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7795,5**	**7248,2**	**7334,2**	**7444,0**	**7300,9**
Hà Nội	372,1	349,7	1669,7	1682,0	1625,1
Hà Tây	1320,2	1208,7			
Vĩnh Phúc	549,0	551,6	490,5	533,9	548,7
Bắc Ninh	462,7	384,9	416,9	437,5	389,3
Quảng Ninh	374,9	357,7	362,4	348,2	354,5
Hải Dương	855,5	614,5	629,4	597,7	586,2
Hải Phòng	612,8	537,5	531,9	533,6	526,0
Hưng Yên	599,6	600,5	615,1	608,6	630,1
Thái Bình	1133,8	1042,1	1023,1	1111,1	1131,2
Hà Nam	369,8	424,6	424,9	452,2	367,8
Nam Định	775,0	810,6	798,0	747,1	742,7
Ninh Bình	370,1	365,8	372,3	392,1	399,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5446,4**	**5558,6**	**5927,4**	**6317,1**	**6602,2**
Hà Giang	329,1	352,9	373,0	395,6	431,7
Cao Bằng	308,8	310,8	322,3	342,3	339,8
Bắc Kạn	157,7	155,0	164,1	189,6	193,2
Tuyên Quang	343,0	418,1	441,1	485,4	519,6
Lào Cai	334,4	353,4	382,1	407,5	459,3
Yên Bái	354,4	376,0	397,8	422,6	422,6
Thái Nguyên	519,3	509,0	529,2	560,0	577,5
Lạng Sơn	350,6	332,8	372,7	391,3	369,0
Bắc Giang	928,4	1002,3	1050,6	1133,2	1162,4
Phú Thọ	568,0	552,3	593,0	614,1	665,7
Điện Biên	210,6	232,3	245,3	262,9	276,8
Lai Châu	155,8	160,6	179,4	197,6	209,6
Sơn La	476,0	405,1	460,8	481,8	523,8
Hòa Bình	410,3	398,0	416,0	433,2	451,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6526,4**	**6148,5**	**5880,0**	**5888,1**	**5552,7**
Thanh Hóa	1369,7	1334,8	1149,6	976,0	874,5
Nghệ An	1239,0	1182,9	1171,3	1218,3	1169,6
Hà Tĩnh	452,9	422,6	394,6	381,6	356,0
Quảng Bình	332,8	359,9	381,5	391,6	388,9
Quảng Trị	253,9	236,7	221,7	235,7	251,6
Thừa Thiên - Huế	264,8	266,8	232,4	242,6	246,9

162 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	94,9	63,1	56,5	72,8	64,0
Quảng Nam	576,5	578,7	586,3	578,5	574,7
Quảng Ngãi	576,6	522,7	502,8	512,2	508,4
Bình Định	659,4	620,4	621,4	684,3	569,4
Phú Yên	197,0	129,7	126,5	131,0	126,0
Khánh Hòa	138,5	101,2	106,6	120,3	95,6
Ninh Thuận	102,0	68,1	65,8	68,9	57,6
Bình Thuận	268,4	260,9	263,0	274,3	269,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1590,5**	**1451,3**	**1557,2**	**1636,0**	**1633,2**
Kon Tum	122,9	97,9	111,0	133,3	129,8
Gia Lai	359,1	326,6	335,0	353,6	374,2
Đắk Lắk	643,7	541,9	624,4	682,6	658,0
Đắk Nông	124,9	117,7	127,4	131,4	134,7
Lâm Đồng	339,9	367,2	359,4	335,1	336,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2247,6**	**2369,3**	**2372,7**	**2611,7**	**2485,3**
Bình Phước	164,2	153,3	158,1	194,8	200,8
Tây Ninh	209,6	223,1	223,7	234,8	210,5
Bình Dương	291,7	306,0	332,1	363,5	385,2
Đồng Nai	1140,1	1105,2	1084,2	1225,6	1119,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	206,4	264,2	278,1	286,0	275,6
TP. Hồ Chí Minh	235,6	317,5	296,5	307,0	293,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3828,6**	**3784,8**	**3630,1**	**3730,8**	**3798,8**
Long An	335,3	319,1	310,8	306,3	274,2
Tiền Giang	517,8	561,2	520,8	549,5	553,4
Bến Tre	299,8	303,5	280,3	311,0	431,6
Trà Vinh	370,5	380,9	367,9	409,4	421,8
Vĩnh Long	315,0	304,2	310,4	331,2	402,0
Đồng Tháp	317,3	310,6	299,5	290,7	272,6
An Giang	209,2	175,6	169,3	181,9	170,8
Kiên Giang	383,3	357,6	331,7	334,5	319,4
Cần Thơ	135,9	142,9	125,1	113,9	121,0
Hậu Giang	175,0	206,9	183,0	151,4	129,5
Sóc Trăng	277,2	257,8	257,8	291,4	267,0
Bạc Liêu	246,4	254,2	253,8	241,1	217,9
Cà Mau	245,9	210,3	219,7	218,5	217,6

163 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**219911**	**226027**	**248320**	**280181**	**300498**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64465**	**64303**	**68640**	**72524**	**76535**
Hà Nội	3391	3436	15696	16508	17261
Hà Tây	10766	10820			
Vĩnh Phúc	5410	7107	7050	7033	7338
Bắc Ninh	3676	3807	3924	3971	4250
Quảng Ninh	2105	2024	2113	1938	2363
Hải Dương	8034	6686	6857	7123	8106
Hải Phòng	4591	4817	5532	5809	6208
Hưng Yên	6496	5582	6263	6991	7597
Thái Bình	8150	7773	7962	8549	8899
Hà Nam	3412	3913	4316	5000	4499
Nam Định	5399	5406	5533	6051	6394
Ninh Bình	3036	2932	3394	3551	3620
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47835**	**51693**	**55447**	**61224**	**67002**
Hà Giang	2139	2595	2742	2913	3041
Cao Bằng	1968	2089	2113	2075	2145
Bắc Kạn	1205	1012	1200	1208	1182
Tuyên Quang	4374	3032	3611	4779	5718
Lào Cai	1981	2506	2623	2711	2883
Yên Bái	2507	2784	2881	3042	3097
Thái Nguyên	4669	5071	5295	6066	6823
Lạng Sơn	3703	3055	3284	4131	3758
Bắc Giang	9075	10979	12067	14338	15425
Phú Thọ	7887	8068	8495	8860	11127
Điện Biên	917	1417	1634	1880	2020
Lai Châu	526	853	900	953	1011
Sơn La	3402	4848	5014	4496	4890
Hòa Bình	3483	3383	3588	3772	3882
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**54392**	**49889**	**52509**	**61094**	**64188**
Thanh Hóa	16027	13805	12556	16606	16732
Nghệ An	10951	10967	12599	14013	14938
Hà Tĩnh	4976	4380	4670	5013	4861
Quảng Bình	2055	1937	2253	2367	2452
Quảng Trị	1829	1299	1438	1566	1684
Thừa Thiên - Huế	1722	1632	1647	1835	2049

163 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	455	275	314	450	457
Quảng Nam	3922	3361	3410	3531	3931
Quảng Ngãi	3307	2532	2405	2892	3145
Bình Định	3004	3633	4269	5065	5663
Phú Yên	1899	1931	2065	2125	2168
Khánh Hòa	1264	1607	1910	2143	2250
Ninh Thuận	390	749	857	1217	1468
Bình Thuận	2593	1781	2116	2271	2390
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8729**	**8159**	**9552**	**11894**	**11591**
Kon Tum	459	652	567	658	697
Gia Lai	1142	1237	1350	1479	1695
Đắk Lắk	4482	3509	4536	6280	5740
Đắk Nông	826	953	1079	1090	964
Lâm Đồng	1820	1807	2020	2387	2495
Đông Nam Bộ - *South East*	**13143**	**12118**	**13645**	**17645**	**20480**
Bình Phước	820	1358	1475	1907	2631
Tây Ninh	3232	2148	2386	2796	3121
Bình Dương	1721	2058	1901	2406	2829
Đồng Nai	5166	4975	5925	8162	9301
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	1501	1857	2257	2497
TP. Hồ Chí Minh	561	78	101	117	101
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31347**	**39867**	**48527**	**55800**	**60703**
Long An	1917	3569	5656	9415	10736
Tiền Giang	4078	4974	5711	5967	6148
Bến Tre	2660	2767	3565	3982	4703
Trà Vinh	2431	3232	4102	4554	5393
Vĩnh Long	4607	2895	3608	3989	4709
Đồng Tháp	3100	3396	4239	5022	5605
An Giang	2835	4552	4802	4021	4067
Kiên Giang	2858	4289	5183	5832	5916
Cần Thơ	1216	1848	1894	1822	1895
Hậu Giang	1750	2966	3595	3684	3572
Sóc Trăng	2132	3122	3506	4154	4494
Bạc Liêu	1116	1360	1624	2089	1994
Cà Mau	647	897	1042	1269	1469

164 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	59800	67507	71543	79074	84214
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Tấn *Ton*	142163	206145	226696	263379	278911
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2288,3	2662,7	2782,8	3035,9	3036,4
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	321,9	358,8	448,2	528,5	621,1
Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk*	Tấn - *Ton*	197679	234438	262160	278190	306662
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3948,5	4465,8	4937,6	5465,3	6367,1
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	13591	15659	9960	11549	11944
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	11475	10110	7746	7367	7107

165 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) *Index (Previous year = 100) - %*
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
2005	177,3	96,1
2006	192,7	108,7
2007	189,9	98,5
2008	200,1	105,4
2009	243,0	121,4
Sơ bộ - *Prel.* 2010	252,5	103,9

166 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**177,3**	**189,9**	**200,1**	**243,0**	**252,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13,0**	**18,5**	**19,3**	**18,8**	**18,0**
Hà Nội	0,3		0,3	0,1	0,3
Hà Tây	0,4	0,4			
Vĩnh Phúc	0,7	0,7	0,9	0,4	0,4
Bắc Ninh	0,1	0,1			
Quảng Ninh	8,7	15,5	16,6	16,0	15,1
Hải Dương	0,2	0,1			0,2
Hải Phòng	0,8	0,3	0,4	0,8	0,5
Thái Bình	1,2	0,5	0,4	0,6	1,0
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,2	
Nam Định	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,3	0,6	0,3	0,4	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**56,9**	**67,0**	**78,4**	**102,7**	**117,5**
Hà Giang	6,9	7,2	6,0	16,1	15,6
Cao Bằng	2,2	1,6	1,9	2,6	2,5
Bắc Kạn	2,0	3,3	4,6	5,3	9,7
Tuyên Quang	3,8	7,1	11,4	14,8	15,6
Lào Cai	2,0	5,6	4,5	7,5	8,6
Yên Bái	5,2	7,9	9,1	14,1	14,2
Thái Nguyên	2,1	5,5	6,4	5,4	7,2
Lạng Sơn	4,9	5,2	6,4	6,4	7,8
Bắc Giang	3,9	4,8	5,7	3,8	6,2
Phú Thọ	8,4	6,3	6,9	4,9	6,9
Điện Biên	1,9	0,9	0,9	1,5	4,0
Lai Châu	3,3	0,8	0,6	6,2	4,8
Sơn La	3,7	2,2	3,1	4,6	5,5
Hòa Bình	6,6	8,6	10,9	9,6	8,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**73,8**	**71,2**	**72,7**	**83,7**	**82,1**
Thanh Hóa	8,9	10,1	11,0	12,0	13,5
Nghệ An	10,0	9,7	9,1	16,0	14,1
Hà Tĩnh	6,2	6,4	6,5	4,2	5,1
Quảng Bình	4,4	4,5	4,7	4,3	5,1
Quảng Trị	4,6	4,2	4,3	3,6	4,4
Thừa Thiên - Huế	5,2	4,8	5,3	4,0	4,0

166 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương**
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	0,6	0,7	0,6		0,8
Quảng Nam	7,8	9,5	10,4	3,8	6,6
Quảng Ngãi	7,9	5,2	6,2	10,7	7,7
Bình Định	6,8	6,8	6,1	7,8	6,6
Phú Yên	3,4	2,4	3,9	3,0	5,0
Khánh Hòa	2,6	1,0	0,5	1,3	1,3
Ninh Thuận	1,0	0,4	0,4	6,8	0,4
Bình Thuận	4,4	5,5	3,7	6,2	7,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12,3**	**16,9**	**15,6**	**18,0**	**19,0**
Kon Tum	0,6	3,9	2,2	6,3	6,1
Gia Lai	5,3	4,0	2,8	2,1	2,0
Đắk Lắk	2,7	5,5	6,4	6,4	6,9
Đắk Nông	1,7	1,4	1,7	2,1	1,3
Lâm Đồng	2,0	2,1	2,5	1,1	2,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,5**	**3,7**	**3,7**	**2,5**	**4,8**
Bình Phước	0,6	0,5	1,3	0,9	0,9
Tây Ninh	0,3	0,1	0,2	1,1	1,3
Bình Dương	0,5	0,2			
Đồng Nai	1,1	1,9	1,7	0,4	1,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	1,0	0,5	0,1	0,8
TP. Hồ Chí Minh					0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,3**	**7,6**	**6,9**	**10,4**	**6,1**
Long An	1,4	0,1		0,5	
Tiền Giang		0,1	0,2	0,1	0,1
Bến Tre		0,1	0,2	0,2	0,1
Trà Vinh	0,4	0,1	0,2	1,0	0,3
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3
An Giang	1,5	0,4	0,4	3,5	1,0
Kiên Giang	2,6	1,5	0,5	0,5	0,3
Hậu Giang	0,2	0,2	0,2	0,5	0,2
Sóc Trăng	0,2	0,3	1,1	0,4	0,3
Bạc Liêu	0,1		0,1	0,5	1,3
Cà Mau	6,4	4,4	3,6	2,8	2,2
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***	**4,5**	**5,0**	**3,5**	**6,9**	**5,0**

167 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	7673,9	1131,5	5806,4	429,0	307,0
2001	7999,9	1054,2	6175,6	448,0	322,1
2002	8411,1	1165,2	6392,4	462,6	390,9
2003	8653,6	1250,2	6406,4	475,9	521,1
2004	9064,1	1359,7	6681,8	494,0	528,6
2005	9496,2	1403,5	7033,1	517,2	542,4
2006	10331,4	1490,5	7689,0	561,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9135,5	645,5	690,2
2008	14369,8	2040,5	10764,0	760,6	804,7
2009	16105,8	2287,0	12064,4	852,5	901,9
Sơ bộ - *Prel.* 2010	18244,9	2643,0	13660,1	912,7	1029,1
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2000	100,0	14,7	75,7	5,6	4,0
2001	100,0	13,2	77,2	5,6	4,0
2002	100,0	13,9	76,0	5,5	4,6
2003	100,0	14,4	74,0	5,5	6,1
2004	100,0	15,0	73,8	5,5	5,8
2005	100,0	14,8	74,1	5,4	5,7
2006	100,0	14,4	74,4	5,4	5,7
2007	100,0	13,5	75,4	5,3	5,7
2008	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2009	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
Sơ bộ - *Prel.* 2010	100,0	14,5	74,9	5,0	5,6

168 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4108,5	303,6	327,6
2001	6014,0	1182,9	4189,7	303,9	337,5
2002	6107,6	1182,5	4223,8	305,7	395,6
2003	6174,8	1275,6	4097,6	304,4	497,2
2004	6242,4	1330,0	4067,8	300,7	543,9
2005	6315,6	1332,0	4131,9	303,8	547,9
2006	6408,4	1354,1	4188,5	303,7	562,1
2007	6603,1	1395,5	4319,8	309,2	578,6
2008	6786,0	1431,3	4445,0	314,1	595,6
2009	7043,2	1490,5	4613,3	321,2	618,2
Sơ bộ - *Prel.* 2010	7365,0	1571,3	4811,1	328,4	654,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	104,9	106,4	108,1	103,0	74,6
2001	101,9	101,8	102,0	100,1	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	100,6	117,2
2003	101,1	107,9	97,0	99,6	125,7
2004	101,1	104,3	99,3	98,8	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	101,4	100,7
2006	101,5	101,7	101,4	99,9	102,6
2007	103,0	103,1	103,1	101,8	102,9
2008	102,8	102,6	102,9	101,6	102,9
2009	103,8	104,1	103,8	102,3	103,8
Sơ bộ - *Prel.* 2010	104,6	105,4	104,3	102,2	105,8

169 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6315,6**	**6603,1**	**6786,0**	**7043,2**	**7365,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**326,7**	**348,4**	**365,4**	**350,3**	**382,0**
Hà Nội	7,3	5,0	33,8	29,9	28,3
Hà Tây	27,7	30,0			
Vĩnh Phúc	38,4	36,2	36,2	31,0	35,7
Bắc Ninh	5,8	6,8	6,7	6,6	7,3
Quảng Ninh	118,4	130,6	153,2	165,0	175,0
Hải Dương	17,2	19,2	17,4	17,1	22,1
Hải Phòng	23,9	23,5	24,3	16,9	24,0
Hưng Yên	8,4	7,4	6,8	5,7	5,5
Thái Bình	11,4	10,9	10,3	10,5	9,6
Hà Nam	16,9	17,5	17,7	19,7	22,8
Nam Định	25,3	23,5	23,2	22,1	23,4
Ninh Bình	26,0	37,8	35,8	25,8	28,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2440,6**	**2542,8**	**2623,6**	**2687,6**	**2837,4**
Hà Giang	133,9	140,2	158,4	166,7	174,0
Cao Bằng	128,1	129,2	134,8	123,0	128,1
Bắc Kạn	96,5	101,3	105,2	110,6	128,7
Tuyên Quang	189,8	200,8	208,5	217,4	228,1
Lào Cai	174,8	181,7	186,3	193,7	200,6
Yên Bái	333,6	356,8	362,4	367,4	375,6
Thái Nguyên	70,0	72,7	79,1	72,8	82,8
Lạng Sơn	385,9	401,3	411,3	424,2	455,1
Bắc Giang	123,5	128,2	132,3	142,3	149,4
Phú Thọ	168,7	175,9	181,4	190,8	201,0
Điện Biên	132,3	137,6	140,2	135,9	144,2
Lai Châu	76,9	84,4	90,4	96,2	106,8
Sơn La	231,3	224,5	222,2	230,0	241,0
Hòa Bình	195,3	208,2	211,1	216,6	222,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1797,2**	**1883,4**	**1923,0**	**1962,1**	**2082,4**
Thanh Hóa	356,6	363,6	371,8	377,6	401,1
Nghệ An	430,3	438,9	449,1	437,4	463,7
Hà Tĩnh	176,3	179,0	186,3	198,0	210,4
Quảng Bình	93,5	95,8	98,6	107,4	117,6
Quảng Trị	72,4	88,1	92,4	107,3	112,8
Thừa Thiên - Huế	107,7	113,4	119,8	122,6	126,0

169 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	22,9	23,4	23,8	28,5	30,1
Quảng Nam	142,2	149,5	159,1	166,2	183,2
Quảng Ngãi	109,4	116,7	116,7	125,3	132,9
Bình Định	136,4	151,0	158,4	165,7	170,1
Phú Yên	31,9	35,6	35,6	39,6	43,1
Khánh Hòa	55,5	50,7	40,4	32,2	35,6
Ninh Thuận	18,2	14,3	14,3	18,2	17,3
Bình Thuận	43,9	63,4	56,7	36,1	38,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**450,9**	**449,9**	**464,7**	**530,5**	**550,3**
Kon Tum	76,8	71,3	67,5	78,2	82,1
Gia Lai	117,5	123,9	130,1	140,7	150,0
Đắk Lắk	136,4	128,6	136,4	111,4	115,0
Đắk Nông	37,3	47,8	50,6	49,4	50,6
Lâm Đồng	82,9	78,3	80,1	150,8	152,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**313,7**	**357,8**	**367,5**	**377,3**	**380,2**
Bình Phước	18,8	19,4	18,7	23,2	24,1
Tây Ninh	116,9	128,6	132,0	153,4	152,9
Bình Dương	50,8	55,7	58,4	60,0	61,7
Đồng Nai	57,9	82,5	81,7	72,9	75,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,4	39,9	42,0	21,2	29,9
TP. Hồ Chí Minh	34,9	31,7	34,7	46,7	35,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**986,5**	**1020,8**	**1041,8**	**1135,4**	**1132,7**
Long An	239,5	245,5	248,1	285,7	262,0
Tiền Giang	99,0	102,5	103,1	108,4	106,6
Bến Tre	20,6	18,2	14,9	13,9	10,1
Trà Vinh	54,3	58,1	62,7	98,0	101,7
Vĩnh Long	29,9	34,6	34,4	34,2	34,1
Đồng Tháp	168,8	170,1	177,1	181,0	201,5
An Giang	75,0	80,4	83,2	96,1	88,2
Kiên Giang	85,6	95,3	98,6	112,7	128,8
Cần Thơ	11,6	11,4	8,7	9,4	8,7
Hậu Giang	20,2	20,9	21,1	23,3	20,9
Sóc Trăng	43,1	53,6	54,2	55,6	47,1
Bạc Liêu	17,0	19,6	19,6	21,1	22,6
Cà Mau	121,9	110,6	116,1	96,0	100,4

170 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2996,4**	**3461,8**	**3610,4**	**3766,7**	**4042,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**157,0**	**178,8**	**188,4**	**182,9**	**187,3**
Hà Nội	2,3	2,4	6,4	8,8	10,0
Hà Tây	6,3	5,4			
Vĩnh Phúc	27,1	24,3	27,5	26,7	27,8
Bắc Ninh	4,9	4,7	4,8	4,8	4,0
Quảng Ninh	54,2	85,2	93,8	96,5	104,6
Hải Dương	1,9	1,8	1,7	2,0	2,5
Hải Phòng	10,5	7,3	7,1	6,9	6,7
Hưng Yên	9,1	7,2	6,9	5,6	5,0
Thái Bình	4,6	3,9	3,9	3,9	3,9
Hà Nam	12,5	12,7	12,6	12,5	3,9
Nam Định	7,0	6,9	7,0	7,0	7,5
Ninh Bình	16,6	17,0	16,7	8,2	11,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**996,7**	**1185,8**	**1208,7**	**1279,9**	**1328,1**
Hà Giang	52,3	61,9	63,1	67,3	73,0
Cao Bằng	23,5	25,0	26,3	26,3	31,5
Bắc Kạn	27,5	55,1	51,7	56,0	53,8
Tuyên Quang	152,0	231,6	215,4	218,2	225,7
Lào Cai	32,4	30,1	37,1	43,5	53,9
Yên Bái	148,6	200,0	200,0	200,0	200,1
Thái Nguyên	27,1	29,0	37,3	38,2	50,7
Lạng Sơn	64,1	69,8	74,4	74,5	75,3
Bắc Giang	39,1	50,3	59,7	62,1	62,7
Phú Thọ	150,4	182,0	217,7	251,0	273,5
Điện Biên	65,7	56,2	36,7	47,5	35,1
Lai Châu	5,5	6,0	8,1	11,4	9,4
Sơn La	53,4	51,8	50,1	48,4	43,9
Hòa Bình	155,1	137,0	131,1	135,5	139,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**833,2**	**991,1**	**1070,8**	**1073,9**	**1237,7**
Thanh Hóa	33,7	45,8	51,6	54,3	51,3
Nghệ An	93,5	98,9	102,5	116,5	125,7
Hà Tĩnh	47,5	73,1	64,4	63,5	84,4
Quảng Bình	37,3	43,5	45,0	47,5	74,0
Quảng Trị	44,6	54,2	66,0	83,4	105,7
Thừa Thiên - Huế	54,2	64,6	61,1	62,0	82,5

170 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	23,5	23,2	23,3	23,4	24,2
Quảng Nam	128,7	156,0	206,3	169,7	189,0
Quảng Ngãi	151,4	180,6	180,7	180,5	185,5
Bình Định	127,3	152,1	167,4	167,5	196,0
Phú Yên	11,7	18,5	21,5	24,8	30,5
Khánh Hòa	39,8	40,1	40,8	37,2	35,1
Ninh Thuận	3,3	2,1	3,5	6,4	7,0
Bình Thuận	36,7	38,4	36,7	37,2	46,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**309,3**	**352,5**	**375,7**	**334,7**	**416,5**
Kon Tum	38,4	37,0	42,7	56,0	16,7
Gia Lai	118,0	181,1	181,3	106,0	220,7
Đắk Lắk	79,9	59,0	57,5	53,5	49,6
Đắk Nông	25,4	22,0	20,6	30,0	33,8
Lâm Đồng	47,6	53,4	73,6	89,2	95,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**90,4**	**127,4**	**149,1**	**194,3**	**262,8**
Bình Phước	7,1	11,0	8,7	30,7	20,6
Tây Ninh	52,0	63,3	60,4	60,0	68,5
Bình Dương	1,3	0,7	0,7	0,7	1,2
Đồng Nai	13,8	36,5	42,0	42,2	74,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,2	2,2	23,8	47,2	84,0
TP. Hồ Chí Minh	14,0	13,7	13,5	13,5	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**609,8**	**626,2**	**617,7**	**621,0**	**610,2**
Long An	84,7	88,8	81,6	80,8	86,2
Tiền Giang	74,0	76,5	78,0	79,4	80,0
Bến Tre	7,1	6,7	3,7	3,4	2,7
Trà Vinh	60,4	68,9	73,3	78,0	77,2
Vĩnh Long	18,6	18,4	18,3	18,1	18,1
Đồng Tháp	98,7	99,7	100,5	110,6	112,2
An Giang	58,4	61,6	68,9	71,0	51,0
Kiên Giang	57,6	59,3	59,4	42,7	42,9
Cần Thơ	7,6	12,7	5,6	5,1	4,7
Hậu Giang	9,1	9,5	10,4	10,1	10,1
Sóc Trăng	38,8	39,9	35,6	41,4	38,7
Bạc Liêu	2,9	2,8	2,9	2,9	2,9
Cà Mau	91,9	81,4	79,5	77,5	83,5
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***			**80,0**	**80,0**	

171 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6829,3**	**5136,4**	**1549,7**	**1658,0**	**6723,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**195,7**	**979,2**	**105,6**	**216,6**	**104,0**
Hà Nội	7,7	10,0		17,4	33,5
Hà Tây	6,0	1,1			
Vĩnh Phúc	11,5	24,9	2,9	21,4	19,5
Bắc Ninh	0,9		1,7	0,6	6,8
Quảng Ninh	162,7	916,0	96,1	149,9	20,3
Hải Dương	4,0	24,0	0,2	22,4	7,5
Hải Phòng	1,7	0,7	4,7	4,9	8,1
Hà Nam	1,2	2,5			6,8
Ninh Bình					1,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1980,4**	**3059,0**	**389,9**	**1124,3**	**4085,4**
Hà Giang	66,5	97,8	16,6	381,0	660,1
Cao Bằng	64,9	75,8	35,0	95,7	433,0
Bắc Kạn	3,4	4,9	4,0	16,0	43,0
Tuyên Quang	32,1	82,6	32,2	5,0	9,3
Lào Cai	28,7	43,0	2,6	27,0	794,0
Yên Bái	190,1	709,2	26,7	201,4	917,9
Thái Nguyên	3,5	21,0	11,8	15,0	26,1
Lạng Sơn	85,8	251,8	208,7	144,8	164,0
Bắc Giang	17,2	59,0	16,6	23,9	28,1
Phú Thọ	8,9	13,9			45,6
Điện Biên	876,9	151,8		34,6	32,4
Lai Châu	156,4	360,2	34,7	71,7	330,4
Sơn La	238,0	1188,0	2,0	103,0	548,3
Hòa Bình	208,0			5,2	53,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1285,4**	**328,9**	**610,1**	**222,0**	**1200,5**
Thanh Hóa	24,0		13,6	1,2	65,5
Nghệ An	126,5	27,9	9,7	3,6	146,2
Hà Tĩnh	132,0	65,0	109,6	46,3	113,0
Quảng Bình	80,9	17,1	13,0	8,7	37,9
Quảng Trị	282,1	137,1	152,3	50,5	180,6
Thừa Thiên - Huế	50,7	6,6	55,5	20,9	5,0

171 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	136,0	7,0		1,5	101,5
Quảng Nam	7,0	25,0		3,0	91,0
Quảng Ngãi	62,0	8,2	15,7	16,9	132,0
Bình Định	80,0	23,6	68,0	21,0	16,5
Phú Yên	45,0	9,4	147,1	14,3	228,5
Khánh Hòa	259,2	2,0	2,5		29,6
Ninh Thuận			23,1	34,1	1,2
Bình Thuận					52,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1612,7**	**420,7**	**113,3**	**25,4**	**255,6**
Kon Tum	1483,3	249,9	28,3	9,9	171,0
Gia Lai		158,6	62,9		65,3
Đắk Lắk	52,4	2,0	21,1		
Đắk Nông	9,0			9,2	6,0
Lâm Đồng	68,0	10,2	1,0	6,3	13,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**355,8**	**22,2**	**32,9**	**6,2**	**69,1**
Bình Phước	58,0	3,0	11,2	4,0	10,8
Tây Ninh	263,4	17,2	15,2	0,1	14,1
Bình Dương	19,0	2,0	0,5		
Đồng Nai	9,3				
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8		6,0	2,1	44,2
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1399,3**	**326,4**	**296,9**	**63,5**	**1008,7**
Long An	553,5	107,0	27,5	62,3	266,6
Tiền Giang	272,2	25,2			19,0
Đồng Tháp	6,2	2,4	179,8		130,5
An Giang	41,2	25,0	87,0		0,5
Kiên Giang	446,0	86,8			347,3
Hậu Giang	2,3				9,8
Sóc Trăng	0,9				
Cà Mau	77,0	80,0	2,6	1,2	235,0

172 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3347,3**	**1348,1**	**3172,2**	**1563,0**	**1057,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**66,4**	**3,2**	**2,5**	**8,5**	**4,2**
Hà Nội			1,0		0,2
Hà Tây	65,0	2,0			
Quảng Ninh			0,3	5,1	4,0
Hải Dương	0,1		1,1		
Hải Phòng	1,2				
Nam Định			0,1		
Ninh Bình	0,1	1,2		3,4	
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**238,5**	**229,0**	**360,4**	**309,3**	**235,4**
Hà Giang	31,7	2,6	7,0	7,8	8,4
Cao Bằng	1,5	0,2	1,1	22,8	6,4
Bắc Kạn	8,0	9,1			3,5
Tuyên Quang	36,9	20,0	57,9	8,6	6,6
Lào Cai	6,7	14,0	17,1	0,4	6,6
Thái Nguyên	3,0	0,4		32,9	2,6
Lạng Sơn	3,0	7,6	104,4		25,0
Bắc Giang	4,5	5,0	16,7	22,4	19,2
Điện Biên	45,5	38,3		9,6	43,8
Lai Châu	0,8	16,3	155,3		7,4
Sơn La	90,0	114,0	0,9	204,8	105,6
Hòa Bình	6,9	1,5			0,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**178,5**	**124,6**	**331,8**	**84,5**	**136,9**
Thanh Hóa	0,7				
Nghệ An	9,2	6,6			1,0
Hà Tĩnh	4,0	1,0			1,2
Quảng Bình			7,0	1,1	
Quảng Trị	3,8	8,6			1,0
Thừa Thiên - Huế	0,8	19,1	2,1	5,2	

172 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Quảng Nam	42,0	35,0	90,0	27,6	38,0
Quảng Ngãi	59,0	22,4	101,1	4,6	3,0
Bình Định	21,0	17,5	10,3	9,1	20,5
Phú Yên	23,0	2,1	68,7	22,0	51,0
Khánh Hòa	15,0	7,3	12,7		2,2
Ninh Thuận			2,0		
Bình Thuận		5,0	37,9	14,9	19,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1008,9**	**481,3**	**1040,5**	**714,8**	**408,3**
Kon Tum	60,0	60,3	145,3	62,0	61,8
Gia Lai	212,9	98,3	72,7	23,0	28,7
Đắk Lắk	94,3	32,4	79,6	56,8	55,8
Đắk Nông	337,0	7,0	438,8	93,0	142,0
Lâm Đồng	304,7	283,3	304,1	480,0	120,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1827,9**	**483,9**	**1419,9**	**428,0**	**246,5**
Bình Phước	1793,0	456,0	1326,5	417,0	230,9
Tây Ninh	30,6	25,4	92,5	4,5	3,4
Bình Dương	1,0	1,0	0,2	0,3	
Đồng Nai	2,5	1,2	0,2		11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4		0,3	6,2	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,4	0,3	0,2		0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,1**	**26,1**	**17,1**	**18,0**	**26,1**
Bến Tre	11,4	2,5	0,7		0,6
Trà Vinh	2,5	1,8	1,2		0,4
An Giang		13,8			
Kiên Giang	4,0				6,1
Hậu Giang					1,0
Sóc Trăng	1,4		8,5		
Cà Mau	7,8	8,0	6,7	18,0	18,0

173 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**952,6**	**1018,8**	**1052,6**	**1044,7**	**1066,0**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển					
Area of marine aquaculture	**220,5**	**339,9**	**310,2**	**328,5**	**339,2**
Nuôi cá - *Water for fish*	2,2	3,4	3,1	3,1	3,2
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	200,8	309,5	282,4	300,5	311,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác					
Water for mixed and other aquatic products	17,5	27,0	24,7	24,9	25,0
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa					
Area of inland aquaculture	**728,2**	**674,0**	**738,4**	**712,5**	**723,1**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**440,0**	**371,2**	**403,3**	**376,0**	**389,3**
Nuôi cá - *Water for fish*	7,9	21,0	18,4	20,1	23,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	327,4	323,9	346,9	322,8	334,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác					
Water for mixed and other aquatic products	104,7	26,3	38,0	33,1	32,0
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**288,2**	**302,8**	**335,1**	**336,5**	**333,8**
Nuôi cá - *Water for fish*	281,7	294,6	326,0	327,6	324,5
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,9	5,4	6,9	6,6	7,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác					
Water for mixed and other aquatic products	1,6	2,8	2,2	2,3	2,3
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản					
Area of water for breeding	**3,9**	**4,9**	**4,0**	**3,7**	**3,7**

174 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**952,6**	**1018,8**	**1052,6**	**1044,7**	**1066,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,8**	**117,2**	**121,2**	**124,6**	**125,1**
Hà Nội	3,1	3,5	18,8	19,5	20,6
Hà Tây	10,5	13,0			
Vĩnh Phúc	5,6	5,9	6,2	7,0	7,0
Bắc Ninh	4,6	5,0	5,2	5,4	5,4
Quảng Ninh	18,6	19,0	19,0	19,6	20,1
Hải Dương	8,6	9,7	9,9	10,0	9,9
Hải Phòng	13,5	13,7	13,9	13,9	13,1
Hưng Yên	4,1	4,5	4,5	4,4	4,4
Thái Bình	12,2	13,0	13,0	13,4	13,4
Hà Nam	5,4	5,7	5,9	6,2	6,2
Nam Định	14,0	15,2	15,3	15,5	15,6
Ninh Bình	7,6	9,0	9,5	9,7	9,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**31,1**	**36,2**	**37,9**	**40,0**	**41,0**
Hà Giang	1,2	1,4	1,5	1,5	1,6
Cao Bằng	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,8	0,9	0,9	1,0	1,1
Tuyên Quang	1,8	2,2	2,2	2,1	2,1
Lào Cai	1,2	1,5	1,5	1,6	1,6
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,6	2,6
Thái Nguyên	4,5	4,5	4,6	4,8	4,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	5,0	5,9	7,7	8,5	8,9
Phú Thọ	7,6	9,1	9,1	9,6	9,7
Điện Biên	1,4	1,7	1,7	1,8	1,9
Lai Châu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Sơn La	1,6	2,5	2,4	2,5	2,6
Hòa Bình	1,7	1,9	1,8	2,1	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**73,6**	**78,9**	**77,9**	**77,9**	**79,9**
Thanh Hóa	13,0	13,4	13,4	13,6	13,9
Nghệ An	18,8	20,4	21,1	20,4	20,4
Hà Tĩnh	6,1	6,7	6,2	6,2	6,2
Quảng Bình	3,1	3,7	3,9	4,4	4,7
Quảng Trị	2,2	2,5	2,5	2,9	3,1
Thừa Thiên - Huế	5,2	5,4	5,5	5,7	5,8

174 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Quảng Nam	6,3	7,5	7,0	7,4	6,7
Quảng Ngãi	1,4	1,5	1,5	1,4	1,4
Bình Định	4,5	4,6	4,3	4,5	4,7
Phú Yên	2,3	2,3	2,3	2,8	3,0
Khánh Hòa	6,6	6,5	6,1	4,9	5,6
Ninh Thuận	1,4	1,5	1,3	0,9	1,3
Bình Thuận	2,0	2,2	2,2	2,1	2,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8,3**	**9,3**	**10,7**	**11,4**	**13,0**
Kon Tum	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
Gia Lai	0,2	0,3	0,4	0,5	1,2
Đắk Lắk	5,0	5,4	6,3	6,7	7,3
Đắk Nông	0,7	0,7	0,9	0,9	0,9
Lâm Đồng	2,1	2,4	2,6	2,8	3,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,8**	**53,4**	**52,7**	**52,0**	**53,7**
Bình Phước	2,1	2,1	2,2	2,3	2,3
Tây Ninh	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	31,4	32,3	32,5	33,3	35,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,4	7,8	7,5	6,6	6,7
TP. Hồ Chí Minh	9,7	9,9	9,3	8,5	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**680,2**	**723,8**	**752,2**	**738,8**	**753,3**
Long An	13,2	12,6	10,0	9,0	9,4
Tiền Giang	12,1	12,9	12,6	12,6	13,1
Bến Tre	42,3	41,9	42,1	42,0	42,5
Trà Vinh	38,7	42,5	36,4	34,0	32,8
Vĩnh Long	1,8	2,3	2,4	2,5	2,4
Đồng Tháp	3,6	5,0	5,8	5,0	4,8
An Giang	1,8	3,0	2,8	2,5	1,9
Kiên Giang	82,2	106,2	134,6	121,7	124,9
Cần Thơ	12,5	14,0	12,9	13,1	12,8
Hậu Giang	8,9	8,4	6,1	6,2	6,4
Sóc Trăng	64,9	62,0	67,7	69,2	71,5
Bạc Liêu	118,7	122,2	125,6	126,3	131,7
Cà Mau	279,2	290,8	293,2	294,7	299,1

175 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20537**	**21552**	**22729**	**24990**	**25346**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**936**	**931**	**1020**	**995**	**955**
Quảng Ninh	147	152	152	156	162
Hải Phòng	682	632	701	661	603
Thái Bình	66	56	54	58	56
Nam Định	23	89	111	118	132
Ninh Bình	18	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**11052**	**12027**	**13178**	**14610**	**14529**
Thanh Hóa	338	442	549	712	636
Nghệ An	233	288	516	745	795
Hà Tĩnh	49	30	26	28	30
Quảng Bình	645	953	1051	1070	1164
Quảng Trị	25	31	35	40	76
Thừa Thiên - Huế	100	107	107	177	201
Đà Nẵng	276	214	195	183	175
Quảng Nam	540	400	451	530	569
Quảng Ngãi	1897	2097	2175	2256	2254
Bình Định	3784	3793	3679	3813	3827
Phú Yên	755	977	1142	1333	1389
Khánh Hòa	665	620	560	554	504
Ninh Thuận	1055	656	840	991	1097
Bình Thuận	690	1419	1852	2178	1812
Đông Nam Bộ - *South East*	**3033**	**2986**	**2642**	**3044**	**3145**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2932	2918	2601	3011	3106
TP. Hồ Chí Minh	101	68	41	33	39
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5516**	**5608**	**5889**	**6341**	**6717**
Tiền Giang	589	627	723	849	849
Bến Tre	845	940	1167	1391	1549
Trà Vinh	258	157	109	111	122
Kiên Giang	2075	2031	2052	2165	2390
Sóc Trăng	182	150	223	239	193
Bạc Liêu	344	349	350	354	373
Cà Mau	1223	1354	1265	1232	1241

176 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2801,1**	**3051,7**	**3342,1**	**3721,7**	**4498,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108,5**	**105,5**	**111,7**	**112,4**	**117,4**
Quảng Ninh	22,6	22,3	22,8	23,4	25,9
Hải Phòng	57,3	49,8	47,2	45,4	45,6
Thái Bình	16,3	18,3	17,7	18,9	18,3
Nam Định	8,0	14,6	23,4	24,0	27,0
Ninh Bình	4,4	0,5	0,6	0,7	0,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**853,5**	**1036,6**	**1190,1**	**1468,5**	**1668,4**
Thanh Hóa	50,8	65,8	95,6	108,2	117,1
Nghệ An	40,1	47,8	70,5	93,1	103,3
Hà Tĩnh	11,9	8,4	7,3	8,2	8,8
Quảng Bình	50,1	71,6	88,0	88,9	107,9
Quảng Trị	3,1	3,9	4,4	5,1	11,7
Thừa Thiên - Huế	10,8	12,2	12,2	17,6	23,4
Đà Nẵng	33,1	27,8	27,7	29,6	30,7
Quảng Nam	30,0	23,2	38,7	38,9	41,6
Quảng Ngãi	121,4	139,6	146,4	185,6	195,7
Bình Định	196,3	224,3	204,4	214,5	265,5
Phú Yên	55,7	91,4	96,5	115,5	117,8
Khánh Hòa	35,1	34,2	30,9	30,7	38,1
Ninh Thuận	150,2	82,1	107,9	127,9	162,6
Bình Thuận	64,9	204,2	259,6	404,7	444,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**437,1**	**343,2**	**300,8**	**314,3**	**693,1**
Bà Rịa - Vũng Tàu	403,1	322,9	281,0	298,1	676,2
TP. Hồ Chí Minh	34,0	20,3	19,8	16,2	16,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1402,0**	**1566,4**	**1739,5**	**1826,5**	**2019,8**
Tiền Giang	134,0	141,0	163,1	180,4	180,4
Bến Tre	236,2	249,6	356,2	439,5	509,6
Trà Vinh	24,0	35,3	23,2	23,5	27,6
Kiên Giang	643,3	760,3	786,5	833,5	932,1
Sóc Trăng	47,0	37,5	67,8	43,9	32,8
Bạc Liêu	91,2	91,4	96,7	63,5	88,0
Cà Mau	226,3	251,3	246,0	242,2	249,3

177 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	26551,5	14737,7	11813,8
2001	32261,1	15356,6	16904,5
2002	37204,9	15848,2	21356,7
2003	43553,9	17279,7	26274,2
2004	54085,1	19706,6	34378,5
2005	63678,0	22770,9	40907,1
2006	74493,2	25144,0	49349,2
2007	89694,3	29411,1	60283,2
2008	110510,4	41894,9	68615,5
2009	122666,0	49885,6	72780,4
Sơ bộ - *Prel.* 2010	145973,0	61914,6	84058,4
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
2000	100,0	55,5	44,5
2001	100,0	47,6	52,4
2002	100,0	42,6	57,4
2003	100,0	39,7	60,3
2004	100,0	36,4	63,6
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,8	67,2
2008	100,0	37,9	62,1
2009	100,0	40,7	59,3
Sơ bộ - *Prel.* 2010	100,0	42,4	57,6

178 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	21800,9	13901,7	7899,2
2001	25387,4	14181,0	11206,4
2002	27633,3	14496,5	13136,8
2003	30642,0	14763,5	15878,5
2004	34486,5	15390,7	19095,8
2005	38784,0	15822,0	22962,0
2006	42104,0	16137,7	25966,3
2007	47014,1	16485,8	30528,3
2008	50081,9	16928,6	33153,3
2009	53654,2	18315,5	35338,7
Sơ bộ - *Prel.* 2010	56965,6	19514,1	37451,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
2006	108,5	102,0	113,1
2007	111,6	102,2	117,6
2008	106,7	102,7	108,9
2009	107,1	108,2	106,6
Sơ bộ - *Prel.* 2010	106,2	106,5	106,0

179 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38784,0**	**47014,1**	**50081,6**	**53654,2**	**56965,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2980,2**	**3626,3**	**3843,0**	**4215,2**	**4640,4**
Hà Nội	81,6	89,4	298,2	350,9	471,6
Hà Tây	188,8	236,9			
Vĩnh Phúc	76,3	91,6	101,4	107,4	126,0
Bắc Ninh	137,8	188,1	194,3	217,9	241,1
Quảng Ninh	435,0	541,5	579,1	622,3	651,3
Hải Dương	243,1	337,5	386,9	412,6	427,1
Hải Phòng	546,7	588,8	617,0	649,7	685,2
Hưng Yên	104,7	135,8	150,1	173,1	198,5
Thái Bình	487,2	605,0	664,5	748,2	830,8
Hà Nam	98,0	117,3	105,9	148,3	153,5
Nam Định	457,3	535,0	574,3	603,0	669,6
Ninh Bình	123,7	159,4	171,3	181,8	185,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**335,2**	**433,3**	**463,5**	**541,0**	**598,2**
Hà Giang	8,7	10,0	10,7	11,2	11,4
Cao Bằng	2,5	2,9	2,9	2,8	2,8
Bắc Kạn	3,6	5,4	5,9	6,4	6,8
Tuyên Quang	16,2	21,6	25,7	27,4	29,0
Lào Cai	9,3	13,4	14,8	22,4	25,3
Yên Bái	29,0	34,8	37,8	41,4	45,2
Thái Nguyên	29,6	32,8	33,9	38,9	44,9
Lạng Sơn	9,0	9,2	9,8	13,7	9,2
Bắc Giang	66,3	88,7	111,4	145,8	168,5
Phú Thọ	99,7	131,7	126,3	139,7	152,9
Điện Biên	6,2	7,7	9,6	9,9	10,1
Lai Châu	5,9	7,9	8,8	9,0	8,8
Sơn La	26,5	39,3	37,1	39,5	49,9
Hòa Bình	22,7	27,9	28,8	32,9	33,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7337,8**	**8329,3**	**8897,6**	**10001,6**	**10489,9**
Thanh Hóa	579,9	653,5	705,2	751,5	795,8
Nghệ An	499,3	602,3	657,1	726,1	792,9
Hà Tĩnh	252,5	248,7	245,4	271,9	287,2
Quảng Bình	249,4	316,3	338,3	375,4	405,0
Quảng Trị	160,9	186,1	196,9	249,4	271,3
Thừa Thiên - Huế	322,1	359,5	395,6	422,6	415,0

179 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	410,3	394,3	342,5	272,1	293,4
Quảng Nam	610,7	678,2	767,6	1063,4	985,7
Quảng Ngãi	749,0	851,0	898,3	966,5	996,8
Bình Định	905,4	1019,2	1124,6	1256,1	1393,7
Phú Yên	360,8	394,7	444,4	543,5	632,5
Khánh Hòa	699,2	777,5	828,7	831,8	847,9
Ninh Thuận	471,5	654,9	673,8	724,9	782,2
Bình Thuận	1066,8	1193,1	1279,2	1546,4	1590,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**115,9**	**129,4**	**146,3**	**160,5**	**194,8**
Kon Tum	10,1	13,2	14,6	17,7	17,6
Gia Lai	3,4	4,9	6,3	8,3	20,5
Đắk Lắk	58,6	57,8	63,7	67,7	87,7
Đắk Nông	12,2	15,7	15,1	16,3	15,8
Lâm Đồng	31,6	37,8	46,6	50,5	53,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2549,2**	**2708,6**	**2840,2**	**3026,1**	**3333,0**
Bình Phước	29,6	40,8	47,2	53,2	46,6
Tây Ninh	59,6	62,7	67,6	87,5	99,5
Bình Dương	26,8	37,6	41,3	43,4	45,1
Đồng Nai	277,3	319,1	411,7	417,7	539,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1571,4	1645,7	1756,8	1872,6	1966,6
TP. Hồ Chí Minh	584,5	602,7	515,6	551,7	636,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**25465,7**	**31787,2**	**33891,0**	**35709,8**	**37709,3**
Long An	487,6	575,3	518,2	589,1	576,9
Tiền Giang	1338,7	1484,8	1644,4	1854,2	1979,7
Bến Tre	1815,0	2106,8	2458,2	2406,0	3002,7
Trà Vinh	1923,5	2119,9	1967,4	1833,6	2185,7
Vĩnh Long	285,4	810,8	779,6	872,0	1019,9
Đồng Tháp	1053,0	1987,7	2417,7	2529,4	2810,3
An Giang	1789,1	2474,5	2818,6	2676,1	2504,7
Kiên Giang	3906,9	4601,8	4841,9	5390,1	5462,0
Cần Thơ	728,3	1267,7	1509,2	1587,6	1430,3
Hậu Giang	212,6	286,4	337,3	353,1	378,8
Sóc Trăng	2467,2	3412,8	3623,2	3788,0	3809,3
Bạc Liêu	3932,8	4405,8	4364,3	4707,8	4871,7
Cà Mau	5525,6	6252,9	6611,0	7122,8	7677,3

180 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2000	2250,9	1660,9	590,0
2001	2435,1	1724,8	710,3
2002	2647,9	1802,6	845,3
2003	2859,8	1856,1	1003,7
2004	3143,2	1940,0	1203,2
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
Sơ bộ - *Prel.* 2010	5127,6	2420,8	2706,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
Sơ bộ - *Prel.* 2010	105,3	106,2	104,5

181 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3466804**	**4199082**	**4602026**	**4870317**	**5127576**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**379300**	**460888**	**497197**	**549748**	**602566**
Hà Nội	10430	11355	37797	44359	59388
Hà Tây	24012	29811			
Vĩnh Phúc	9877	11853	13268	14111	16427
Bắc Ninh	17607	23854	24781	27728	30652
Quảng Ninh	54864	66320	72407	78763	80390
Hải Dương	30594	42425	48629	51845	53655
Hải Phòng	70256	75809	81879	86544	90100
Hưng Yên	12704	16583	18385	21225	24371
Thái Bình	62529	77845	88899	101705	114504
Hà Nam	12266	14669	13299	18587	19232
Nam Định	60118	71555	76195	80763	89027
Ninh Bình	14043	18809	21658	24118	24820
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**43946**	**55913**	**60905**	**69957**	**76997**
Hà Giang	1091	1247	1325	1389	1422
Cao Bằng	312	361	363	351	352
Bắc Kạn	450	676	734	804	863
Tuyên Quang	2015	2677	3199	3405	3610
Lào Cai	1164	1670	1851	2801	3156
Yên Bái	3627	4331	4725	5168	5638
Thái Nguyên	3755	4169	4301	4931	5685
Lạng Sơn	1130	1167	1247	1716	1160
Bắc Giang	8958	11755	15050	19335	22152
Phú Thọ	13765	17466	17502	18596	20130
Điện Biên	791	995	1235	1273	1301
Lai Châu	744	1003	1113	1137	1111
Sơn La	3326	4915	4666	4945	6254
Hòa Bình	2818	3481	3594	4106	4163
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**871597**	**944740**	**985563**	**1055629**	**1114842**
Thanh Hóa	73544	83909	91699	98075	103595
Nghệ An	66604	79466	86168	94120	98321
Hà Tĩnh	29688	31361	32838	35596	36120
Quảng Bình	31113	37389	41278	45302	49168
Quảng Trị	18308	20709	21551	23734	24680
Thừa Thiên - Huế	28460	33421	35777	38499	40649

181 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	40557	40378	37493	35916	36854
Quảng Nam	53296	59642	63841	71648	72044
Quảng Ngãi	91223	94550	96750	100264	111129
Bình Định	110390	117761	125156	137466	150398
Phú Yên	38607	40430	42404	45433	50765
Khánh Hòa	80581	82982	83707	86568	88928
Ninh Thuận	55993	61003	61060	60641	66106
Bình Thuận	153233	161739	165841	182367	186085
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14581**	**16455**	**18432**	**20239**	**24509**
Kon Tum	1260	1653	1826	2214	2211
Gia Lai	443	633	800	1061	2570
Đắk Lắk	7363	7288	8024	8530	11031
Đắk Nông	1558	2158	1962	2118	2053
Lâm Đồng	3957	4723	5820	6316	6644
Đông Nam Bộ - *South East*	**311110**	**334915**	**338002**	**354755**	**374246**
Bình Phước	4175	5757	6661	7524	6616
Tây Ninh	6884	6944	8513	11010	12539
Bình Dương	3341	4593	5174	5464	5661
Đồng Nai	28546	32058	35186	35928	43185
Bà Rịa - Vũng Tàu	214642	229853	240250	255945	261773
TP. Hồ Chí Minh	53522	55710	42218	38884	44472
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**1846271**	**2386169**	**2701927**	**2819990**	**2934416**
Long An	32267	39609	39516	40241	41573
Tiền Giang	136041	153134	173106	189101	200910
Bến Tre	137397	175779	238407	233672	285265
Trà Vinh	139376	141734	146578	141623	153053
Vĩnh Long	37198	99224	108378	121628	142856
Đồng Tháp	133652	246081	297794	310907	345578
An Giang	232192	315840	356097	338366	316982
Kiên Giang	353796	399931	428485	467825	459310
Cần Thơ	90237	157080	187864	197877	178296
Hậu Giang	26104	35521	41862	43910	47478
Sóc Trăng	100943	136000	169500	178720	141943
Bạc Liêu	172809	198841	205151	221700	241062
Cà Mau	254259	287395	309189	334420	380110

182 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
Sơ bộ - *Prel.* 2010	2420,8	2226,6	1648,2	194,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
Sơ bộ - *Prel.* 2010	106,2	106,4	104,7	102,9

183 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1987934**	**2074526**	**2136408**	**2280527**	**2420823**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**144973**	**156602**	**175051**	**188953**	**196286**
Hà Nội	614	553	3030	2875	2653
Hà Tây	2373	1851			
Vĩnh Phúc	1364	1458	1449	1705	1588
Bắc Ninh	1214	1011	1515	1592	1578
Quảng Ninh	35700	40149	47199	51255	51750
Hải Dương	2336	2302	2296	2287	2244
Hải Phòng	35279	35867	39692,1	43102	45043
Hưng Yên	1468	1034	996	934	885
Thái Bình	29541	34055	36327	40780	44798
Hà Nam	682	737	1397	1291	1024
Nam Định	31699	34008	36513	38564	39890
Ninh Bình	2703	3577	4636	4568	4833
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**6938**	**7065**	**10744**	**9809**	**9088**
Hà Giang	10	44	53	73	81
Cao Bằng	60	73	74	76	79
Bắc Kạn	20	28	36	32	29
Tuyên Quang	131	192	208	283	288
Lào Cai	11	14	11	10	9
Yên Bái	780	788	833	893	954
Thái Nguyên	128	130	135	141	145
Lạng Sơn	201	209	279	858	292
Bắc Giang	2930	2833	4522	4437	4355
Phú Thọ	1172	881	2812	1080	991
Điện Biên	55	69	70	70	80
Lai Châu	113	160	148,59	157	162
Sơn La	743	803	695	662	684
Hòa Bình	585	841	867	1037	939
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**757142**	**803447**	**830247**	**881222**	**937445**
Thanh Hóa	54401	60779	65825	70213	74018
Nghệ An	44503	50835	54855	59285	64268
Hà Tĩnh	20119	21318	22236	24603	26121
Quảng Bình	26152	31083	33694	36933	40728
Quảng Trị	14871	16168	16447	16906	16910
Thừa Thiên - Huế	22164	25086	26526	28573	30751

183 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	40019	39447	36514	34943	35940
Quảng Nam	48015	50556	51643	54836	58279
Quảng Ngãi	87408	88650	89930	92299	104191
Bình Định	107196	112778	118848	129608	141655
Phú Yên	35432	36423	37141	38520	42265
Khánh Hòa	63121	67054	68637	74356	75241
Ninh Thuận	44800	48000	49500	50725	55350
Bình Thuận	148941	155270	158451	169422	171728
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3237**	**3438**	**3412**	**3906**	**3906**
Kon Tum	388	438	465	866	890
Gia Lai	254	355	423	508	582
Đắk Lắk	1589	1543	1544	1565	1563
Đắk Nông	569	597	396	479	461
Lâm Đồng	437	505	585	488	410
Đông Nam Bộ - *South East*	**232628**	**245010**	**253665**	**271094**	**279864**
Bình Phước	355	488	559	583	295
Tây Ninh	3230	3455	2991	2991	3021
Bình Dương	467	534	343,7	295	280
Đồng Nai	3122	3111	2661	2847	4744
Bà Rịa - Vũng Tàu	203981	220322	232706	246941	250335
TP. Hồ Chí Minh	21473	17100	14404	17437	21189
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**843017**	**858964**	**863289**	**925543**	**994234**
Long An	8823	10031	11331	10678	11063
Tiền Giang	74946	75637	75789	79269	80722
Bến Tre	74039	76226	81389	86966	117116
Trà Vinh	65477	58385	60821	58200	70276
Vĩnh Long	8161	7937	7853	7768	7676
Đồng Tháp	18486	16031	16428	16310	14205
An Giang	51330	51851	40650	40131	37209
Kiên Giang	305565	315157	318255	352147	361637
Cần Thơ	6454	6223	6121	6053	5935
Hậu Giang	4294	3670	3204	3143	3048
Sóc Trăng	29235	31370	31316	37128	43450
Bạc Liêu	62034	68776	75421	82000	97337
Cà Mau	134173	137670	134713	145750	144560

184 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1367,5**	**1433,0**	**1475,8**	**1574,1**	**1648,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**87,4**	**93,2**	**95,5**	**107,4**	**111,7**
Quảng Ninh	24,4	25,7	26,3	29,5	28,2
Hải Phòng	19,2	19,2	19,5	23,3	25,8
Thái Bình	19,7	23,3	22,8	26,4	29,2
Nam Định	23,5	24,7	25,8	27,2	27,4
Ninh Bình	0,7	0,3	1,1	1,0	1,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**551,7**	**587,2**	**606,2**	**654,1**	**693,8**
Thanh Hóa	38,1	42,7	46,3	49,1	51,8
Nghệ An	32,6	37,6	38,9	40,5	41,1
Hà Tĩnh	14,3	14,8	15,8	17,1	17,2
Quảng Bình	19,2	22,9	25,1	28,7	31,5
Quảng Trị	10,9	10,9	11,4	11,6	12,1
Thừa Thiên - Huế	16,2	18,8	19,8	21,4	23,4
Đà Nẵng	26,4	26,0	26,6	31,1	30,4
Quảng Nam	34,5	35,9	36,6	38,1	39,6
Quảng Ngãi	66,6	67,0	68,1	69,9	78,9
Bình Định	83,5	86,4	90,7	100,0	108,8
Phú Yên	30,4	31,3	31,9	33,1	36,4
Khánh Hòa	56,2	59,2	59,0	66,3	68,7
Ninh Thuận	40,3	43,3	44,7	46,3	51,6
Bình Thuận	82,5	90,4	91,3	100,9	102,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**199,3**	**208,5**	**211,1**	**220,3**	**227,1**
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,8	194,0	199,1	208,6	211,9
TP. Hồ Chí Minh	18,5	14,5	12,0	11,7	15,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**529,1**	**544,1**	**563,0**	**592,3**	**615,6**
Long An	2,1	2,2	2,3	1,8	1,9
Tiền Giang	51,2	52,9	52,2	51,1	53,5
Bến Tre	53,1	53,3	58,0	59,5	95,0
Trà Vinh	10,4	14,7	14,6	16,1	24,0
Kiên Giang	238,3	249,0	253,0	276,7	252,6
Sóc Trăng	21,8	22,5	23,5	26,6	24,7
Bạc Liêu	46,9	51,4	58,1	57,0	66,5
Cà Mau	105,3	98,1	101,3	103,5	97,4

185 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimps*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2000	590,0	51,5	9,3	30,5	538,5	381,8	63,0
2001	710,3	61,1	12,0	33,0	649,2	409,0	121,9
2002	845,3	73,2	14,5	37,5	722,1	471,9	148,7
2003	1003,7	90,7	17,2	41,3	913,0	587,0	196,6
2004	1203,2	108,3	23,1	45,5	1094,9	738,4	236,3
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
Sơ bộ - *Prel*. 2010	2706,8	325,3	55,0	89,4	2381,5	2003,5	360,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	122,6	134,8	104,5	169,4	121,6	116,7	159,5
2001	120,4	118,6	129,0	108,2	120,6	107,1	193,5
2002	119,0	119,8	120,8	113,6	118,9	115,4	122,0
2003	118,7	123,9	118,6	110,1	118,2	124,4	132,2
2004	119,9	119,4	134,3	110,2	119,9	125,8	120,2
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
Sơ bộ - *Prel*. 2010	104,5	105,4	110,4	115,4	104,4	104,7	105,6

186 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1478870**	**2124555**	**2465607**	**2589790**	**2706752**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**234327**	**304285**	**322147**	**360795**	**406280**
Hà Nội	9816	10802	34767	41484	56735
Hà Tây	21639	27960			
Vĩnh Phúc	8523	10409	11818	12406	14840
Bắc Ninh	16383	22828	23266	26136	29074
Quảng Ninh	19165	26171	25208	27508	28640
Hải Dương	28258	40123	46333	49558	51411
Hải Phòng	34977	39942	42187	43442	45056
Hưng Yên	11236	15549	17389	20291	23486
Thái Bình	32988	43790	52572	60925	69706
Hà Nam	11584	13933	11902	17296	18208
Nam Định	28419	37547	39682	42199	49137
Ninh Bình	11339	15232	17022	19550	19987
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**37006**	**48850**	**50162**	**60148**	**67909**
Hà Giang	1081	1203	1271	1316	1341
Cao Bằng	252	289	289	274	273
Bắc Kạn	430	648	698	772	834
Tuyên Quang	1884	2485	2991	3122	3322
Lào Cai	1153	1656	1840	2791	3147
Yên Bái	2847	3543	3893	4275	4684
Thái Nguyên	3627	4039	4166	4790	5539
Lạng Sơn	929	958	968	858	869
Bắc Giang	6028	8922	10528	14898	17797
Phú Thọ	12593	16585	14690	17517	19139
Điện Biên	736	926	1165	1203	1221
Lai Châu	631	843	965	980	949
Sơn La	2582,7	4113	3971	4283	5570
Hòa Bình	2233	2640	2727	3069	3224
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**114981**	**141293**	**154016**	**174407**	**177397**
Thanh Hóa	19143	23130	24574	27862	29577
Nghệ An	22101	28631	31313	34835	34053
Hà Tĩnh	9569	10043	10602	10993	9999
Quảng Bình	4962	6306	7585	8369	8441
Quảng Trị	3437	4540	5103	6828	7769
Thừa Thiên - Huế	6296	8335	9251	9926	9899

186 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	1063	931	979	973	913
Quảng Nam	5282	9087	12198	16812	13765
Quảng Ngãi	3815	5900	6820	7965	6938
Bình Định	3194	4983	6308	7858	8743
Phú Yên	3175	4007	5263	6913	8500
Khánh Hòa	17460	15928	15070	12212	13686
Ninh Thuận	11193	13003	11560	9915	10756
Bình Thuận	4292	6469	7390	12946	14358
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11344**	**13017**	**15020**	**16332**	**20603**
Kon Tum	873	1216	1361	1348	1321
Gia Lai	188	278	377	553	1988
Đắk Lắk	5774	5744	6481	6965	9468
Đắk Nông	989	1561	1566	1639	1592
Lâm Đồng	3520	4218	5236	5828	6234
Đông Nam Bộ - *South East*	**78481**	**89905**	**85625**	**83660**	**94382**
Bình Phước	3820	5269	7390	6941	6321
Tây Ninh	3653	3489	5522	8019	9518
Bình Dương	2874	4059	4831	5169	5381
Đồng Nai	25424	28947	32525	33081	38441
Bà Rịa - Vũng Tàu	10661	9531	7544	9004	11438
TP. Hồ Chí Minh	32049	38610	27814	21447	23283
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002730**	**1527205**	**1838638**	**1894448**	**1940181**
Long An	23444	29577	28185	29564	30510
Tiền Giang	61095	77497	97317	109832	120188
Bến Tre	63358	99553	157018	146707	168148
Trà Vinh	73900	83349	85757	83423	82777
Vĩnh Long	29038	91287	100526	113859	135181
Đồng Tháp	114941	230051	281366	294597	331373
An Giang	180562	263989	315447	298235	279773
Kiên Giang	48231	84774	110230	115678	97673
Cần Thơ	83783	150857	181743	191824	172360
Hậu Giang	21810	31851	38659	40767	44430
Sóc Trăng	71708	104630	138184	141592	98493
Bạc Liêu	110775	130065	129730	139700	143725
Cà Mau	120086	149725	174476	188670	235550

187 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**971179**	**1530255**	**1863314**	**1962596**	**2058465**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**174650**	**230522**	**243818**	**276590**	**309573**
Hà Nội	9795	10774	34738	41460	56708
Hà Tây	21634	27900			
Vĩnh Phúc	8513	10393	11805	12389	14826
Bắc Ninh	15978	22443	22765	25754	28659
Quảng Ninh	7133	9462	9406	10697	10071
Hải Dương	28123	40014	46250	49465	51318
Hải Phòng	17666	23047	26084	27804	29726
Hưng Yên	10357	14627	16573	19336	22428
Thái Bình	19733	25771	28299	32559	34687
Hà Nam	11430	13699	11655	16871	17718
Nam Định	15276	19171	21125	23974	26884
Ninh Bình	9012	13221	15118	16281	16548
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**34595**	**46617**	**48590**	**57722**	**65673**
Hà Giang	1077	1198	1252	1289	1304
Cao Bằng	252	283	284	271	272
Bắc Kạn	414	625	685	756	822
Tuyên Quang	1871	2471	2977	3106	3306
Lào Cai	1144	1651	1835	2787	3146
Yên Bái	2839	3533	3881	4262	4670
Thái Nguyên	3469	3865	3990	4610	5348
Lạng Sơn	923	948	958	848	859
Bắc Giang	6028	8922	10528	14873	17773
Phú Thọ	10557	14785	13576	15603	17432
Điện Biên	692	867	1095	1150	1161
Lai Châu	624	825	945	954	925
Sơn La	2555	4109	3968	4252	5547
Hòa Bình	2150	2535	2616	2961	3108
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**52330**	**71076**	**77664**	**83306**	**85625**
Thanh Hóa	12716	15218	17069	18508	19747
Nghệ An	19827	25021	27313	29369	28450
Hà Tĩnh	4800	5624	5806	6518	6156
Quảng Bình	3136	3819	4939	4933	4778
Quảng Trị	1784	2687	2998	2857	3039
Thừa Thiên - Huế	2621	3809	4312	4906	5351

187 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	536	672	703	720	745
Quảng Nam	1973	5550	6129	5346	4852
Quảng Ngãi	810	950	1130	1169	1200
Bình Định	1294	1670	1860	2159	2289
Phú Yên	259	513	657	593	667
Khánh Hòa	678	2192	1430	1535	2788
Ninh Thuận	100	370	416	628	431
Bình Thuận	1796	2981	2902	4065	5132
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11094**	**12435**	**14701**	**16010**	**20252**
Kon Tum	873	1215	1361	1340	1313
Gia Lai	188	278	376	552	1987
Đắk Lắk	5567	5514	6253	6731	9219
Đắk Nông	948	1216	1485	1570	1508
Lâm Đồng	3517	4212	5226	5817	6225
Đông Nam Bộ - *South East*	**46248**	**54352**	**59531**	**63532**	**67379**
Bình Phước	3820	5269	6102	6941	6321
Tây Ninh	3596	3393	5460	7933	9396
Bình Dương	2854	4019	4758	5063	5270
Đồng Nai	23809	26972	28432	28743	31789
Bà Rịa - Vũng Tàu	5926	4571	4817	5722	6608
TP. Hồ Chí Minh	6243	10128	9962	9130	7995
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**652262**	**1115253**	**1419010**	**1465435**	**1509963**
Long An	17210	22438	22368	22156	23751
Tiền Giang	36205	49258	64962	76344	87925
Bến Tre	20029	56260	117456	110760	122150
Trà Vinh	47587	48084	54349	55114	53824
Vĩnh Long	28967	91223	100464	113772	135089
Đồng Tháp	114808	229022	279655	292720	327757
An Giang	179112	262532	313739	295370	276941
Kiên Giang	8754	27724	44445	52817	46637
Cần Thơ	83708	150645	181656	191782	172331
Hậu Giang	21771	31595	38401	40492	43482
Sóc Trăng	28151	45473	79000	80964	37490
Bạc Liêu	34430	50469	51940	54985	65370
Cà Mau	31530	50530	70575	78159	117216

188 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**327194**	**384519**	**388359**	**419381**	**450364**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13321**	**16054**	**14512**	**14981**	**16422**
Hà Nội	21	28	21	13	14
Hà Tây	4	9			
Vĩnh Phúc	6	2	1		
Bắc Ninh	221	203	189	132	139
Quảng Ninh	5038	7126	6287	6938	7669
Hải Dương	17	12	15	14	16
Hải Phòng	2266	2547	2613	2597	3199
Hưng Yên	269	237	196	252	273
Thái Bình	2201	2727	2279	1975	1939
Hà Nam	129	202	212	321	311
Nam Định	1904	1906	1900	1896	2007
Ninh Bình	1245	1055	799	843	855
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**312**	**388**	**294**	**379**	**367**
Hà Giang	4	5	18	23	24
Cao Bằng		6	5	3	1
Bắc Kạn	6	8	8	8	5
Tuyên Quang	13	14	14	16	16
Lào Cai	2	5	5	3	1
Yên Bái	6	6	7	8	8
Thái Nguyên	49	50	50	51	56
Lạng Sơn	4	4	4	1	3
Phú Thọ	174	226	114	205	188
Điện Biên	9	13	17	7	9
Lai Châu	7	8	6	6	7
Sơn La	11	1	1	12	2
Hòa Bình	30	42	45	36	47
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**33311**	**43563**	**51216**	**69562**	**71292**
Thanh Hóa	2208	2147	1965	1898	2126
Nghệ An	1180	1914	1937	2736	4069
Hà Tĩnh	2517	1857	1352	1540	1726
Quảng Bình	1585	2150	2309	3057	3310
Quảng Trị	1653	1847	2103	3968	4726
Thừa Thiên - Huế	3362	3710	4056	4268	3558

188 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ *Prel.* 2010
Đà Nẵng	505	259	276	253	168
Quảng Nam	3151	3305	5517	10926	8253
Quảng Ngãi	3005	4950	5690	6796	5717
Bình Định	1709	2908	4041	5147	5971
Phú Yên	2615	3203	4123	6070	7436
Khánh Hòa	5330	6478	7569	6949	7188
Ninh Thuận	1995	5412	5821	7112	7851
Bình Thuận	2496	3423	4457	8842	9193
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**64**	**88**	**61**	**67**	**68**
Gia Lai		0,4	0,4	0,5	0,3
Đắk Lắk	55	52	52	52	54
Đắk Nông	7	29	5	10	10
Lâm Đồng	2	6	4	5	4
Đông Nam Bộ - *South East*	**14426**	**14896**	**15207**	**15805**	**21030**
Tây Ninh	3	18	1	1	1
Bình Dương	2	19	2		
Đồng Nai	1531	1956	4088	4102	6168
Bà Rịa - Vũng Tàu	3702	3322	2495	2951	4404
TP. Hồ Chí Minh	9188	9581	8621	8751	10457
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**265761**	**309531**	**307070**	**318586**	**341117**
Long An	6014	6968	5720	7333	6661
Tiền Giang	7998	9381	10118	11058	12833
Bến Tre	25090	25362	22841	20338	30485
Trà Vinh	19688	24814	19789	17442	20944
Vĩnh Long	47	27	27	24	16
Đồng Tháp	103	953	1504	1737	1727
An Giang	698	1060	1297	1045	916
Kiên Giang	18461	28350	28601	31207	34765
Cần Thơ	75	206	81	35	22
Hậu Giang	34	27	27	19	15
Sóc Trăng	42837	58495	58790	60548	60830
Bạc Liêu	63616	64151	63984	68200	68003
Cà Mau	81100	89737	94291	99600	103900